



PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 1

- Mục tiêu:**
- ✓ Ôn tập bổ sung về số tự nhiên
 - ✓ Ôn tập về các phép tính với số tự nhiên
 - ✓ Ôn tập về giải toán

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Trong các số sau, số có chữ số 5 **không** thuộc lớp nghìn là?

- A. 375 648 B. 538 792 C. 873 521 D. 548 321

Câu 2. Giá trị của chữ số 3 trong số 132 492 105 là:

- A. 30 000 000 B. 3 000 000 C. 300 000 D. 30

Câu 3. Trong các phép tính sau đây, phép tính nào có kết quả bé nhất?

- A. 320×100 B. $300 000 : 100$ C. $230 \times 1 000$ D. $200 000 : 10$

Câu 4. Sắp xếp các số 525 362; 524 289; 525 623; 526 218 theo thứ tự từ lớn đến bé:

- A. 524 289; 525 362; 525 623; 526 218 B. 524 289; 525 623; 525 362; 526 218
C. 526 218; 525 362; 525 623; 524 289 D. 526 218; 525 623; 525 362; 524 289

Câu 5. Số thích hợp điền vào chỗ trống lần lượt là:

$$25\ 050 = \dots + 5\ 000 + \dots$$

- A. 50 và 20 000 B. 25 000 và 50 C. 50 và 25 000 D. 20 000 và 50

Câu 6. Số thích hợp điền vào ô trống để $264 : \boxed{\quad} = 22$ là:

- A. 20 B. 12 C. 22 D. 21



Câu 7. Có 23 518 người đến tham gia lễ hội ẩm thực. Hỏi lễ hội có khoảng bao nhiêu nghìn người?

- A. 24 000 B. 23 500 C. 23 000 D. 20 000

Câu 8. Số trung bình cộng của hai số bằng 50. Biết một trong hai số đó bằng 46. Số hạng còn lại là:

- A. 48 B. 100 C. 54 D. 96

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Hoàn thành bảng sau.

Số gồm	Viết số	Đọc số
3 chục nghìn, 5 nghìn, 1 trăm, 8 chục và 2 đơn vị		
6 trăm nghìn, 2 chục nghìn, 7 trăm và 5 đơn vị		
4 triệu, 3 trăm nghìn, 5 nghìn và 8 đơn vị		
2 chục triệu, 2 triệu, 3 trăm nghìn, 9 chục nghìn, 1 nghìn, 2 chục, 5 đơn vị		

Bài 2. Điền dấu thích hợp vào chỗ trống.

100 000 ... 99 999

$34\ 125 \times 12 \dots 2 \times 34\ 125 \times 6$

$275 \dots 275\ 000 : 100$



25 526 ... 35 625

$52\ 300 + 48\ 600 \dots 48\ 600 + 51\ 300$

$215 \times 8 + 385 \times 8 \dots 8 \times 600$



Bài 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào

- a) 1 là số tự nhiên bé nhất.



- b) Trong số 80 080 080, các chữ số 8 có giá trị là 80.
- c) Từ các thẻ số 9, 0, 4, 8, 2 lập được số bé nhất có 5 chữ số khác nhau là: 20 489.
- d) Số 26 106 thuộc dãy số 1, 3, 5, 7, 9, ...

Bài 4. Đặt tính rồi tính.



a) $527\ 218 + 238\ 746$

.....
.....
.....



c) $35\ 182 \times 23$

.....
.....
.....



.....



b) $593\ 735 - 241\ 926$

.....
.....
.....



d) $35\ 844 : 29$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Bài 5. Tính giá trị của mỗi biểu thức sau:

a) $8\ 615 - 416 \times 5$

=
=
=

c) $108 \times 12 + 3\ 136 : 14$

=
=
=

b) $(536 - 184) : 22$

=
=
=



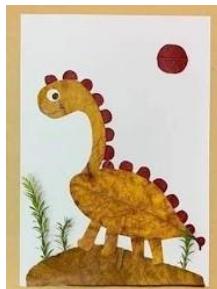
d) $2\ 371 \times 43 + 2\ 371 \times 57$

=
=
=





Bài 6. Trong tiết học câu lạc bộ Mĩ thuật, với chủ đề “Làm tranh treo tường”, nhóm của bạn Vân chọn làm sản phẩm từ các loại lá cây khô. Cứ 30 lá cây khô, các bạn làm ra 2 bức tranh. Hỏi nhóm làm 8 bức tranh như thế thì cần bao nhiêu lá cây khô?



Bài giải

Bài 7. Rùa hơn gấu 26 tuổi, 3 năm nữa số tuổi của cả rùa và gấu là 50. Tính tuổi hiện nay của mỗi con vật.

Bài giải



.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 1

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
Đáp án	C	A	B	D	D	B	A	C

Câu 1. Đáp án đúng là: C

Hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn tạo thành lớp nghìn.

- A. Số **375** 648 có chữ số 5 thuộc hàng nghìn, lớp nghìn.
 - B. Số **538** 792 có chữ số 5 thuộc hàng trăm nghìn, lớp nghìn.
 - C. Số 873 **521** có chữ số 5 thuộc hàng trăm, lớp đơn vị.
 - D. Số **548** 321 có chữ số 5 thuộc hàng trăm nghìn, lớp nghìn.

Vậy số 873 **5**21 có chữ số 5 **không** thuộc lớp nghìn.

Câu 2. Đáp án đúng là: A

Trong số 132 492 105 chữ số 3 ở vị trí hàng chục triệu nên có giá trị là 30 000 000.

Câu 3. Đáp án đúng là: B





Khi nhân một số với 10, 100, 1 000, ... ta chỉ việc viết thêm một, hai, ba, ... chữ số 0 vào bên phải số đó.

Khi chia một số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, ... cho 10, 100, 1 000, ta chỉ việc bỏ bớt đi một, hai, ba chữ số 0 ở bên phải số đó.

A. $320 \times 100 = 32\,000$

B. $300\,000 : 100 = 3\,000$

C. $230 \times 1\,000 = 230\,000$

D. $200\,000 : 10 = 20\,000$

So sánh các kết quả của phép tính: $3\,000 < 20\,000 < 32\,000 < 230\,000$

Vậy phép tính có kết quả bé nhất là: $300\,000 : 100$

Câu 4. Đáp án đúng là: D

So sánh hai số tự nhiên

- Trong hai số tự nhiên có số chữ số khác nhau: Số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn, số nào có ít chữ số hơn thì nhỏ hơn.

- Để so sánh hai số tự nhiên có số chữ số bằng nhau, ta lần lượt so sánh từng cặp chữ số trên cùng một hàng (tính từ trái sang phải) cho đến khi xuất hiện cặp chữ số đầu tiên khác nhau. Ở cặp chữ số khác nhau đó, chữ số nào lớn hơn thì số tự nhiên chứa chữ số đó lớn hơn.

Ta so sánh các số đã cho: 526 218 > 525 623 > 525 362 > 524 289

Vậy sắp xếp các số đã cho theo thứ tự từ lớn đến bé ta được:

526 218; 525 623; 525 362; 524 289

Câu 5. Đáp án đúng là: D

Viết số 25 050 thành tổng, ta được: $25\,050 = 20\,000 + 5\,000 + 50$

Vậy số thích hợp điền vào chỗ trống lần lượt là: 20 000 và 50

Câu 6. Đáp án đúng là: B

Để tìm số chia ta lấy số bị chia chia cho thương.

$264 : 22 = 12$



$$\begin{array}{r|l} 264 & 22 \\ \hline 44 & 12 \\ & 0 \end{array}$$

Vậy số thích hợp để điền vào ô trống là: 12

Câu 5. Đáp án đúng là: A

Khi làm tròn số đến hàng nghìn, ta so sánh chữ số hàng trăm với 5. Nếu chữ số hàng trăm bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Số 23 518 có chữ số hàng trăm là 5, nên khi làm tròn đến hàng nghìn ta làm tròn lên.
Làm tròn số 23 518 đến hàng nghìn thì được số 24 000.

Câu 6. Đáp án đúng là: C

Muốn tìm trung bình cộng của nhiều số, ta tính tổng các số đó, rồi đem tổng đó chia cho số các số hạng.

Muốn tìm tổng các số ta lấy trung bình cộng nhân với số các số hạng.

Tổng của hai số đó là: $50 \times 2 = 100$

Số hạng còn lại là: $100 - 46 = 54$

PHẦN I. TỰ LUẬN

Bài 1.

Số gồm	Viết số	Đọc số
3 chục nghìn, 5 nghìn, 1 trăm, 8 chục và 2 đơn vị	35 182	Ba mươi lăm nghìn một trăm tám mươi hai
6 trăm nghìn, 2 chục nghìn, 7 trăm và 5 đơn vị	620 705	Sáu mươi hai nghìn bảy trăm linh năm
4 triệu, 3 trăm nghìn, 5 nghìn và 8 đơn vị	4 305 008	Bốn triệu ba trăm linh năm nghìn không trăm linh tám



2 chục triệu, 2 triệu, 3 trăm nghìn, 9 chục nghìn, 1 nghìn, 2 chục, 5 đơn vị	22 391 025	Hai mươi hai triệu ba trăm chín mươi một nghìn không trăm hai mươi lăm
--	------------	--

Bài 2.

$$100\ 000 > 99\ 999$$

$$25\ 526 < 35\ 625$$

$$34\ 125 \times 12 = 2 \times 34\ 125 \times 6$$

$$52\ 300 + 48\ 600 > 48\ 600 + 51\ 300$$

Giải thích:

Giải thích:

$$\begin{aligned} 2 \times 34\ 125 \times 6 &= 34\ 125 \times 6 \times 2 \\ &= 34\ 125 \times 12 \end{aligned}$$

Cả hai vế đều có số hạng 48 600 nên ta sẽ so sánh hai số hạng còn lại:

$$\text{Vậy } 34\ 125 \times 12 = 2 \times 34\ 125 \times 6$$

$$52\ 300 > 51\ 300$$

$$275 < 275\ 000 : 100$$

$$215 \times 8 + 385 \times 8 = 8 \times 600$$

Giải thích:

Giải thích:

$$275\ 000 : 100 = 2\ 750$$

$$215 \times 8 + 385 \times 8 = (215 + 385) \times 8$$

$$\text{Mà } 275 < 2\ 750$$

$$= 600 \times 8 = 8 \times 600$$

$$\text{Vậy } 275 < 275\ 000 : 100$$

$$\text{Vậy } 215 \times 8 + 385 \times 8 = 8 \times 600$$

Bài 3.

S a) 1 là số tự nhiên bé nhất.

S b) Trong số 80 080 080, các chữ số 8 có giá trị là 80.

D c) Từ các thẻ số 9, 0, 4, 8, 2 lập được số bé nhất có 5 chữ số khác nhau là: 20 489.

S d) Số 26 106 thuộc dãy số 1, 3, 5, 7, 9, ...

Giải thích:

a) 0 là số tự nhiên bé nhất.



b) Các chữ số 8 trong số 80 080 080 từ trái sang phải có giá trị lần lượt là 80 000; 80 000; 80.

d) Dãy số $1, 3, 5, 7, 9, \dots$ là dãy các số lẻ liên tiếp mà 26 106 là số chẵn
Vậy số 26 106 **không thuộc** dãy số $1, 3, 5, 7, 9, \dots$

Bài 4.

$$\begin{array}{r} 527 & 218 \\ + 238 & 746 \\ \hline 765 & 964 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 593\,735 \\ \underline{-} \quad \underline{241\,926} \\ 351\,809 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 & 35182 \\
 \times & 23 \\
 \hline
 c) & 105\ 546 \\
 & 703\ 64 \\
 \hline
 & 809\ 186
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l}
 35 & 844 | 29 \\
 68 & 1236 \\
 \hline
 104 & \\
 174 & \\
 \hline
 0 &
 \end{array}$$

Bài 5.

$$\begin{aligned} \mathbf{a)} & 8\ 615 - 416 \times 5 \\ & = 8\ 615 - 2\ 080 \\ & \equiv 6\ 535 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \mathbf{c)} \quad & 108 \times 12 + 3 \cdot 136 : 14 \\ & = 1 \cdot 296 + 224 \\ & \equiv 1 \cdot 520 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\mathbf{b)} (536 - 184) : 22 \\ = 352 : 22 \\ = 16\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \mathbf{d)} & 2\ 371 \times 43 + 2\ 371 \times 57 \\
 &= 2\ 371 \times (43 + 57) \\
 &= 2\ 371 \times 100 \\
 &= 237\ 100
 \end{aligned}$$

Bài 6.

Bài giải

Mỗi bức tranh cần số lá cây khô là:

$$30 : 2 = 15 \text{ (lá)}$$

8 bức tranh cần số lá cây khô là:





$$15 \times 8 = 120 \text{ (lá)}$$

Đáp số: 120 lá cây khô.

Bài 7.

Bài giải

Tổng số tuổi của rùa và gáu hiện nay là:

$$50 - 3 - 3 = 44 \text{ (tuổi)}$$

Số tuổi của rùa là:

$$(44 + 26) : 2 = 35 \text{ (tuổi)}$$

Số tuổi của gáu là:

$$35 - 26 = 9 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: rùa 35 tuổi, gáu 9 tuổi.



PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 2

- Mục tiêu:**
- ✓ Ôn tập về giải toán
 - ✓ Ôn tập và bổ sung về phân số
 - ✓ Ôn tập và bổ sung về các phép tính với phân số

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Viết thương của phép chia sau dưới dạng phân số $12 : 57$

- A. $\frac{12}{57}$ B. $\frac{45}{57}$ C. $\frac{57}{12}$ D. $\frac{57}{45}$

Câu 2. Có bao nhiêu phân số nhỏ hơn 1 có tổng của tử số và mẫu số bằng 10.

- A. 4 B. 5 C. 10 D. 6

Câu 3. Rút gọn phân số $\frac{54}{72}$ được phân số tối giản là:

- A. $\frac{18}{24}$ B. $\frac{27}{36}$ C. $\frac{9}{12}$ D. $\frac{3}{4}$

Câu 4. Mỗi con vật đã che lấp một số trong phân số (như hình vẽ).

$$\frac{2}{3} = \frac{6}{\cdot \text{.} \text{.}} = \frac{\cdot \text{.} \text{.}}{45}$$

Cộng các số bị che lấp bởi hai con vật đó được kết quả là?

- A. 9 B. 40 C. 30 D. 39

Câu 5. Trong các phân số $\frac{2}{8}$, $\frac{24}{72}$, $\frac{13}{52}$, $\frac{32}{48}$ hai phân số bằng nhau là :

- A. $\frac{2}{8}$ và $\frac{24}{72}$ B. $\frac{24}{72}$ và $\frac{13}{52}$ C. $\frac{13}{52}$ và $\frac{2}{8}$ D. $\frac{24}{72}$ và $\frac{32}{48}$

Câu 6. Trong cuộc thi chạy 100 m, Hiếu chạy hết $\frac{2}{7}$ phút, Quân chạy hết $\frac{1}{3}$ phút,

Khánh chạy hết $\frac{2}{5}$ phút. Hỏi ai chạy nhanh nhất?

- A. Hiếu B. Quân C. Khánh D. không so sánh
được

Câu 7. $\frac{3}{5}$ của 150 kg là:

- A. 250 kg B. 90 kg C. 20 kg D. 75 kg

Câu 8. Giá của bốn loại bánh trong một cửa hàng tương ứng như hình dưới đây. Hỏi trung bình mỗi chiếc bánh có giá bao nhiêu tiền?



- A. 128 000 đồng B. 64 000 đồng C. 32 000 đồng D. 16 000 đồng

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Hoàn thành bảng sau:

Phân số chỉ số phần đã tô màu				
Hình vẽ	Tử số	Mẫu số	Viết	Đọc

Bài 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S.



a) Mọi số tự nhiên có thể viết thành phân số có mẫu số là 0.



b) Thương của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số, tử số là số chia, mẫu số là số bị chia.



c) Phân số có tử số lớn hơn mẫu số thì phân số đó lớn hơn 1.



d) Một lớp học có $\frac{2}{5}$ số học sinh thích tập bơi, $\frac{3}{8}$ số học sinh thích đá bóng.

Như vậy số học sinh thích tập bơi nhiều hơn số học sinh thích đá bóng.

Bài 3. Quy đồng mẫu số các phân số:

a) $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{10}$; $\frac{7}{24}$ và $\frac{3}{4}$; $\frac{16}{56}$ và $\frac{5}{7}$

b) $\frac{3}{5}$ và $\frac{7}{6}$; $\frac{5}{9}$ và $\frac{3}{10}$; $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{6}$

Bài 4. Tính.

a) $\frac{1}{3} + \frac{2}{5};$

$$\frac{4}{7} + \frac{1}{9};$$

$$\frac{3}{5} - \frac{7}{12};$$

$$\frac{5}{6} - \frac{3}{8}$$

b) $\frac{14}{25} \times \frac{15}{56}$;

$$\frac{13}{12} \times \frac{27}{91};$$

$$\frac{8}{45} : \frac{56}{25};$$

$$\frac{12}{21} : \frac{42}{9}$$

Bài 5. Một cửa hàng có 6 thùng dầu như nhau chứa tổng cộng 51 lít dầu. Sau đó cửa hàng đã nhập thêm 4 thùng dầu như thế nữa. Hỏi cửa hàng có tất cả bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

Bài 6. Một đội công nhân phải sửa toàn bộ quãng đường AB dài 360 m. Ngày đầu
sửa được $\frac{3}{10}$ quãng đường. Ngày thứ hai sửa được $\frac{1}{3}$ quãng đường còn lại.

- a) Tính chiều dài quãng đường sửa được trong ngày thứ hai.

b) Quãng đường sửa được trong ngày thứ hai bằng $\frac{7}{10}$ quãng đường sửa được trong ngày thứ ba. Tính chiều dài quãng đường sửa được trong ngày thứ ba.

Bài giải

.....
....

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 2

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
Đáp án	A	B	D	D	C	A	B	C

Câu 1. Đáp án đúng là: A

Thương của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số, tử số là số bị chia và mẫu số là số chia.

$$12 : 57 = \frac{12}{57}$$

Câu 2. Đáp án đúng là: B

Ta thấy: $10 = 0 + 10 = 1 + 9 = 2 + 8 = 3 + 7 = 4 + 6 = 5 + 5$.

Các phân số nhỏ hơn 1 có tổng của tử số và mẫu số bằng 10 đó là các phân số có tử số nhỏ hơn mẫu số như sau: $\frac{0}{10}, \frac{1}{9}, \frac{2}{8}, \frac{3}{7}, \frac{4}{6}$

Vậy có 4 phân số nhỏ hơn 1 có tổng của tử số và mẫu số bằng 10 (tử số khác 0).

Câu 3. Đáp án đúng là: D

Rút gọn phân số: $\frac{54}{72} = \frac{54:18}{72:18} = \frac{3}{4}$

Rút gọn phân số $\frac{54}{72}$ được phân số tối giản là: $\frac{3}{4}$

Câu 4. Đáp án đúng là: D

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 3}{3 \times 3} = \frac{6}{9}$$

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 15}{3 \times 15} = \frac{30}{45}$$

Con nhím che lấp số 9, con cùu che lấp số 30

Ta có: $9 + 30 = 39$

Vậy cộng các số bị che lấp bởi hai con vật đó được kết quả là 39.

Câu 5. Đáp án đúng là: C

Ta rút gọn các phân số đã cho:

$$\frac{2}{8} = \frac{2:2}{8:2} = \frac{1}{4}$$

$$\frac{24}{72} = \frac{24:24}{72:24} = \frac{1}{3}$$

$$\frac{13}{52} = \frac{13:13}{52:13} = \frac{1}{4}$$

$$\frac{32}{48} = \frac{32:16}{48:16} = \frac{2}{3}$$

Vậy trong các phân số đã cho, hai phân số bằng nhau là $\frac{2}{8}$ và $\frac{13}{52}$

Câu 6. Đáp án đúng là: A

$$\text{Ta có: } \frac{1}{3} = \frac{1 \times 2}{3 \times 2} = \frac{2}{6}$$

Ta so sánh các phân số có cùng tử số: $\frac{2}{7} < \frac{2}{6} < \frac{2}{5}$ hay $\frac{2}{7} < \frac{1}{3} < \frac{2}{5}$. (Trong hai phân

số cùng tử số, phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn)

Vậy Hiếu là người chạy nhanh nhất.

Câu 7. Đáp án đúng là: B

$$\frac{3}{5} \text{ của } 150 \text{ kg là: } 150 \times \frac{3}{5} = \frac{150 \times 3}{5} = \frac{\cancel{5} \times 30 \times 3}{\cancel{5}} = 90 \text{ (kg)}$$

Vậy $\frac{3}{5}$ của 150 kg là 90 kg.

Câu 8. Đáp án đúng là: C

Trung bình mỗi chiếc bánh có giá tiền là:

$$(25\ 000 + 80\ 000 + 18\ 000 + 5\ 000) : 4 = 128\ 000 : 4 = 32\ 000 \text{ (đồng)}$$

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

Phân số chỉ phần đã tô màu				
Hình vẽ	Tử số	Mẫu số	Viết	Đọc
	7	9	$\frac{7}{9}$	Bảy phần chín
	4	5	$\frac{4}{5}$	Bốn phần năm
	5	8	$\frac{5}{8}$	Năm phần tám
	5	7	$\frac{5}{7}$	Năm phần bảy
	41	100	$\frac{41}{100}$	Bốn mươi một phần một trăm hay bốn mươi một phần trăm

	63	1 000	$\frac{63}{1000}$	Sáu mươi ba phần một nghìn hay sáu ba phần nghìn

Bài 2.

- S a)** Mọi số tự nhiên có thể viết thành phân số có mẫu số là 0.
- S b)** Thương của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số, tử số là số chia, mẫu số là số bị chia.
- D c)** Phân số có tử số lớn hơn mẫu số thì phân số đó lớn hơn 1.
- D d)** Một lớp học có $\frac{2}{5}$ số học sinh thích tập bơi, $\frac{3}{8}$ số học sinh thích đá bóng.
Như vậy số học sinh thích tập bơi nhiều hơn số học sinh thích đá bóng.

- D e)** Số tự nhiên thích hợp điền vào \square để $1 < \frac{\square}{7} < \frac{10}{7}$ là 8; 9.

Giải thích

- a)** Mọi số tự nhiên có thể viết thành phân số có mẫu số là 1.
- b)** Thương của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số, **tử số là số bị chia, mẫu số là số chia**.
- d)**

Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{8}$

Vì $5 \times 8 = 40$ nên ta chọn 40 làm mẫu số chung.

$$\frac{2}{5} = \frac{2 \times 8}{5 \times 8} = \frac{16}{40}$$

$$\frac{3}{8} = \frac{3 \times 5}{8 \times 5} = \frac{15}{40}$$

Ta có: $\frac{16}{40} > \frac{15}{40}$ hay $\frac{2}{5} > \frac{3}{8}$

Vậy số học sinh thích tập bơi nhiều hơn số học sinh thích đá bóng.

Bài 3.

a) • Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{10}$

Vì 10 chia hết cho 5 nên ta chọn 10 làm mẫu số chung.

Ta có: $\frac{2}{5} = \frac{2 \times 2}{5 \times 2} = \frac{4}{10}$, giữ nguyên phân số $\frac{3}{10}$

Vậy quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{10}$ ta được hai phân số $\frac{4}{10}$ và $\frac{3}{10}$.

• Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{7}{24}$ và $\frac{3}{4}$

Vì 24 chia hết cho 4 nên ta chọn 24 làm mẫu số chung.

Giữ nguyên phân số $\frac{7}{24}$; $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 6}{4 \times 6} = \frac{18}{24}$

Vậy quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{7}{24}$ và $\frac{3}{4}$ ta được hai phân số $\frac{7}{24}$ và $\frac{18}{24}$.

• Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{16}{56}$ và $\frac{5}{7}$

Ta có:

$$\frac{16}{56} = \frac{16:8}{56:8} = \frac{2}{7}; \text{ giữ nguyên phân số } \frac{5}{7}$$

Vậy quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{16}{56}$ và $\frac{5}{7}$ ta được hai phân số $\frac{2}{7}$ và $\frac{5}{7}$.

b) • Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{3}{5}$ và $\frac{7}{6}$

Vì $5 \times 6 = 30$ nên ta chọn 30 làm mẫu số chung.

$$\text{Ta có: } \frac{3}{5} = \frac{3 \times 6}{5 \times 6} = \frac{18}{30} \text{ và } \frac{7}{6} = \frac{7 \times 5}{6 \times 5} = \frac{35}{30}$$

Vậy quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{3}{5}$ và $\frac{7}{6}$ ta được $\frac{18}{30}$ và $\frac{35}{30}$.

• Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{5}{9}$ và $\frac{3}{10}$

Vì $9 \times 10 = 90$ nên ta chọn 90 làm mẫu số chung.

$$\text{Ta có: } \frac{5}{9} = \frac{5 \times 10}{9 \times 10} = \frac{50}{90} \text{ và } \frac{3}{10} = \frac{3 \times 9}{10 \times 9} = \frac{27}{90}$$

Vậy quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{5}{9}$ và $\frac{3}{10}$ ta được $\frac{50}{90}$ và $\frac{27}{90}$.

• Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{6}$

Vì 12 là số bé nhất lớn hơn 0 chia hết cho 4 và 6 nên ta chọn 12 làm mẫu số chung.

$$\text{Ta có: } \frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12} \text{ và } \frac{5}{6} = \frac{5 \times 2}{6 \times 2} = \frac{10}{12}$$

Vậy quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{6}$ ta được $\frac{9}{12}$ và $\frac{10}{12}$.

Bài 4.

a) $\frac{1}{3} + \frac{2}{5} = \frac{5}{15} + \frac{6}{15} = \frac{11}{15}$

$$\frac{4}{7} + \frac{1}{9} = \frac{36}{63} + \frac{7}{63} = \frac{43}{63}$$

$$\frac{3}{5} - \frac{7}{12} = \frac{36}{60} - \frac{35}{60} = \frac{1}{60}$$

$$\frac{5}{6} - \frac{3}{8} = \frac{20}{24} - \frac{9}{24} = \frac{11}{24}$$

b) $\frac{14}{25} \times \frac{15}{56} = \frac{14 \times 15}{25 \times 56} = \frac{\cancel{14} \times \cancel{5} \times 3}{\cancel{5} \times 5 \times \cancel{14} \times 4} = \frac{3}{20}$

$$\frac{13}{12} \times \frac{27}{91} = \frac{13 \times 27}{12 \times 91} = \frac{\cancel{13} \times \cancel{3} \times 9}{4 \times \cancel{3} \times \cancel{13} \times 7} = \frac{9}{4 \times 7} = \frac{9}{28}$$

$$\frac{8}{45} : \frac{56}{25} = \frac{8}{45} \times \frac{25}{56} = \frac{8 \times 25}{45 \times 56} = \frac{\cancel{8} \times \cancel{5} \times 5}{\cancel{5} \times 9 \times \cancel{8} \times 7} = \frac{5}{9 \times 7} = \frac{5}{63}$$

$$\frac{12}{21} : \frac{42}{9} = \frac{4}{7} : \frac{14}{3} = \frac{4}{7} \times \frac{3}{14} = \frac{4 \times 3}{7 \times 14} = \frac{\cancel{2} \times 2 \times 3}{7 \times \cancel{2} \times 7} = \frac{6}{49}$$

Bài 5.

Bài giải

Mỗi thùng dầu chứa số lít dầu là:

$$51 : 6 = \frac{17}{2} (l)$$

Cửa hàng đã nhập thêm số lít dầu là:

$$\frac{17}{2} \times 4 = 34 (l)$$

Cửa hàng có tất cả số lít dầu là:

$$51 + 34 = 85 (l)$$

Đáp số: 85 lít dầu.

Bài 5.

Bài giải

Ô tô đó đi 1 km hết số lít xăng là:

$$12 : 100 = \frac{3}{25} (l)$$

Ô tô đó đi quãng đường dài 60 km hết số lít xăng là:

$$75 \times \frac{3}{25} = 9(l)$$

Ô tô đó đi quãng đường dài 60 km hết số tiền xăng là:

$$22\,000 \times 9 = 198\,000 (\text{đồng})$$

Đáp số: 198 000 đồng

Bài 6.

Bài giải

a)

Ngày đầu đội công nhân đó sửa được số mét đường là:

$$360 \times \frac{3}{10} = 108 (\text{m})$$

Sau ngày thứ nhất đội đó càn sửa số mét đường là:

$$360 - 108 = 252 (\text{m})$$

Ngày thứ hai đội công nhân đó sửa được số quãng đường là:

$$252 \times \frac{1}{3} = 84 (\text{m})$$

b)

Ngày thứ ba đội công nhân đó sửa được số quãng đường là:

$$84 : \frac{7}{10} = 120 (\text{m})$$

Đáp số: a) Ngày thứ hai: 84 m; b) Ngày thứ ba: 120 m.

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 3

- Mục tiêu:**
- ✓ Giới thiệu về tỉ số
 - ✓ Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó
 - ✓ Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Chọn cách viết đúng để biểu diễn tỉ số của 4 và 9

- A. $\frac{9}{4}$ B. 4×9 C. $\frac{4}{9}$ D. $9 : 4$

Câu 2. Có 3 bông hoa màu vàng, 5 bông hoa màu tím. Tỉ số của số hoa màu tím và tổng số bông hoa là.



- A. $\frac{5}{8}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{5}{3}$ D. $\frac{3}{8}$

Câu 3. Một con nhím nặng 800 g và một con thỏ nặng 2 kg. Tỉ số giữa khối lượng của một con nhím và một con thỏ là:

- A. 400 B. $\frac{5}{2}$ C. $\frac{1}{400}$ D. $\frac{2}{5}$

Câu 4. Số thứ nhất là số lớn nhất có hai chữ số khác nhau. Số thứ hai là số lẻ nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau. Vậy tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là

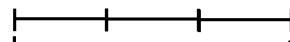
- A. $98 : 103$ B. $99 : 101$ C. $103 : 98$ D. $101 : 99$

Câu 5. Một nông trại có 15 con bò, 21 con cừu và 12 con dê. Tỉ số $\frac{12}{21}$ là:

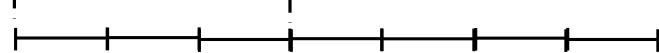
- A.** Tỉ số của số con bò và số con cừu
C. Tỉ số của số con dê và số con cừu
- B.** Tỉ số của số con dê và số con bò
D. Tỉ số của số con bò và số con dê

Câu 6. Sơ đồ sau cho biết:

Số cây cam:



Số cây nhãn:



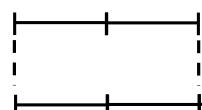
- A.** Số cây nhãn bằng $\frac{3}{7}$ số cây cam **B.** Số cây nhãn bằng $\frac{7}{3}$ số cây cam
- C.** Số cây cam bằng $\frac{3}{4}$ số cây nhãn **D.** Số cây nhãn gấp 4 lần số cây cam

Câu 7. Tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là $\frac{2}{3}$ thì khi vẽ sơ đồ ta vẽ:

- A.** Số thứ nhất là 3 phần, số thứ hai là 2 phần
B. Số thứ nhất là 2 phần, số thứ hai là 3 phần
C. Số thứ nhất là 2 phần, số thứ hai là 5 phần
D. Số thứ nhất là 5 phần, số thứ hai là 2 phần

Câu 8. Tìm số gà theo sơ đồ sau.

Số con gà:



Số con vịt:



} 182 con

A. 26 con

B. 130 con

C. 78 con

D. 52 con

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

a) Đọc các tỉ số sau

$\frac{3}{8}$

$\frac{4}{15}$

12 : 25

.....

....

.....
.....
.....
b) Viết các tỉ số sau:

Tỉ số của 5 và 6

Tỉ số của 12 và 8

Tỉ số của 27 và 56

.....
.....
.....
.....
c) Viết tỉ số của a và b biết:

a = 6, b = 11

a = 32, b = 5

a = 3, b = $\frac{2}{5}$

Bài 2. Một vườn cây có 170 cây lấy gỗ và 230 cây ăn quả.

- a)** Tỉ số của số cây lấy gỗ và cây ăn quả là
- b)** Tỉ số của số cây ăn quả và số cây lấy gỗ
- c)** Tỉ số của số cây lấy gỗ và số cây trong vườn

Bài 3.

a) Sơ đồ đoạn thẳng sau biểu diễn số ngày mưa và số ngày nắng trong tháng 9 tại khu vực nhà Minh ở.

Số ngày mưa:

Số ngày nắng:

Quan sát sơ đồ, điền số thích hợp vào chỗ trống.

- Tỉ số giữa số ngày mưa và số ngày nắng là
- Số ngày nắng gấp lần số ngày mưa.
- Tỉ số giữa số ngày nắng và tổng số ngày trong tháng là

b) Một lớp học có có 36 học sinh trong đó có 15 học sinh nữ.

- Viết tỉ số giữa số học sinh nữ và học sinh nam dưới dạng phân số tối giản.
- Vẽ sơ đồ đoạn thẳng thể hiện tỉ số trên.

.....

....

.....

....

.....

....

Bài 4. Cả hai thùng đựng được 124 lít xăng. Thùng thứ hai đựng nhiều xăng gấp 3 lần thùng thứ nhất. Tính số lít xăng trong mỗi thùng.

Bài giải

.....

....

.....

....

Bài 5. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi là 48 m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính diện tích của mảnh vườn hình chữ nhật đó?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6. Một cửa hàng có số gạo tẻ nhiều hơn số gạo nếp là 76 kg. Biết số gạo nếp bằng $\frac{3}{7}$ số gạo tẻ. Tính số gạo mỗi loại?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 3

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
Đáp án	C	A	D	A	C	B	B	D

Câu 1. Đáp án đúng là: C

Tỉ số của hai số a và b ($b \neq 0$) là thương trong phép chia số a cho số b.

Kí hiệu là $a : b$ hay $\frac{a}{b}$.

Vậy tỉ số của 4 và 9 là $4 : 9$ hay $\frac{4}{9}$

Câu 2. Đáp án đúng là: A

Có tổng số bông hoa là: $3 + 5 = 8$ (bông)

Tỉ số của số hoa màu tím và tổng số bông hoa là $\frac{5}{8}$

Câu 3. Đáp án đúng là: D

Đổi $2 \text{ kg} = 2000 \text{ g}$

Tỉ số giữa khối lượng của một con nhím và một con thỏ là $\frac{800}{2000} = \frac{8}{20} = \frac{8:4}{20:4} = \frac{2}{5}$

Câu 4. Đáp án đúng là: A

Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là 98. Vậy số thứ nhất là 98.

Số lẻ nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là 103. Vậy số thứ hai là 103.

Tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là $98 : 103$.

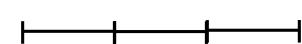
Câu 5. Đáp án đúng là: C

Có 12 con dê và 21 con cừu.

Tỉ số $\frac{12}{21}$ là tỉ số của số con dê và số con cừu.

Câu 6. Đáp án đúng là: B

Số cây cam:



Số cây nhãn:



Theo sơ đồ, số cây cam là 3 phần, số cây nhãn là 7 phần

Vậy số cây cam bằng $\frac{3}{7}$ số cây nhãn hay số cây nhãn bằng $\frac{7}{3}$ số cây cam.

Câu 7. Đáp án đúng là: B

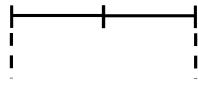
Tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là $\frac{2}{3}$ có nghĩa số thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số thứ hai. Vậy

nếu coi số thứ hai là 3 phần bằng nhau thì số thứ nhất chiếm 2 phần như thế.

Vậy đáp án đúng là số thứ nhất là 2 phần, số thứ hai là 3 phần.

Câu 8. Đáp án đúng là: D

Số con gà:



Số con vịt:



} 182 con

Bài giải

Theo sơ đồ, giá trị mỗi phần bằng nhau là:

$$182 : (2 + 5) = 26$$

Số con gà là:

$$26 \times 2 = 52 \text{ (con)}$$

Đáp số: 52 con gà

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

a) Tỉ số $\frac{3}{8}$ được đọc là tỉ số của 3 và 8.

Tỉ số $\frac{4}{15}$ được đọc là tỉ số của 4 và 15.

Tỉ số $12 : 25$ được đọc là tỉ số của 12 và 15.

b) Tỉ số của 5 và 6 được viết là $5 : 6$ hay $\frac{5}{6}$

Tỉ số của 12 và 8 được viết là $12 : 8$ hay $\frac{12}{8} = \frac{3}{2}$

Tỉ số của 27 và 56 được viết là $27 : 56$ hay $\frac{27}{56}$

c) Với $a = 6$, $b = 11$ tỉ số của a và b là $6 : 11$ hay $\frac{6}{11}$

Với $a = 32$, $b = 5$ tỉ số của a và b là $32 : 5$ hay $\frac{32}{5}$

Với $a = 3$, $b = \frac{2}{5}$ tỉ số của a và b là $3 : \frac{2}{5}$ hay $\frac{15}{2}$ (vì $3 : \frac{2}{5} = 3 \times \frac{5}{2} = \frac{15}{2}$)

Bài 2. Một vườn cây có 170 cây lấy gỗ và 230 cây ăn quả.

a) Tỉ số của số cây lấy gỗ và cây ăn quả là $\frac{17}{23}$.

b) Tỉ số của số cây ăn quả và số cây lấy gỗ $\frac{23}{17}$.

c) Tỉ số của số cây lấy gỗ và số cây trong vườn $\frac{17}{40}$.

Giải thích

a) Tỉ số của số cây lấy gỗ và cây ăn quả là $\frac{170}{230} = \frac{17}{23}$

b) Tỉ số của số cây ăn quả và số cây lấy gỗ $\frac{230}{170} = \frac{23}{17}$

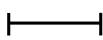
c) Vườn đó có tổng số cây là: $170 + 230 = 400$ (cây)

Tỉ số của số cây lấy gỗ và số cây trong vườn $\frac{170}{400} = \frac{17}{40}$

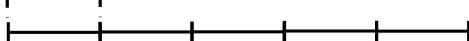
Bài 3.

a)

Số ngày mưa:



Số ngày nắng:



• Tỉ số giữa số ngày mưa và số ngày nắng là $\frac{1}{5}$

• Số ngày nắng gấp 5 lần số ngày mưa.

- Tỉ số giữa số ngày nắng và tổng số ngày trong tháng là $\frac{5}{6}$

b) Một lớp học có 36 học sinh trong đó có 15 học sinh nữ.

Lớp đó có số học sinh nam là: $36 - 15 = 21$ (học sinh)

- Tỉ số giữa số học sinh nữ và học sinh nam là $\frac{15}{21} = \frac{5}{7}$

c) Sơ đồ đoạn thẳng biểu diễn số học sinh nữ và số học sinh nam là:

Học sinh nữ:



Học sinh nam:



Bài 4.

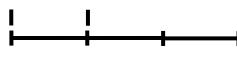
Bài giải

Ta có sơ đồ:

Thùng thứ nhất:



Thùng thứ hai:



} 124 lít xăng

Theo sơ đồ, giá trị mỗi phần bằng nhau,
hay số lít xăng của thùng thứ nhất là:

$$124 : (1 + 3) = 31 (l)$$

Thùng thứ hai có số lít xăng là:

$$31 \times 3 = 93 (l)$$

Đáp số: Thùng thứ nhất: 31 lít xăng

Thùng thứ hai 93 lít xăng.

Bài 5.

Bài giải

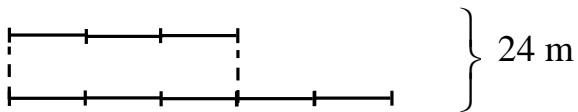
Nửa chu vi của hình chữ nhật đó,

hay tổng chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật đó là:

$$48 : 2 = 24 (m)$$

Ta có sơ đồ:

Chiều rộng:



Chiều dài:

Theo sơ đồ, giá trị mỗi phần bằng nhau là:

$$24 : (3 + 5) = 3$$

Chiều rộng của hình chữ nhật đó là:

$$3 \times 3 = 9 \text{ (m)}$$

Chiều dài của hình chữ nhật đó là:

$$3 \times 5 = 15 \text{ (m)}$$

Diện tích của hình chữ nhật đó là:

$$15 \times 9 = 135 \text{ (m}^2\text{)}$$

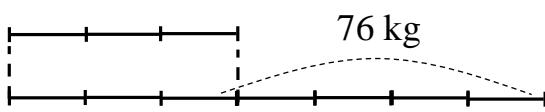
Đáp số: 135 m².

Bài 6.

Bài giải

Ta có sơ đồ:

Gạo nếp:



Gạo tẻ:

Theo sơ đồ, giá trị mỗi phần bằng nhau là:

$$76 : (7 - 3) = 19$$

Cửa hàng đó có số gạo nếp là:

$$19 \times 3 = 57 \text{ (kg)}$$

Cửa hàng đó có số gạo tẻ là:

$$19 \times 7 = 133 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 57 ki-lô-gam gạo nếp, 133 ki-lô-gam gạo tẻ.

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 4

- Mục tiêu:**
- ✓ Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó
 - ✓ Bài toán liên quan đến quan hệ phụ thuộc
 - ✓ Luyện tập

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Sử dụng thông tin dưới đây để trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4.

Bảng dưới đây cho biết mối liên hệ giữa số thùng dưa hấu và số quả dưa hấu trong các thùng.

Số thùng dưa	1	2	3	4
Số quả dưa	9	18	27	..?



Câu 1. Trong các câu sau, câu nào đúng.

- A. Số quả dưa mỗi thùng là như nhau.
- B. Khi số thùng tăng lên thì số quả dưa trong mỗi thùng cũng tăng lên.
- C. Khi số thùng giảm đi thì số quả dưa trong mỗi thùng tăng lên.
- D. Không xác định được số quả dưa trong mỗi thùng.

Câu 2. Trong các câu sau, câu nào sai.

- A. Khi số thùng dưa gấp lên bao nhiêu lần thì số quả dưa gấp lên bấy nhiêu lần.
- B. Khi số thùng dưa giảm bao nhiêu lần thì số quả dưa giảm bấy nhiêu lần.
- C. Khi số thùng dưa tăng lên bao nhiêu thùng thì số quả dưa tăng lên bấy nhiêu quả.
- D. Số quả dưa giảm đi 2 lần thì số thùng dưa giảm đi 2 lần.

Câu 3. Số thích hợp để điền vào dấu ..? trong bảng trên là:

A. 30

B. 63

C. 60

D. 36

Câu 4. Nếu có 54 quả dưa hấu thì có bao nhiêu thùng dưa hấu?

A. 4 thùng

B. 5 thùng

C. 6 thùng

D. 7 thùng

Câu 5. Minh đã ghi lại kết quả các trận đấu bóng rổ mà đội của Minh đã tham gia trong tháng vừa qua và thấy đội đã thi đấu 20 trận trong đó có 9 trận để thua. Như vậy tỉ số giữa số trận thắng và tổng số trận đấu của đội đó là:

A. 20 : 9

B. 11 : 20

C. 9 : 20

D. 20 : 11

Câu 6. Một đội trồng cây, trung bình cứ 7 ngày trồng được 420 cây. Hỏi trong 21 ngày đội đó trồng được bao nhiêu cây?

A. 2 160 cây

B. 480 cây

C. 840 cây

D. 1 260 cây

Câu 7. Hiệu của hai số là 603. Nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải số bé thì được số lớn. Số lớn là:

A. 670

B. 760

C. 67

D. 76

Câu 8. Thay cho việc đo chiều dài các cuộn dây thép người ta thường cân chúng. Biết cứ 2 mét dây nặng 50 gam. Hỏi cuộn dây dài bao nhiêu mét nếu nó nặng 2 kg?

A. 40

B. 80

C. 50

D. 100

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Cho biết một ô tô cứ đi 50 km thì tiêu thụ hết 4 lít xăng. Hãy hoàn thiện bảng dưới đây.

Quãng đường đi được (km)	25	50	
Số xăng tiêu thụ (lít)		4	20

- a) Khi quãng đường giảm đi 2 lần thì số xăng tiêu thụ giảm đi lần
- b) Khi lít xăng tiêu thụ gấp lên 5 lần thì số xăng tiêu thụ gấp lên lần
- c) Nếu mỗi lít xăng có giá 23 500 đồng thì ô tô đó đi quãng đường 100 km hết bao nhiêu tiền xăng?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2. Số?

- a) Khuê xếp 32 ngôi sao mất 48 phút. Nếu Khuê xếp 8 ngôi sao thì mất phút.
 - b) Hoa pha nước cam, cứ 3 quả Hoa pha được 2 cốc. Vậy muôn pha 6 cốc như thế Hoa cần quả cam.
 - c) 5 người ăn hết 9 kg lương thực trong 1 tuần. Vậy nếu có 36 kg lương thực thì đủ cho người ăn hết trong 1 tuần. (Sức ăn mỗi người là như nhau).

Bài 3. Một chiếc máy tự động kiểm tra linh kiện điện tử cứ 5 phút thì kiểm tra được 100 linh kiện. Trong 1 giờ máy tự động kiểm tra được bao nhiêu linh kiện điện tử?

Bài giải

.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 4. Cứ 20 kg hạt cà phê tươi thì thu được 5 kg hạt cà phê khô. Hỏi muốn thu được 75 kg cà phê khô thì cần bao nhiêu ki-lô-gam hạt cà phê tươi?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 5. Hiện nay bố hơn con 28 tuổi. Sau 3 năm nữa, tuổi bố gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

Bài giải

Bài 6. Quãng đường từ nhà Vân đến trường học dài 2 km và phải đi qua công viên.

Biết quãng đường từ nhà Vân đến công viên bằng $\frac{2}{3}$ quãng đường từ công viên đến trường học. Hỏi quãng đường từ nhà Vân đến công viên dài bao nhiêu mét?



Bài giải

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 4

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
Đáp án	A	C	D	C	B	D	A	B

Câu 1. Đáp án đúng là: A

Dựa vào bảng đã cho ta có:

Khi có 1 thùng thì có 9 quả dưa, nên số quả trong 1 thùng là 9 quả.

Khi có 2 thùng thì có 18 quả dưa, nên số quả trong 1 thùng là: $18 : 2 = 9$ (quả)

Khi có 3 thùng thì có 27 quả dưa, nên số quả trong 1 thùng là: $27 : 3 = 9$ (quả)

Vậy số quả dưa trong mỗi thùng là như nhau.

(Khi số thùng tăng lên hay giảm đi thì số quả dưa trong mỗi thùng **không thay đổi**).

Câu 2. Đáp án đúng là: C

C. Khi số thùng dưa **gấp lên** bao nhiêu lần thì số quả dưa **gấp lên** bấy nhiêu lần.

Khi số thùng dưa tăng lên a thùng thì số quả dưa tăng lên $9 \times a$ (quả)

Câu 3. Đáp án đúng là: D

1 thùng dưa có 9 quả dưa. Vậy 4 thùng dưa có số quả dưa là: $9 \times 4 = 36$ (quả)

Vậy số thích hợp để điền vào dấu .?. là 36.

Câu 4. Đáp án đúng là: C

Nếu có 54 quả dưa hấu thì có số thùng dưa hấu là:

$$54 : 9 = 6 \text{ (thùng)}$$

Câu 5. Đáp án đúng là: B

Số trận thắng của đội đó là: $20 - 9 = 11$ (trận)

Tỉ số giữa số trận thắng và tổng số trận đã thi đấu của đội đó là: $11 : 20$

Câu 6. Đáp án đúng là: D

21 ngày gấp 7 ngày số lần là:

$$21 : 7 = 3 \text{ (lần)}$$

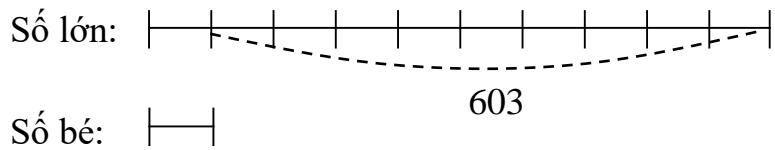
Trong 21 ngày đội đó trồng được số cây là:

$$420 \times 3 = 1\,260 \text{ (cây)}$$

Câu 7. Đáp án đúng là: A

Khi viết thêm chữ số 0 vào bên phải số bé thì số bé sẽ gấp lên: 10 lần

Ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, giá trị mỗi phần bằng nhau hay số bé là:

$$603 : (10 - 1) = 67$$

Số lớn là:

$$67 \times 10 = 670$$

Vậy số lớn là 670.

Câu 8. Đáp án đúng là: B

Đổi: $2 \text{ kg} = 2000 \text{ g}$

2000 g gấp 50 g số lần là:

$$2000 : 50 = 40 \text{ (lần)}$$

Cuộn dây thép 2 kg có độ dài là:

$$2 \times 40 = 80 \text{ (m)}$$

Đáp số: 80 mét

PHẦN I. TỰ LUẬN

Bài 1.

Quãng đường đi được (km)	25	50	250
Số xăng tiêu thụ (lít)	2	4	20

Giải thích:

• 50 km gấp 25 km số lần là: $50 : 25 = 2$ (lần)

Ô tô đó đi quãng đường 25 km hết số lít xăng là: $4 : 2 = \mathbf{2}$ (l)

• 20 l gấp 4 l số lần là: $20 : 4 = 5$ (lần)

Khi tiêu thụ hết 20 l xăng, ô tô đó đi được quãng đường là: $50 \times 5 = 250 \text{ (km)}$

a) Khi quãng đường giảm đi 2 lần thì số xăng tiêu thụ giảm đi **2** lần.

b) Khi lít xăng tiêu thụ gấp lên 5 lần thì số xăng tiêu thụ gấp lên **5** lần.

c)

Bài giải

100 km gấp 50 km số lần là:

$$100 : 50 = 2 \text{ (lần)}$$

Ô tô đó đi quãng đường 100 km hết số lít xăng là:

$$4 \times 2 = 8 \text{ (l)}$$

Ô tô đó đi quãng đường 100 km hết số tiền xăng là:

$$23\,500 \times 8 = 188\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 188 000 đồng

Bài 2.

- a) Khuê xếp 32 ngôi sao mất 48 phút. Nếu Khuê xếp 8 ngôi sao thì mất **12** phút.
- b) Hoa pha nước cam, cứ 3 quả Hoa pha được 2 cốc. Vậy muôn pha 6 cốc như thế Hoa cần **9** quả cam.
- c) 5 người ăn hết 9 kg lương thực trong 1 tuần. Vậy nếu có 36 kg lương thực thì đủ cho **20** người ăn hết trong 1 tuần. (Sức ăn mỗi người là như nhau).

Giải thích

a)

Bài giải

32 ngôi sao gấp 8 ngôi sao số lần là:

$$32 : 8 = 4 \text{ (lần)}$$

Nếu Khuê xếp 8 ngôi sao thì mất số phút là:

$$48 : 4 = 12 \text{ (phút)}$$

Đáp số: 12 phút

b)

Bài giải

6 cốc gấp 2 cốc số lần là:

$$6 : 2 = 3 \text{ (lần)}$$

Muốn pha 6 cốc như thế Hoa cần số quả cam là:

$$3 \times 3 = 9 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 9 quả cam

c)

Bài giải

36 kg lượng thực gấp 9 kg lượng thực số lần là:

$$36 : 9 = 4 \text{ (lần)}$$

Nếu có 36 kg lượng thực thì đủ cho số người ăn hết trong 1 tuần là:

$$5 \times 4 = 20 \text{ (người)}$$

Đáp số: 20 người

Bài 3.

Bài giải

$$\text{Đối 1 giờ} = 60 \text{ phút}$$

60 phút gấp 5 phút số lần là:

$$60 : 5 = 12 \text{ (lần)}$$

Trong 1 giờ máy tự động kiểm tra được số linh kiện điện tử là:

$$100 \times 12 = 1200 \text{ (linh kiện)}$$

Đáp số: 1200 linh kiện điện tử

Bài 4.

Bài giải

75 kg cà phê khô gấp 5 kg cà phê khô số lần là:

$$75 : 5 = 15 \text{ (lần)}$$

Muốn thu được 75 kg cà phê khô thì cần số ki-lô-gam hạt cà phê tươi là:

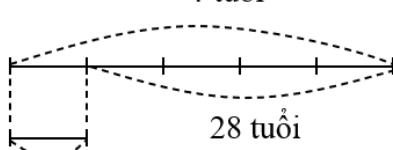
$$20 \times 15 = 300 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 300 ki-lô-gam hạt cà phê tươi

Bài 5.

Bài giải

? tuổi



Ta có sơ đồ:

Tuổi bố sau 3 năm nữa:

Tuổi con sau 3 năm nữa:

Theo sơ đồ, giá trị mỗi phần bằng nhau,

hay tuổi của con sau 3 năm nữa là:

$$28 : (5 - 1) = 7 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi bố sau 3 năm nữa là:

$$7 \times 5 = 35 \text{ (tuổi)}$$

Vậy tuổi của bố hiện nay là:

$$35 - 3 = 32 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của con hiện nay là:

$$7 - 3 = 4 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Hiện nay bố 32 tuổi; con 4 tuổi.

Câu 6.

Bài giải

Đổi: $2 \text{ km} = 2000 \text{ m}$

Ta có sơ đồ:

Quãng đường từ nhà Vân đến công viên:



Quãng đường từ công viên đến trường học:

Theo sơ đồ, giá trị mỗi phần bằng nhau là:

$$2000 : (2 + 3) = 400$$

Quãng đường từ nhà Vân đến công viên dài số mét là:

$$400 \times 2 = 800 \text{ (m)}$$

Đáp số: 800 mét.

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 5

- Mục tiêu:
- ✓ Hỗn số
 - ✓ Phân số thập phân
 - ✓ Số thập phân

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Có bao nhiêu câu **đúng** trong các câu sau?

- Một hỗn số gồm hai phần là phần nguyên và phần thập phân.
- Phần phân số của hỗn số bao giờ cũng bé hơn 1.
- Một số thập phân gồm hai phần là phần nguyên và phần thập phân.
- Các phân số thập phân có mẫu số là 0, 10, 100, 1 000, ...

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 2. Số nào dưới đây là hỗn số?

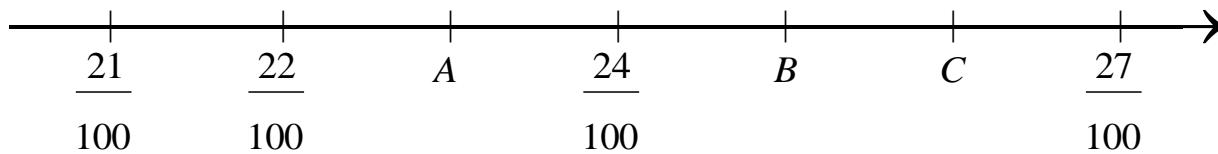
A. $\frac{6}{5}$

B. $8\frac{4}{7}$

C. 2,8

D. $3\frac{6}{5}$

Câu 3. Phân số thập phân thích hợp để điền vào vị trí C trên tia số sau là:



A. $\frac{13}{50}$

B. $\frac{23}{100}$

C. $\frac{26}{100}$

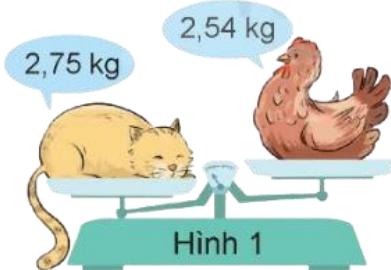
D. $\frac{25}{100}$

Câu 4. Chiếc bút màu dài:



- A. 0,5 dm B. 4 dm C. 5 dm D. 0,4 dm

Câu 5. Quan sát bức tranh và cho biết cân nặng của con mèo là:



- A. Hai phẩy bảy mươi lăm ki-lô-gam B. Hai phẩy bảy mươi năm ki-lô-gam
 C. Hai phẩy năm mươi tư ki-lô-gam D. Hai phẩy lăm mươi tư ki-lô-gam

Câu 6. Số thập phân thích hợp điền vào chỗ trống sau là:

$$255 \text{ ml} = \frac{255}{1000} \text{ l} = \dots \text{ l}$$

- A. 0,255 B. 0,51 C. 0,525 D. 0,15

Câu 7. Từ bốn thẻ $\boxed{0}$, $\boxed{2}$, $\boxed{5}$, $\boxed{}$ lập được bao nhiêu số thập phân có phần nguyên gồm một chữ số, phần phân số gồm hai chữ số.

- A. 2 B. 4 C. 6 D. 3

Câu 8. Chọn đáp án sai.

Cô Ánh có 12 túi kẹo, mỗi túi có 10 viên kẹo. Cô chia đều số kẹo đó cho 10 bạn.

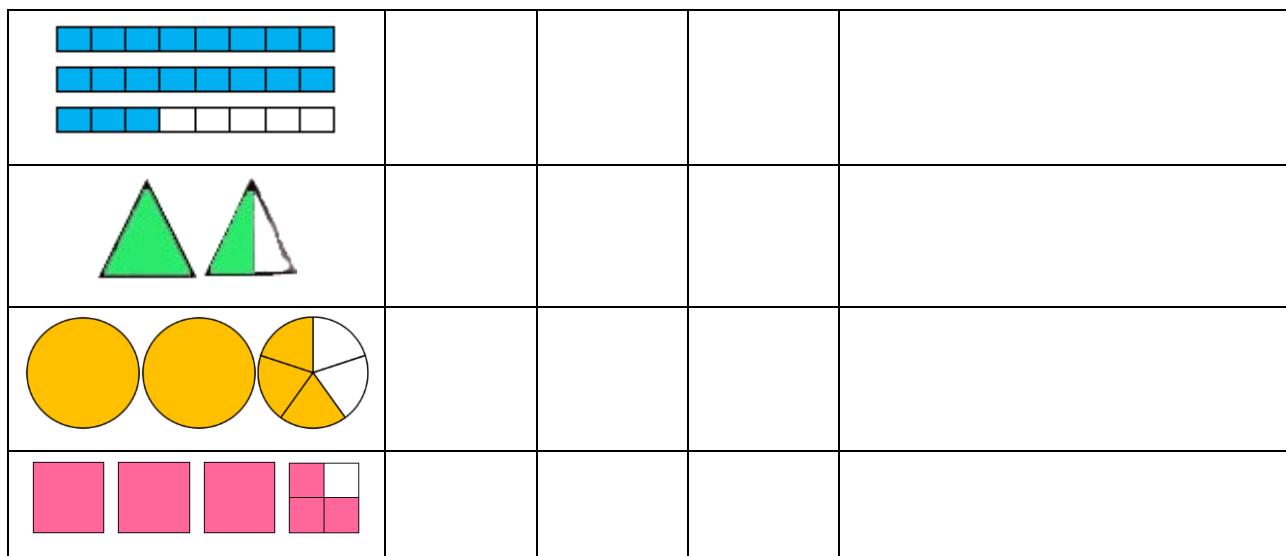
Vậy mỗi bạn nhận được:

- A. $1\frac{2}{10}$ túi kẹo B. 12 viên kẹo C. $\frac{12}{10}$ túi kẹo D. $\frac{12}{10}$ viên kẹo

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Hoàn thành bảng sau.

	Hỗn số chỉ phần tô màu trong hình vẽ			
Hình vẽ	Phần nguyên	Phần phân số	Viết	Đọc



Bài 2. Chuyển các hỗn số sau thành phân số (theo mẫu)

$$\text{Mẫu: } 2\frac{3}{5} = \frac{2 \times 5 + 3}{5} = \frac{13}{5}$$

a) $5\frac{4}{7}$

b) $8\frac{1}{6}$

c) $2\frac{7}{10}$

d) $3\frac{18}{100}$

.....

....

.....

....

.....

....

Bài 3. Chọn phân số thập phân thích hợp với các đọc phân số thập phân đó.

Hai mươi tám phần một
trăm

$\frac{632}{1000}$

Bảy phần mươi
Sáu trăm ba mươi hai phần một nghìn
Hai trăm sáu mươi ba phần một nghìn

$\frac{28}{100}$
$\frac{263}{1000}$
$\frac{7}{10}$

Bài 4. Chuyển các phân số sau thành phân số thập phân.

a) $\frac{3}{5}, \frac{15}{20}, \frac{9}{8}$

b) $\frac{18}{60}, \frac{51}{300}, \frac{36}{75}$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5.

a) Chọn số thập phân thích hợp với cách đọc số thập phân đó.



Ba trăm tám mươi hai phẩy sáu

5,109



Năm phẩy một trăm linh chín

0,835



Không phẩy tám trăm ba mươi lăm

382,6

b) Chỉ ra phần nguyên và phần phân thập phân của các số thập phân ở câu a.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6. Chuyển các phân số thập phân sau thành số thập phân.

$$\frac{2}{10}, \frac{9}{10}, \frac{6}{100}, \frac{38}{100}, \frac{43}{1000}$$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
Bài 7. Chuyển các số thập phân sau thành phân số thập phân.



ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 5

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
Đáp án	B	B	C	D	A	A	C	D

Câu 1. Đáp án đúng là: B

- Một hỗn số gồm hai phần là phần nguyên và **phần thập phân**. S

- Phần phân số của hỗn số bao giờ cũng bé hơn 1. **D**
- Một số thập phân gồm hai phần là phần nguyên và phần thập phân. **D**
- Các phân số thập phân có mẫu số là **0**, 10, 100, 1 000, ... **S**

Giải thích:

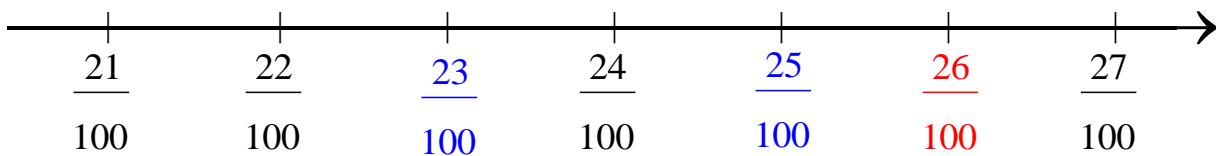
- Một hỗn số gồm hai phần là phần nguyên và **phần phân số**.
- Các phân số thập phân có mẫu số là 10, 100, 1 000, ...

Vậy trong các câu đã cho, có 2 câu đúng.

Câu 2. Đáp án đúng là: B

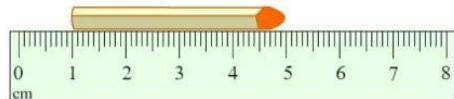
- A. $\frac{6}{5}$ là phân số
- B. $8\frac{4}{7}$ là một hỗn số
- C. 2,8 là số thập phân
- D. $3\frac{6}{5}$ không là hỗn số vì phần phân số lớn hơn 1

Câu 3. Đáp án đúng là: C



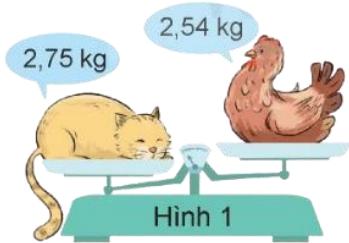
Phân số thập phân thích hợp để điền vào vị trí C trên tia số sau là: $\frac{26}{100}$

Câu 4. Đáp án đúng là: D



Quan sát hình vẽ ta thấy, chiếc bút chì dài $4 \text{ cm} = \frac{4}{10} \text{ dm} = 0,4 \text{ dm}$

Câu 5. Đáp án đúng là: A



Quan sát hình vẽ ta thấy, con mèo cân nặng 2,75 kg; hai phẩy bảy mươi lăm ki-lôgam

Câu 6. Đáp án đúng là: A

$$\text{Ta có: } \frac{255}{1000} = 0,255$$

$$255 \text{ ml} = \frac{255}{1000} l = 0,255 l$$

Vậy số thập phân thích hợp để điền vào chỗ trống là: 0,255

Câu 7. Đáp án đúng là: C

Từ bốn thẻ $\boxed{0}$, $\boxed{2}$, $\boxed{5}$, $\boxed{}$ lập được các số thập phân có phần nguyên gồm một chữ số, phần phân gồm hai chữ số là:

$$0,25; 0,52; 2,05; 2,50; 5,02; 5,20$$

Vậy lập được 6 số thỏa mãn yêu cầu đã cho.

Câu 8. Đáp án đúng là: D

- Tính số phần túi kẹo mỗi bạn nhận được:

Mỗi bạn nhận được số phần túi kẹo là:

$$12 : 10 = \frac{12}{10} = 1\frac{2}{10} \text{ (túi kẹo)}$$

- Tính số viên kẹo mỗi bạn nhận được:

Cô Ánh có tất cả số kẹo là:

$$10 \times 12 = 120 \text{ (viên kẹo)}$$

Mỗi bạn nhận được số viên kẹo là:

$$120 : 10 = 12 \text{ (viên kẹo)}$$

Vậy đáp án sai là D.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

	Hỗn số chỉ phần tô màu trong hình vẽ			
Hình vẽ	Phần nguyên	Phần phân số	Viết	Đọc
	2	$\frac{3}{8}$	$2\frac{3}{8}$	Hai và ba phần tám
	1	$\frac{1}{2}$	$1\frac{1}{2}$	Một và một phần hai
	2	$\frac{3}{5}$	$2\frac{3}{5}$	Hai và ba phần năm
	3	$\frac{3}{4}$	$3\frac{3}{4}$	Ba và ba phần tư

Bài 2.

$$\mathbf{a)} 5\frac{4}{7} = \frac{5 \times 7 + 4}{7} = \frac{39}{7}$$

$$\mathbf{b)} 8\frac{1}{6} = \frac{8 \times 6 + 1}{6} = \frac{49}{6}$$

$$\mathbf{c)} 2\frac{7}{10} = \frac{2 \times 10 + 7}{10} = \frac{27}{10}$$

$$\mathbf{d)} 3\frac{18}{100} = \frac{3 \times 100 + 18}{100} = \frac{318}{100}$$

Bài 3. Chọn phân số thập phân thích hợp với các đọc phân số thập phân đó.

Hai mươi tám phần một trăm	$\frac{632}{1000}$
Bảy phần mươi	$\frac{28}{100}$

A large red 'X' is drawn across the entire grid, indicating that no boxes should be checked.

Sáu trăm ba mươi hai phần một nghìn	$\frac{263}{1000}$
Hai trăm sáu mươi ba phần một nghìn	$\frac{7}{10}$

Bài 4.

a) $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10}$

$$\frac{15}{20} = \frac{15 \times 5}{20 \times 5} = \frac{75}{100}$$

$$\frac{9}{8} = \frac{9 \times 125}{8 \times 125} = \frac{1125}{1000}$$

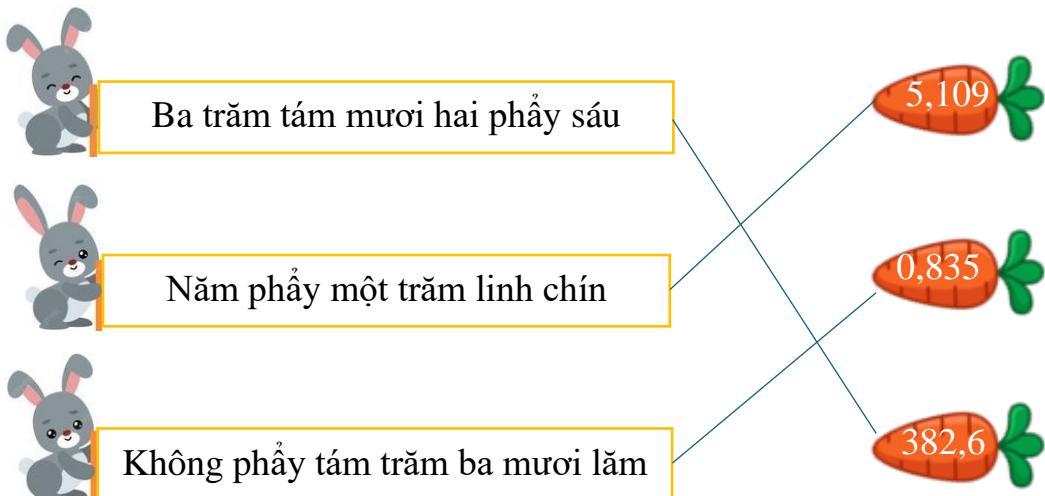
b) $\frac{18}{60} = \frac{18:6}{60:6} = \frac{3}{10}$

$$\frac{51}{300} = \frac{51:3}{300:3} = \frac{17}{100}$$

$$\frac{36}{75} = \frac{36:3}{75:3} = \frac{12}{25} = \frac{12 \times 4}{25 \times 4} = \frac{48}{100}$$

Bài 5.

a)



b) Chỉ ra phần nguyên và phần phân thập phân của các số thập phân ở câu **a**.

Số 5,109 có 5 là phần nguyên, 109 là phần thập phân.

Số 0,835 có 0 là phần nguyên, 835 là phần thập phân.

Số 382,6 có 382 là phần nguyên, 6 là phần thập phân.

Bài 6.

$$\frac{2}{10} = 0,2$$

$$\frac{9}{10} = 0,9$$

$$\frac{6}{100} = 0,06$$

$$\frac{38}{100} = 0,38$$

$$\frac{43}{1000} = 0,043$$

Bài 7.

$$0,6 = \frac{6}{10}$$

$$0,08 = \frac{8}{100}$$

$$0,85 = \frac{85}{100}$$

$$0,273 = \frac{273}{1000}$$

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 6



- Mục tiêu:
- ✓ Số thập phân
 - ✓ Số thập phân bằng nhau
 - ✓ So sánh các số thập phân

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Mỗi số thập phân gồm mấy phần?

- A. Một phần, đó là phần nguyên
- B. Hai phần, đó là phần nguyên và phần phân số
- C. Ba phần, đó là phần nguyên, phần thập phân và dấu phẩy
- D. Hai phần, đó là phần nguyên và phần thập phân

Câu 2. Chữ số 2 trong số 34,7825 thuộc hàng nào?

- A. Hàng phần mươi
- B. Hàng phần trăm
- C. Hàng phần nghìn
- D. Hàng trăm

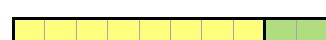
Câu 3. Chữ số 6 trong số đo 23,861 m biểu thị:

- A. $\frac{6}{100}$ m
- B. 0,06 m
- C. 6 cm
- D. A, B, C đều đúng

Câu 4. Nải chuối trong hình vẽ sau có cân nặng là

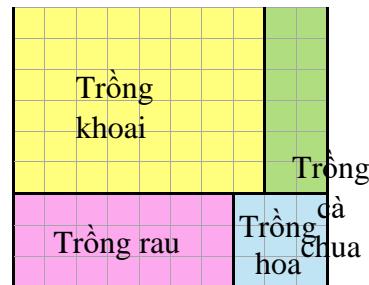
- A. 1 kg
- B. 1,2 kg
- C. 2 kg
- D. 2,1 kg

Câu 5. Trong các đáp án sau, đáp án nào sai?



- A. $2,05 = 2,50$ B. $2,800 = 2,80$ C. $32,8 = 32,80$ D. $16 = 16,0$

Câu 6. Khu vườn nhà bác Lan có sơ đồ như hình vẽ bên dưới.
Phát biểu nào sau đây **sai**?



- A. Diện tích trồng khoai chiếm 0,56 diện tích khu vườn.
B. Diện tích trồng cà chua chiếm 0,14 diện tích khu vườn.
C. Diện tích trồng rau chiếm 0,21 diện tích khu vườn.
D. Diện tích trồng hoa chiếm 0,90 diện tích khu vườn.

Câu 7. Trong các phép so sánh sau, phép so sánh nào **đúng**?

- A. $38,27 > 38,72$ B. $38,207 < 38,702$
C. $387,02 < 382,07$ D. $387,200 > 387,2$

Câu 8. Có bao nhiêu số thập phân có một chữ số ở phần thập phân để điền vào chỗ trống sao cho: $5 < \boxed{?} < 6$

- A. 1 B. 4 C. 9 D. 10

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. a) Đọc các số thập phân sau:



3,89



0,165

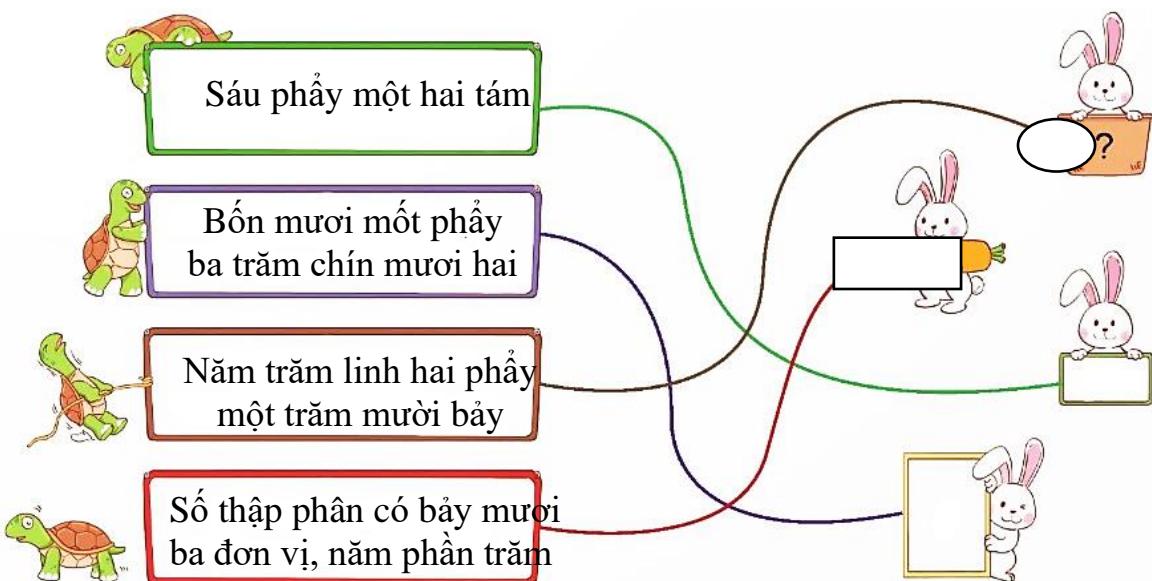


51,29



47,038

b) Số?



Bài 2. Chuyển các hỗn số sau thành số thập phân rồi nêu phần nguyên và phần thập phân của các số thập phân đó:

$$5\frac{9}{10}, 48\frac{31}{100}, 12\frac{57}{1000}$$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 3. Tìm các cặp số thập phân bằng nhau.



Bài 4. $>$, $<$, $=$?

8,4 9,34

20,06 20,006

5,023 5,032

27,831 72,12

52,800 52,8

8 8,13

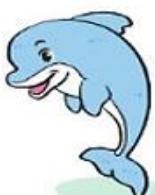
Bài 5. Viết tên các con vật theo thứ tự từ nhẹ nhất đến nặng nhất.



84,2 kg



45,7 kg



60,9 kg



54,8 kg

Bài 6. Cho các thẻ số và thẻ dấu phẩy sau:

3 0 8 ,

a) Từ các thẻ trên hãy lập các số thập phân có ba chữ số khác nhau sao cho mỗi số có hai chữ số ở phần thập phân.

.....
.....
.....

b) Sắp xếp các số vừa lập được ở câu a theo thứ tự từ lớn đến bé.

.....
.....

Bài 7.

a) Điene chữ số thích hợp vào chỗ trống.

$3,6....4 > 3,684$

$12,528 < 12,52....$

$41,7 = 41,7....$

b) Điene số tự nhiên thích hợp vào chỗ trống.

$0,8 < < 1,6$

$63,00 =$

$12,8 > > 11,2$

Bài 8. Trong một cuộc thi chạy có ba bạn tham gia là Nam, Quân, Minh với thời gian chạy về đích lần lượt là 45,63 giây, 54,28 giây, 48,7 giây. Viết tên các bạn theo thứ tự về Nhất, về Nhì, về Ba thích hợp với hình vẽ.



.....

ĐÁP ÁN – HƯỚNG DẪN GIẢI

ĐÁP ÁN - PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
D	C	D	B	A	D	B	C

Câu 1. Đáp án đúng là: D

Câu tạo của số thập phân gồm có 2 phần là phần nguyên và phần thập phân. Chúng được ngăn cách với nhau bởi dấu phẩy.

Câu 2. Đáp án đúng là: C

Chữ số 2 nằm ở bên phải dấu phẩy, thuộc hàng phần nghìn.

Câu 3. Đáp án đúng là: D

$$\text{Chữ số 6 trong số đo } 23,861 \text{ m biểu thị } 0,06 \text{ m} = \frac{6}{100} \text{ m} = 6 \text{ cm}$$

Vậy nên cả 3 đáp án A, B, C đều đúng.

Câu 4. Đáp án đúng là: B

Mỗi ki-lô-gam được chia thành 10 phần. Giá trị của một phần là $\frac{1}{10} \text{ kg} = 0,1 \text{ kg}$

Nhìn vào vị trí kim trên đồng hồ để xác định cân nặng của nải chuối. Kim chỉ qua số 1 được 2 vạch \Rightarrow Nải chuối nặng 1,2 kg.

Câu 5. Đáp án đúng là: A

Nếu viết thêm chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân của một số thì được một số thập phân mới bằng số thập phân đã cho \Rightarrow Các đáp án B, C, D đều đúng.

Đáp án A. 2,05 có chữ số 5 ở hàng phần trăm. 2,50 có chữ số 5 thuộc hàng phần mươi nên 2,05 không bằng 2,50.

Câu 6. Đáp án đúng là: D

- Cả khu vườn của bác Lan có diện tích 100 ô vuông như nhau.

- Diện tích trồng khoai là 56 ô vuông

$$\Rightarrow \text{Diện tích trồng khoai chiếm } \frac{56}{100} = 0,56 \text{ diện tích khu vườn.}$$

- Diện tích trồng cà chua là 14 ô vuông.

$$\Rightarrow \text{Diện tích trồng cà chua chiếm } \frac{14}{100} = 0,14 \text{ diện tích khu vườn.}$$

- Diện tích trồng rau là 21 ô vuông.

$$\Rightarrow \text{Diện tích trồng rau chiếm } \frac{21}{100} = 0,21 \text{ diện tích khu vườn.}$$

- Diện tích trồng hoa là 9 ô vuông.

\Rightarrow Diện tích trồng hoa chiếm $\frac{9}{100} = 0,09$ diện tích khu vườn.

\Rightarrow Phát biểu “Diện tích trồng hoa chiếm 0,90 diện tích khu vườn” là SAI.

Câu 7. Đáp án đúng là: B

Ta so sánh các số thập phân trong từng đáp án dựa vào quy tắc so sánh số thập phân để tìm ra phép so sánh đúng.

- Nếu phần nguyên của hai số đó khác nhau thì số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn, ...;

Đến khi số thập phân có chữ số ở hàng tương ứng lớn hơn thì số đó lớn hơn.

- A. $38,27 > 38,72$ SAI vì $38,27 < 38,72$ do hàng phần mười $2 < 7$.
- C. $387,02 < 382,07$ SAI vì $387,02 > 382,07$ do $387 > 382$
- D. $387,200 > 387,2$ SAI vì $387,200 = 387,2$.

Câu 8. Đáp án đúng là: C

Có 9 số thập phân có một chữ số ở phần thập phân lớn hơn 5 và nhỏ hơn 6 gồm:

5,1; 5,2; 5,3; 5,4; 5,5; 5,6; 5,7; 5,8; 5,9

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

a) Đọc các số thập phân sau:



3,89

Ba phẩy tám mươi chín.



0,165

Không phẩy một trăm sáu mươi lăm.



51,29

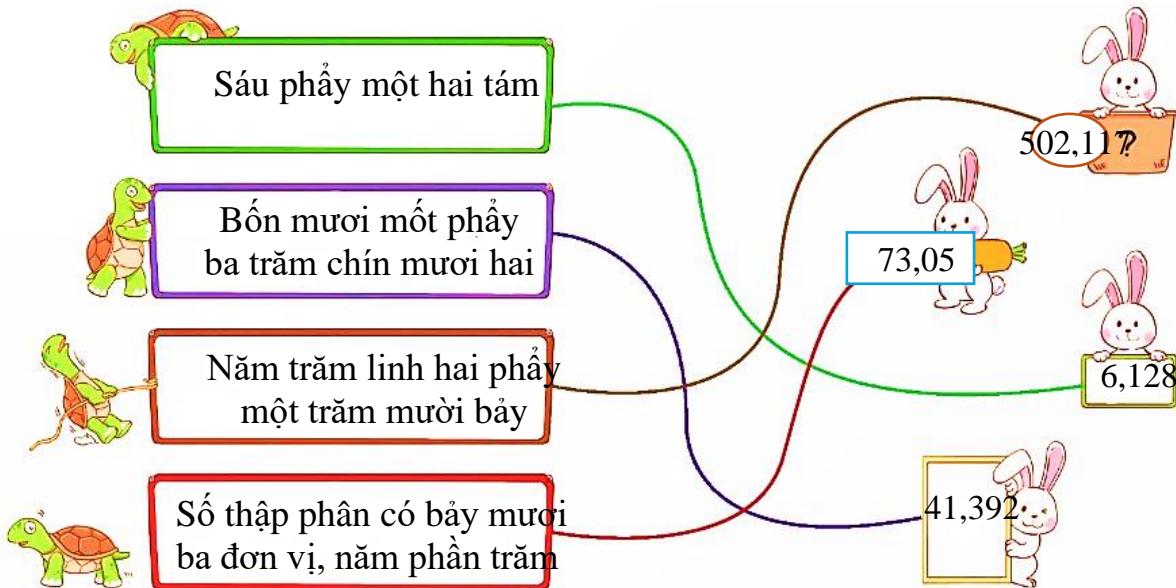
Năm mươi một phẩy hai mươi chín.



47,03

Bốn mươi bảy phẩy không trăm ba mươi tám.

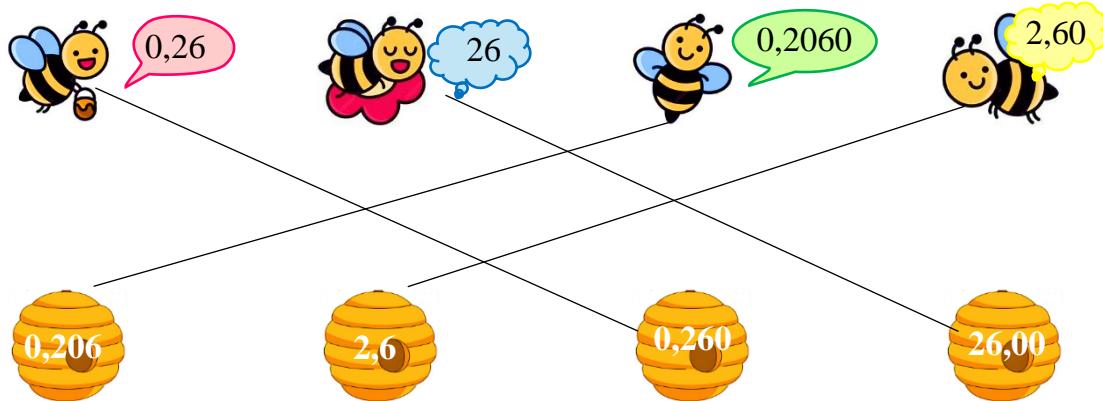
b) Số?

**Bài 2.**

$$5\frac{9}{10} = 5,9$$
. Phần nguyên là 5, phần thập phân là 9.

$$48\frac{31}{100} = 48,31$$
. Phần nguyên là 48, phần thập phân là 31.

$$12\frac{57}{1000} = 12,057$$
. Phần nguyên là 12, phần thập phân là 057.

Bài 3.

Bài 4. Để điền dấu $>$, $<$, $=$ ta so sánh các cặp số thập phân theo quy tắc.

$$8,4 < 9,34$$

$$20,06 > 20,006$$

$$5,023 < 5,032$$

$$27,831 < 72,12$$

$$52,800 = 52,8$$

$$8 < 8,13$$

Bài 5. So sánh và sắp xếp số đo cân nặng của các con vật theo thứ tự từ bé đến lớn.

$$45,7 \text{ kg} < 54,8 \text{ kg} < 60,9 \text{ kg} < 84,2 \text{ kg}$$

\Rightarrow Dê, hươu, cá heo, gấu

Bài 6. Cho các thẻ số và thẻ dấu phẩy sau:



a) Số thập phân có 3 chữ số khác nhau mà hàng thập phân có 2 chữ số

\Rightarrow Hàng phần trăm không thể là chữ số 0.

Các số có thể lập: 0,38; 0,83; 3,08; 8,03;

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé: 8,03; 3,08; 0,83; 0,38.

Bài 7.

a) Để điền được chữ số thích hợp, ta xét dấu và hàng tương ứng.

$$3,694 > 3,684$$

$$12,528 < 12,529$$

$$41,7 = 41,70$$

b) Điền số tự nhiên thích hợp vào chỗ trống.

$$0,8 < 1 < 1,6$$

$$63,00 = 63$$

$$12,8 > 12 > 11,2$$

Bài 8. So sánh thời gian chạy của 3 bạn. Bạn chạy về đích với số thời gian ít nhất là bạn được hạng Nhất. Bạn chạy về đích với số thời gian nhiều nhất là bạn được hạng Ba. Còn lại là bạn được hạng Nhì.

$45,63$ giây $< 48,7$ giây $< 54,28$ giây

Bạn được hạng Nhất là Nam, hạng Nhì là Minh và hạng Ba là Quân.



PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 7



Mục tiêu:

- ✓ Làm tròn số thập phân
- ✓ Ôn tập về các đơn vị đo diện tích đã học
- ✓ Héc-ta

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Diện tích căn phòng của Sóc khoảng $1,36 \text{ m}^2$. Làm tròn số $1,36$ đến hàng phần mười ta được số:

- A. 1,3 B. 1 C. 1,4 D. 2

Câu 2. Vân đang nghĩ đến một số mà sau khi làm tròn đến hàng đơn vị cho kết quả là 31. Số nào dưới đây có thể là số Vân đang nghĩ đến?

- A. 30,999 B. 31,599 C. 30,099 D. 31,999

Câu 3. Hà làm tròn số 62,815 được kết quả 62,82. Hà đã làm tròn số đến hàng nào?

- A. Hàng đơn vị B. Hàng phần trăm
C. Hàng phần mười D. Hàng phần nghìn

Câu 4. Điền đơn vị đo **m, ha, km** thích hợp lần lượt vào chỗ chấm.

Hồ Hoàn Kiếm có diện tích **12...**, chu vi **1,75...**, nơi sâu nhất của hồ khoảng **1,46...**



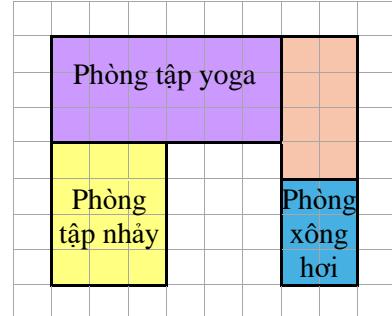
- A. m, km, ha B. km, ha, m
C. m, ha, km D. ha, km, m

Câu 5. Cửa ra vào nhà Nam có dạng hình chữ nhật với diện tích là 5 m^2 . Diện tích của tấm cửa đó tính theo đơn vị **đè-xi-mét vuông** là:

- A. $0,5 \text{ dm}^2$ B. $0,05 \text{ dm}^2$ C. 50 dm^2 D. 500 dm^2

Câu 6. Phòng tập yoga có diện tích 54 m^2 , phòng tập thể hình có diện tích $2\ 400 \text{ dm}^2$, phòng xông hơi có diện tích 18 m^2 , phòng tập nhảy có diện tích $3\ 600 \text{ dm}^2$. Phòng có diện tích lớn nhất là:

- A. Phòng tập yoga
- B. Phòng tập thể hình
- C. Phòng xông hơi
- D. Phòng tập nhảy



Câu 7. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 200 m và chiều rộng 100 m . Hỏi khu đất đó có diện tích bao nhiêu hécta?

- A. $2\ 000 \text{ ha}$
- B. 200 ha
- C. 20 ha
- D. 2 ha

Câu 8. Chọn khẳng định **sai** trong các khẳng định sau.

- A. Để đo diện tích ruộng đất, người ta thường dùng đơn vị hécta.
- B. Héc-ta là diện tích của hình vuông có cạnh dài 100 m .
- C. Héc-ta viết tắt là he.
- D. $10\ 000 \text{ m}^2 = 1 \text{ ha}$.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Làm tròn số sau đến hàng đơn vị, hàng phần mười, hàng phần trăm.

Số	Làm tròn đến		
	Hàng đơn vị	Hàng phần mười	Hàng phần trăm
0,635
74,578
359,623

Bài 2. Làm tròn số đo cân nặng của các con vật sau đến hàng đơn vị.



251,6 kg



2,365 kg



4,58 kg



0,76 kg

Bài 3. Điền đơn vị đo (dm^2 , m^2 , ha) thích hợp vào chỗ chấm.



Khu cắm trại có diện tích khoảng
120



Đảo Phú Quý có diện tích khoảng
1 650

Bài 4. Số?

$$5 m^2 32 dm^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$5 ha = \dots \text{m}^2$$

$$8 dm^2 12 cm^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$400 000 m^2 = \dots \text{ha}$$

$$23 cm^2 33 mm^2 = \dots \text{mm}^2$$

$$\frac{2}{5} ha = \dots \text{m}^2$$

Bài 5. Người ta dự định trồng được trên một khu rừng ngập mặn có diện tích 8 ha. Hỏi cần chuẩn bị bao nhiêu cây giống để trồng hết khu rừng đó, biết mỗi cây được chiếm 2 m^2 đất.

Bài giải



Bài 6. Một nông trại hình chữ nhật có chiều dài 290 m và chiều rộng 100 m.

a) Nông trại đó có diện tích khoảng 3 ha. Đúng hay sai?

b) Người ta dùng $\frac{1}{10}$ diện tích nông trại đó để trồng ngô. Biết cứ 1 m^2 thu được

3kg ngô. Hỏi trên nông trại đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ ngô?

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 7

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
C	A	B	D	D	A	D	C

Câu 1. Đáp án đúng là: C

Làm tròn số 1,36 đến hàng phần mười, ta xét hàng phần trăm là 6.

Vì $6 > 5$ nên ta cộng thêm 1 vào hàng phần mươi: $3 + 1 = 4$

Chữ số hàng phần trăm chuyển thành số 0.

Vậy làm tròn số 1,36 đến hàng phần mười ta được số 1,4.

Câu 2. Đáp án đúng là: A

Làm tròn số 30,999 đến hàng đơn vị ta được số 31.

Làm tròn số 31,599 đến hàng đơn vị ta được số 32.

Làm tròn số 30,099 đến hàng đơn vị ta được số 30.

Làm tròn số 31,999 đến hàng đơn vị ta được số 32.

Câu 3. Đáp án đúng là: B

Hà làm tròn số 62,815 được kết quả 62,82. Hà đã làm tròn số đến hàng phần trăm.

Câu 4. Đáp án đúng là: D

Ha là đơn vị đo diện tích. Đơn vị đo chiều dài km > m nên ta điền các đơn vị đo như sau: “Hồ Hoàn Kiếm có diện tích 12 ha, chu vi 1,75 km, nơi sâu nhất của hồ khoảng 1,46 m.”

Câu 5. Đáp án đúng là: D

$$5 \text{ m}^2 = 500 \text{ dm}^2$$

Câu 6. Đáp án đúng là: A

$$\text{Đổi } 2\,400 \text{ dm}^2 = 24 \text{ m}^2; 3\,600 \text{ dm}^2 = 36 \text{ m}^2$$

$$\text{So sánh: } 54 \text{ m}^2 > 36 \text{ m}^2 > 24 \text{ m}^2 > 18 \text{ m}^2$$

Vậy phòng có diện tích lớn nhất là phòng tập yoga.

Câu 7. Đáp án đúng là: D

$$\text{Diện tích khu đất đó là: } 200 \times 100 = 20\,000 \text{ m}^2 = 2 \text{ ha.}$$

Câu 8. Đáp án đúng là: C

Héc ta viết tắt là ha \Rightarrow Khẳng định sai: Héc-ta viết tắt là he

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

Số	Làm tròn đến		
	Hàng đơn vị	Hàng phần mươi	Hàng phần trăm
0,635	1	0,6	0,64
74,578	75	74,6	74,58
359,623	360	359,6	359,62

Bài 2. Để làm tròn các số đến hàng đơn vị ta so sánh hàng phần mươi với 5.

Làm tròn số 251,6 kg đến hàng đơn vị ta được 252 kg (vì $6 > 5$ nên ta làm tròn lên).

Làm tròn số 2,365 kg đến hàng đơn vị ta được 2 kg (vì $3 < 5$ nên ta làm tròn xuống).

Làm tròn số 4,58 kg đến hàng đơn vị ta được 5 kg (vì $5 = 5$ nên ta làm tròn lên).

Làm tròn số 0,76 kg đến hàng đơn vị ta được 1 kg (vì $7 > 5$ nên ta làm tròn lên).

Bài 3.

$$1 \text{ ha} = 10\,000 \text{ m}^2, 1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2.$$

Vậy để đo diện tích lớn như diện tích của đảo, ta sẽ dùng đến đơn vị ha. Để đo diện tích của khu đất cắm trại, ta dùng đơn vị đo m^2 .



Khu cắm trại có diện tích khoảng

$$120 \text{ m}^2$$

Đảo Phú Quý có diện tích khoảng

$$1\,650 \text{ ha}$$

Bài 4. Dựa vào bảng đơn vị đo diện tích.

$$5 \text{ m}^2 32 \text{ dm}^2 = 532 \text{ dm}^2$$

$$5 \text{ ha} = 50\,000 \text{ m}^2$$

$$8 \text{ dm}^2 12 \text{ cm}^2 = 812 \text{ cm}^2$$

$$400\,000 \text{ m}^2 = 40 \text{ ha}$$

$$23 \text{ cm}^2 33 \text{ mm}^2 = 2\,333 \text{ mm}^2$$

$$\frac{2}{5} \text{ ha} = 4\,000 \text{ m}^2$$

Bài 5. Người ta dự định trồng được trên một khu rừng ngập mặn có diện tích 8 ha.

Hỏi cần chuẩn bị bao nhiêu cây giống để trồng hết khu rừng đó, biết mỗi cây được chiếm 2 m^2 đất.

Bài giải

$$\text{Đổi } 8 \text{ ha} = 80\,000 \text{ m}^2$$

Cần chuẩn bị số cây giống là:

$$80\,000 : 2 = 40\,000 \text{ (cây giống)}$$

Đáp số: 40 000 cây giống

Bài 6.

a) Diện tích nông trại đó là: $290 \times 100 = 29\ 000 (\text{m}^2)$

Đổi $29\ 000 \text{ m}^2 = 2,9 \text{ ha}$. Làm tròn 2,9 ha ta được 3 ha.

Vậy “Nông trại đó có diện tích khoảng 3 ha” là Đúng.

b) Diện tích đẻ trồng ngô là:

$$29\ 000 \times \frac{1}{10} = 2\ 900 (\text{m}^2)$$

Người ta thu được số tạ ngô là:

$$2\ 900 \times 3 = 8\ 700 (\text{kg}) = 87 \text{ tạ}$$

Đáp số: a) Đúng; b) 87 tạ

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 8



Mục tiêu:

- Ki-lô-mét vuông
- Ôn tập chung
- Ôn tập giữa học kì 1

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Diện tích rừng Cúc Phương là 22 200 ha. Hãy viết số đo diện tích khu rừng Cúc Phương theo đơn vị ki-lô-mét vuông?

- A. 220 km² B. 200 km² C. 222 km² D. 2 220 km²

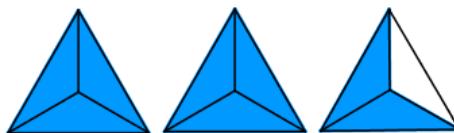
Câu 2. Khi độ dài cạnh hình vuông giảm đi 4 lần thì chu vi hình vuông giảm đi bao nhiêu lần?

- A. 8 lần B. 4 lần C. 2 lần D. Không đổi

Câu 3. Tìm giá trị a là số tự nhiên sao cho: $15,26 < a < 16,43$. Giá trị của a là:

- A. 15 B. 15,5 C. 16,5 D. 16

Câu 4. Viết hỗn số chỉ phần đã tô màu trong hình sau:



- A. $3\frac{2}{3}$ B. $2\frac{2}{3}$ C. $3\frac{1}{2}$ D. $2\frac{1}{3}$

Câu 5. Chữ số 8 trong số 23,383 có giá trị là bao nhiêu?

- A. 8 B. $\frac{8}{10}$ C. $\frac{8}{100}$ D. $\frac{8}{1000}$

Câu 6. Một cửa hàng đồ ăn nhanh ở lễ hội ẩm thực một ngày bán được 55,81 kg khoai tây chiên. Hỏi cửa hàng đó bán được khoảng bao nhiêu ki – lô – gam khoai tây chiên? (Làm tròn số đến hàng đơn vị.)

- A. 56 B. 56,81 C. 55 D. 55,8

Câu 7. Chọn số lớn nhất trong các số thập phân sau.

- A. 43,56 B. 34,6 C. 34,9 D. 43,6

Câu 8. Người ta đóng gói 60 kg gạo vào 4 túi như nhau. Hỏi 120 kg gạo thì đóng được bao nhiêu túi như thế?

- A. 8 túi B. 4 túi C. 3 túi D. 15 túi

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Điene đơn vị đo (dm^2 , m^2 , ha) thích hợp vào chỗ chấm.

- a) Diện tích lớp học khoảng: 40
b) Diện tích nước Việt Nam 331 211,6

Bài 2. Số?

$$4 \text{ km}^2 = \dots \text{ m}^2$$

$$1\,600 \text{ ha} = \dots \text{ km}^2$$

$$25 \text{ km}^2 = \dots \text{ ha}$$

$$80\,000 \text{ m}^2 = \dots \text{ km}^2$$

Bài 3. Tính rồi rút gọn (nếu có).

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{8}$

b) $\frac{5}{6} - \frac{1}{4}$

c) $\frac{8}{15} \times \frac{3}{4}$

d) $\frac{8}{7} : \frac{16}{21}$

.....

.....

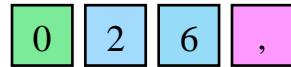
.....

.....

.....

.....

Bài 4. Cho các thẻ số và thẻ dấu phẩy sau:



a) Từ các thẻ trên hãy lập các số thập phân có ba chữ số khác nhau sao cho mỗi số có một chữ số ở phần thập phân.

b) Làm tròn số thập phân lập được ở câu a đến hàng đơn vị:

Bài 5. a) Một hình chữ nhật có chu vi là 120 m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích của hình chữ nhật đó?

Bài giải

b) Bố hơn con 30 tuổi, tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi bố. Hỏi bố bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 8

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
C	B	D	B	C	A	D	A

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Đáp án đúng là: C

$$100 \text{ ha} = 1 \text{ km}^2 \text{ hay } 1 \text{ ha} = \frac{1}{100} \text{ km}^2$$

$$\Rightarrow 22\,200 \text{ ha} = \frac{22\,200}{100} \text{ km}^2 = 222 \text{ km}^2$$

Câu 2. Đáp án đúng là: B

Chu vi hình vuông: $a \times 4$ (a là độ dài một cạnh của hình vuông).

Khi độ dài cạnh hình vuông giảm đi 4 lần ($a : 4$) thì lúc này chu vi của hình vuông mới là: $a : 4 \times 4 = a \times 4 : 4$

Vậy khi cạnh của hình vuông giảm đi 4 lần thì chu vi của hình vuông cũng giảm đi 4 lần.

Câu 3. Đáp án đúng là: D

Số tự nhiên thỏa mãn: $15,26 < a < 16,43$ là 16.

Câu 4. Đáp án đúng là: B

Nhìn hình vẽ ta thấy có 2 hình tam giác được tô màu, hình thứ 3 được tô $\frac{2}{3}$ nên hỗn

số tương ứng là $2\frac{2}{3}$.

Câu 5. Đáp án đúng là: C

Chữ số 8 trong số 23,383 thuộc hàng phần trăm nên có giá trị $\frac{8}{100}$.

Câu 6. Đáp án đúng là: A

Làm tròn số 55,81 đến hàng đơn vị, ta xét hàng phần mười. Hàng phần mươi $8 > 5$ nên ta cộng thêm 1 vào hàng đơn vị, các chữ số sau chữ số hàng đơn vị chuyển thành số 0.

Vậy cửa hàng đó bán được khoảng 56 kg khoai tây chiên.

Câu 7. Đáp án đúng là: D

So sánh các số thập phân: $34,6 < 34,9 < 43,56 < 43,6$.

Vậy số lớn nhất trong các số đã cho là: 43,6.

Câu 8. Đáp án đúng là: A

120 kg gạo gấp 60 kg gạo số lần là:

$$120 : 60 = 2 \text{ (lần)}$$

120 kg gạo thì đóng được số túi là:

$$4 \times 2 = 8 \text{ (túi)}$$

Đáp số: 8 túi

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Để đo diện tích của lớp học, người ta thường dùng đơn vị m^2 . Để đo diện tích lớn như Việt Nam, người ta thường dùng đơn vị km^2 hoặc ha.

a) Diện tích lớp học khoảng: $40 m^2$

b) Diện tích nước Việt Nam 331 211,6 ha

Bài 2. Em điền:

$$4 \text{ km}^2 = 4\ 000\ 000 \text{ m}^2$$

$$1\ 600 \text{ ha} = 16 \text{ km}^2$$

$$25 \text{ km}^2 = 2\ 500 \text{ ha}$$

$$80\ 000 \text{ m}^2 = 0,08 \text{ km}^2$$

Giải thích:

$$4 \text{ km}^2 = 4 \times 1\ 000\ 000 \text{ m}^2 = \mathbf{4\ 000\ 000} \text{ m}^2$$

$$25 \text{ km}^2 = 25 \times 100 \text{ ha} = \mathbf{2\ 500} \text{ ha}$$

$$1\ 600 \text{ ha} = \frac{1600}{100} \text{ km}^2 = \mathbf{16} \text{ km}^2$$

$$80\ 000 \text{ m}^2 = \frac{80\ 000}{1\ 000\ 000} \text{ km}^2 = \mathbf{0,08} \text{ km}^2$$

Bài 3. Thực hiện theo quy tắc cộng, trừ, nhân, chia phân số

- Muốn cộng (trừ) hai phân số khác mẫu, ta quy đồng mẫu số rồi cộng (trừ) các phân số đã quy đồng mẫu số.
- Muốn nhân hai phân số ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số.
- Muốn chia một phân số cho một phân số, ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{8} = \frac{16}{24} + \frac{15}{24} = \frac{16+15}{24} = \frac{31}{24}$

b) $\frac{5}{6} - \frac{1}{4} = \frac{20}{24} - \frac{6}{24} = \frac{20-6}{24} = \frac{14}{24} = \frac{7}{12}$

c) $\frac{8}{15} \times \frac{3}{4} = \frac{8 \times 3}{15 \times 4} = \frac{24}{60} = \frac{2}{5}$

d) $\frac{8}{7} : \frac{16}{21} = \frac{8}{7} \times \frac{21}{16} = \frac{8 \times 21}{7 \times 16} = \frac{3}{2}$

Bài 4. Mỗi thẻ được sử dụng 1 lần trong 1 số

0 2 6 ,

a) Ta lập được số: 20,6; 60,2

b) Làm tròn lần lượt các số vừa lập đến hàng đơn vị ta được: 21; 60

Bài 5.

Bài giải

Nửa chu vi hình chữ nhật đó là:

$$120 : 2 = 60 \text{ (m)}$$

Tổng số phần bằng nhau là:

$$1 + 3 = 4 \text{ (phần)}$$

Giá trị của một phần hay chiều rộng là:

$$60 : 4 = 15 \text{ (m)}$$

Chiều dài là:

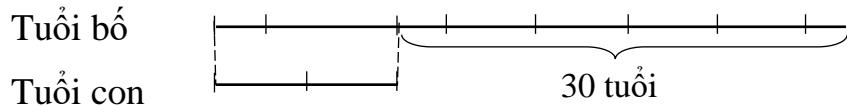
$$15 \times 3 = 45 \text{ (m)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$15 \times 45 = 675 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 675 m^2

- b) Bố hơn con 30 tuổi, tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi bố. Hỏi bố bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?



Bài giải

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$7 - 2 = 5 \text{ (phần)}$$

Giá trị của một phần là:

$$30 : 5 = 6 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của con là:

$$6 \times 2 = 12 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của bố là:

$$6 \times 7 = 42 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Con: 12 tuổi; bò 42 tuổi.

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 9



Mục tiêu:

- Cộng các số thập phân
- Trừ các số thập phân

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Cách đặt tính nào sai?

A. $\begin{array}{r} 26,1 \\ + 1,28 \\ \hline \end{array}$

B. $\begin{array}{r} 32,6 \\ - 5,48 \\ \hline \end{array}$

C. $\begin{array}{r} 3,2 \\ + 15 \\ \hline \end{array}$

D. $\begin{array}{r} 6,9 \\ - 2,2 \\ \hline \end{array}$

Câu 2. Tìm số thứ bảy trong dãy số sau:

0,25; 0,5; 0,75; 1; 1,25; ...

A. 1,3

B. 1,5

C. 1,8

D. 1,75

Câu 3. Kết quả của phép tính **8,56 + 6,2 + 5,51** là:

A. 14,69

B. 14,76

C. 9,25

D. 20,27

Câu 4. Đ dấu thích hợp điền vào chỗ trống?

$$9,78 - 4,74 - 0,26 \boxed{?} \quad 9,78 - (4,74 + 0,26)$$

A. >

B. <

C. =

Câu 5. Bông hoa đã che mất số nào?

$$5,7 + \text{ } \boxed{\text{ }} = 8,16$$

A. 75,9

B. 2,46

C. 13,86

D. 7,59

Câu 6. Tìm hiệu của số thập phân lớn nhất và số thập phân bé nhất có thể lập được từ các thê sau.

3 5 6 ,

A. 65,3

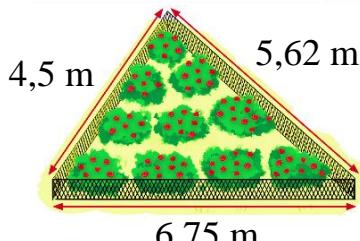
B. 61,74

C. 68,86

D. 2,97

Câu 7. Bác Nam dùng lưới để rào mảnh vườn trồng hoa như hình dưới đây. Theo em bác Nam cần dùng bao nhiêu mét lưới để rào mảnh vườn trồng hoa đó?

- A. 16,87 m
- B. 12,82 m
- C. 18,67 m
- D. 12,28 m



Câu 8. Quả dưa hấu nặng bao nhiêu ki-lô-gam?



- A. 1,2 kg
- B. 1,5 kg
- C. 2,2 kg
- D. 3 kg

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính.

$$34,65 + 61,28$$

$$26,65 + 9,8$$

$$17,4 - 5,27$$

$$8 - 2,6$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Chọn kết quả thích hợp với mỗi tổng.



$$3\,000 + 800 + 30 + 5$$

$$383,5$$



$$300 + 80 + 3 + 0,5$$

$$38,35$$





$$30 + 8 + 0,3 + 0,05$$

3 835



Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện.

a) $15,23 - (5,23 + 5,5)$

=

=

=

=

b) $12,6 - 7,8 - 2,2$

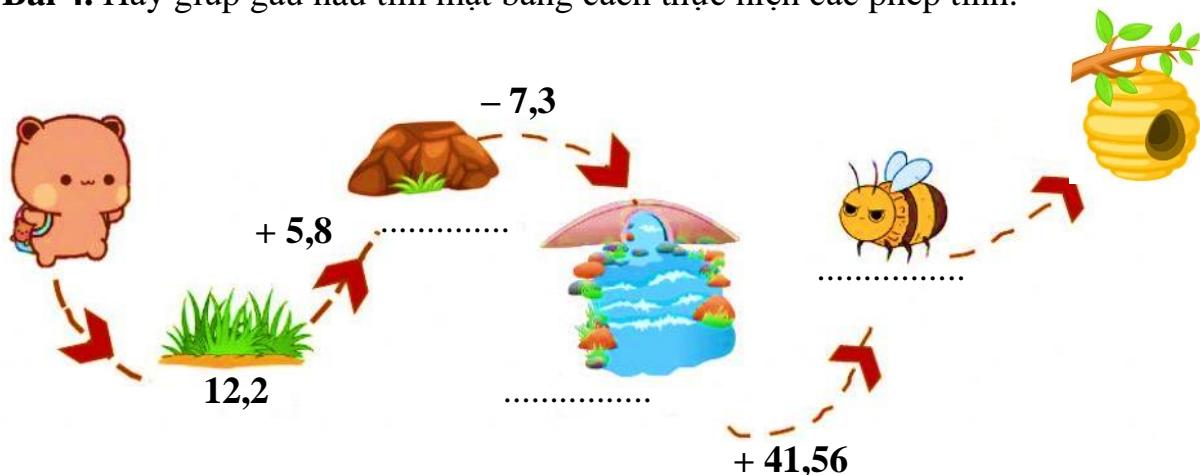
=

=

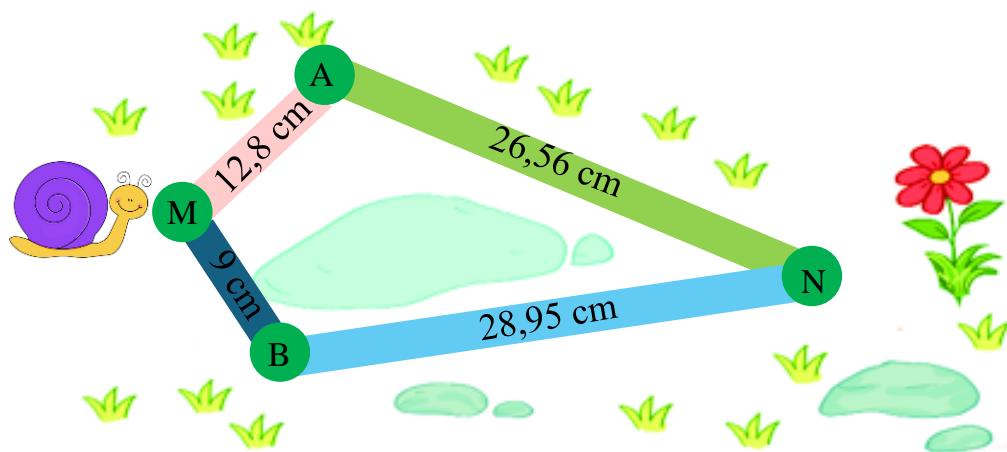
=

=

Bài 4. Hãy giúp gấu nâu tìm mật bằng cách thực hiện các phép tính.



Bài 5. Ốc sên có thể bò tới bông hoa theo đường gấp khúc MAN hoặc MBN. Hỏi ốc sên bò theo đường nào ngắn hơn và ngắn hơn bao nhiêu xăng-ti-mét?



Bài giải

Bài 6. Một cửa hàng bán gạo. Buổi sáng, cửa hàng bán được 1,5 tạ gạo; buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 0,2 tạ gạo. Hỏi cả hai buổi cửa hàng đã bán được bao nhiêu tạ gạo?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Bài 7. Một đội công nhân cần sửa 3,6 km đường trong 3 ngày. Ngày thứ nhất đội sửa được 0,9 km đường. Ngày thứ hai sửa được nhiều hơn ngày thứ nhất 0,6 km đường. Hỏi ngày thứ ba đội cần sửa bao nhiêu ki-lô-mét đường nữa để xong công việc?

Bài giải

.....
.....
.....



ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 9

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
A	D	D	C	B	B	A	C

Câu 1. Đáp án đúng là: A

Muốn cộng hai số thập phân, ta viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số ở cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.

Đáp án A các chữ số cùng hàng chưa thẳng cột với nhau. Sửa lại: +
$$\begin{array}{r} 26,1 \\ 1,28 \\ \hline \end{array}$$

Câu 2. Đáp án đúng là: D

Dãy số 0,25; 0,5; 0,75; 1; 1,25; ... là dãy số tăng dần từ trái sang phải, số đứng sau hơn số đứng trước 0,25.

Số thứ sáu trong dãy là: $1,25 + 0,25 = 1,5$

Số thứ bảy trong dãy là: $1,5 + 0,25 = 1,75$.

Câu 3. Đáp án đúng là: D

$$8,56 + 6,2 + 5,51 = 14,76 + 5,51 = 20,27.$$

Câu 4. Đáp án đúng là: C

$$9,78 - 4,74 - 0,26 = 5,04 - 0,26 = 4,78$$

$$9,78 - (4,74 + 0,26) = 9,78 - 5 = 4,78$$

$$4,78 = 4,78 \text{ nên } 9,78 - 4,74 - 0,26 = 9,78 - (4,74 + 0,26)$$

Câu 5. Đáp án đúng là: B

Muốn tìm số hạng ta lấy tổng trừ đi số hạng còn lại.

$$8,16 - 5,7 = 2,46$$

Vậy bông hoa đã che mất số 2,46.

Câu 6. Đáp án đúng là: B

Từ các thẻ số, số thập phân lớn nhất là 65,3 và số thập phân bé nhất là 3,56.

$$65,3 - 3,56 = 61,74$$

Câu 7. Đáp án đúng là: A

Bác Nam cần dùng số mét lưới để rào mảnh vườn trồng hoa đó là:

$$4,5 + 5,62 + 6,75 = 16,87 \text{ (m)}$$

Câu 8. Đáp án đúng là: C

Nhìn hình vẽ, tổng của quả dưa hấu và quả dứa là 3,5 kg.

Tổng của 3 loại quả là 5 kg

$$\Rightarrow \text{Cân nặng của quả nho là } 5 - 3,5 = 1,5 \text{ (kg)}$$

$$\Rightarrow \text{Cân nặng của quả dưa hấu là } 3,7 - 1,5 = 2,2 \text{ (kg)}$$

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính.

$$34,65 + 61,28$$

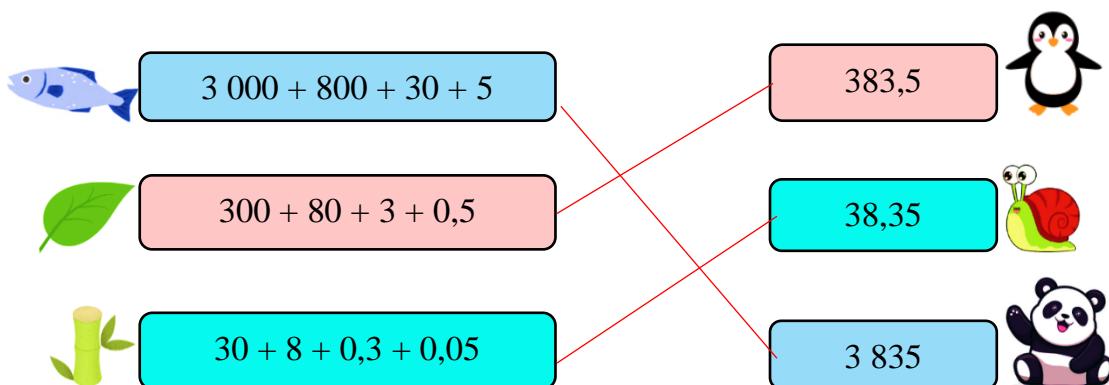
$$26,65 + 9,8$$

$$17,4 - 5,27$$

$$8 - 2,6$$

$$\begin{array}{r}
 + \quad 34,65 \\
 + \quad 61,28 \\
 \hline
 95,93
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 + \quad 26,65 \\
 - \quad 9,8 \\
 \hline
 36,45
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 - \quad 17,4 \\
 - \quad 5,27 \\
 \hline
 12,13
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 - \quad 8 \\
 - \quad 2,6 \\
 \hline
 5,4
 \end{array}$$

Bài 2. Chọn kết quả thích hợp với mỗi tổng.

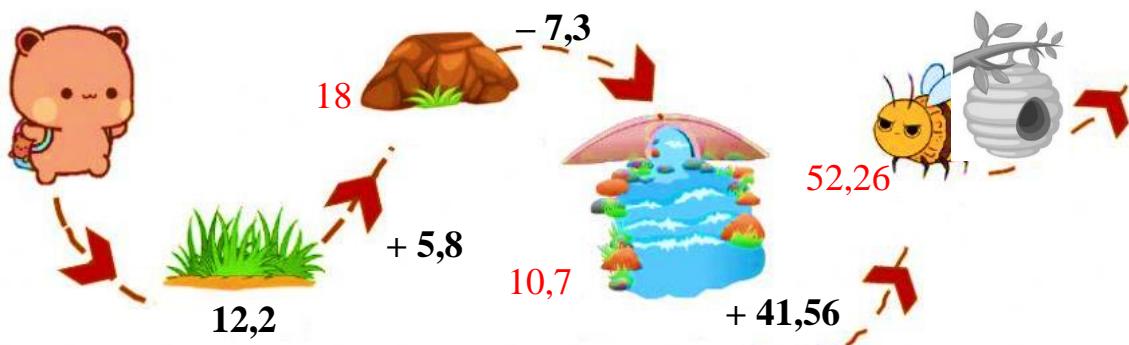


Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện.

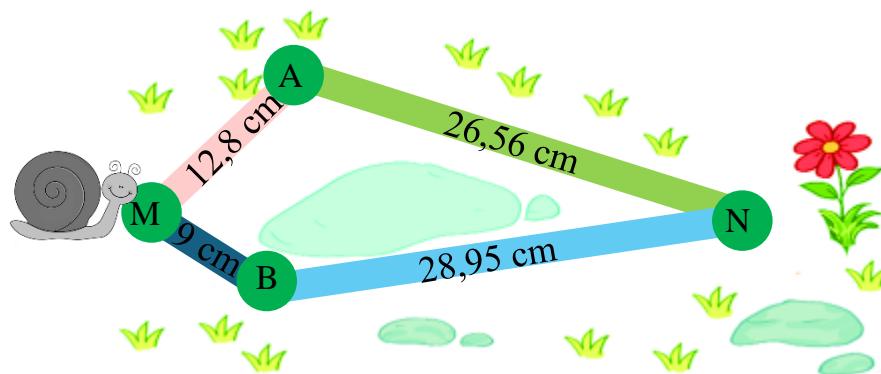
$$\begin{aligned}
 \mathbf{a)} & 15,23 - (5,23 + 5,5) \\
 &= (15,23 - 5,23) - 5,5 \\
 &= 10 - 5,5 \\
 &= 4,5
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \mathbf{b)} & 12,6 - 7,8 - 2,2 \\
 &= 12,6 - (7,8 + 2,2) \\
 &= 12,6 - 10 \\
 &= 2,6
 \end{aligned}$$

Bài 4.



Bài 5.



Bài giải

Độ dài đường gấp khúc MAN là:

$$12,8 + 26,56 = 39,36 \text{ (cm)}$$

Độ dài đường gấp khúc MBN là:

$$9 + 28,95 = 37,95 \text{ (cm)}$$

Vậy óc sên bò theo đường gấp khúc MBN ngắn hơn và ngắn hơn số cm là:

$$39,36 - 37,95 = 1,41 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 1,41 cm

Bài 6.

Bài giải

Buổi chiều bán được số tạ gạo là:

$$1,5 - 0,2 = 1,3 \text{ (tạ)}$$

Cả 2 buổi cửa hàng bán được số tạ gạo là:

$$1,5 + 1,3 = 2,8 \text{ (tạ)}$$

Đáp số: 2,8 tạ gạo

Bài 7.

Bài giải

Ngày thứ hai sửa được số km đường là:

$$0,9 + 0,6 = 1,5 \text{ (km)}$$

Ngày thứ nhất và ngày thứ hai đã sửa số km đường là:

$$0,9 + 1,5 = 2,4 \text{ (km)}$$

Ngày thứ ba cần sửa số km đường là:

$$3,6 - 2,4 = 1,2 \text{ (km)}$$

Đáp số: 1,2 km

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 10

Mục tiêu:



- ✓ Nhận một số thập phân với 10, 100, 1 000,...
- ✓ Nhận một số thập phân với một số tự nhiên

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Kết quả của phép tính $4,892 \times 100$ là:

- A. 4892 B. 489,2 C. 48,92 D. 0,4892

Câu 2. Số 25,61 nhân với số nào để được 25 610?

- A. 10 B. 100 C. 1 000 D. 10 000

Câu 3. Phép tính nào dưới đây có kết quả lớn nhất

- A. $61,4 \times 10$ B. $4,16 \times 100$ C. $1,46 \times 1 000$ D. $61,4 \times 5$

Câu 4. Mỗi can chứa 5,2 lít dầu. Hỏi 10 can như thế chứa được bao nhiêu lít dầu?

- A. 0,52 l B. 52 l C. 520 l D. 5 200 l

Câu 5. Biết rằng xay xát 1 kg thóc thì được 0,64 kg gạo. Hỏi bác Nam xay xát 100 kg thóc loại đó thì được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

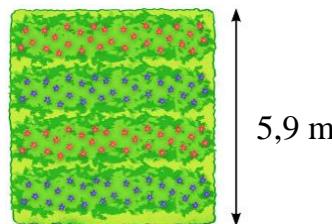
- A. 6,4 kg B. 640 kg C. 4,6 kg D. 64 kg

Câu 6. Mỗi sọt có 18,5 kg khoai lang. Hỏi 5 sọt như thế có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam khoai lang?

- A. 92,5 kg B. 23,5 kg C. 95,2 kg D. 25,3 kg

Câu 7. Tính chu vi mảnh vườn có dạng hình vuông dưới đây?

- A. 26,3 m B. 34,81 m
C. 23,6 m D. 34,18 m



Câu 8. Một con voi mới sinh nặng 0,12 tấn. Một con voi trưởng thành có cân nặng gấp 23 lần con voi mới sinh. Hỏi con voi trưởng thành đó có cân nặng bao nhiêu?

- A. 2,76 tấn B. 23,12 tấn C. 2,67 tấn D. 32,12 tấn

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Tính nhẩm.

$$3,8 \times 10 = \dots$$

$$14,59 \times 10 = \dots$$

$$5,894 \times 100 = \dots$$

$$34,12 \times 100 = \dots$$

$$11,8 \times 100 = \dots$$

$$17,65 \times 1\,000 = \dots$$

$$1,8723 \times 1\,000 = \dots$$

$$2,8 \times 1\,000 = \dots$$

Bài 2. Tìm lỗi sai trong mỗi phép tính sau và sửa lại cho đúng.

a) Sửa:

$$\begin{array}{r} 8,13 \\ \times \quad 6 \\ \hline 4878 \end{array}$$

b) Sửa:

$$\begin{array}{r} 5,27 \\ \times \quad 26 \\ \hline 3162 \\ 1054 \\ \hline 42,16 \end{array}$$

Bài 3. Đặt tính rồi tính.

$$78,16 + 43,59$$

$$35,82 - 13,9$$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

$$36,15 \times 8$$

$$12,37 \times 16$$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

.....
.....
Bài 4. Tính nhẩm.

$$7 \times 6 = \dots$$

$$32 \times 3 = \dots$$

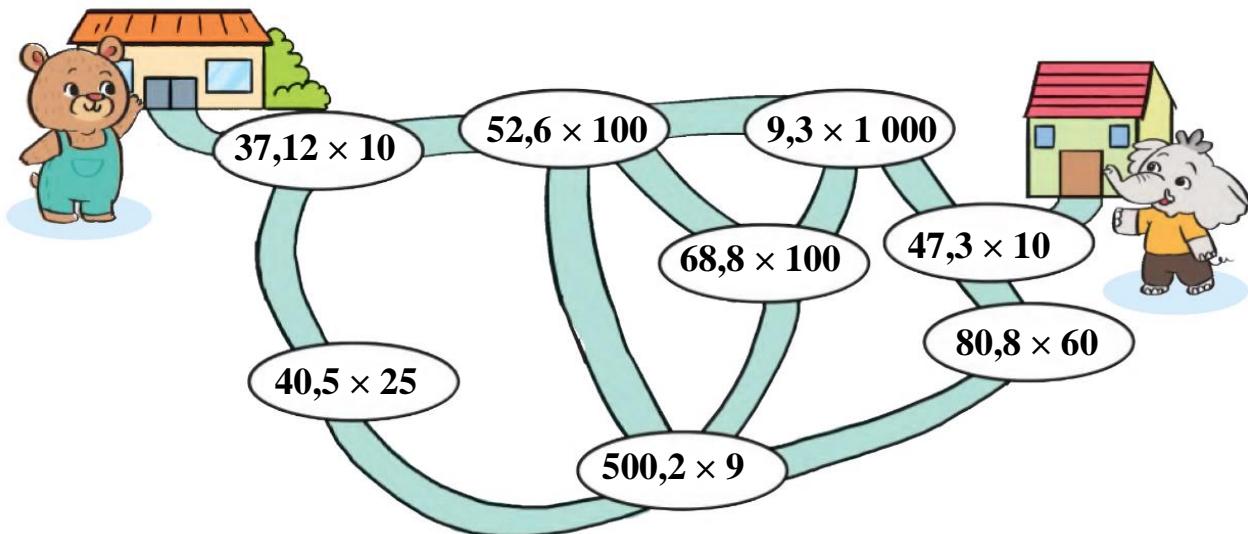
$$0,7 \times 6 = \dots$$

$$3,2 \times 3 = \dots$$

$$0,07 \times 6 = \dots$$

$$0,32 \times 3 = \dots$$

Bài 5. Gấu nâu phải đi qua các phép tính có kết quả bé hơn 5 000 để đến nhà bạn Voi. Hãy chỉ đường giúp bạn gấu nâu.



Bài 6. Một đoàn tàu hỏa có 25 toa. Người ta sử dụng các toa tàu từ toa 15 đến toa 25 để chở hàng. Biết mỗi toa chở 12,6 tấn hàng. Hỏi đoàn tàu chở tất cả bao nhiêu tấn hàng?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....



ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 10

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
B	C	C	B	D	A	C	A

Câu 1. Đáp án đúng là: B

Khi nhân một số thập phân với 100, ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên phải 2 chữ số.

$$4,892 \times 100 = 489,2$$

Câu 2. Đáp án đúng là: C

Khi nhân một số thập phân với 10, 100, 1 000... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên phải 1, 2, 3... chữ số.

Từ số 25,61 dấu phẩy được dịch sang phải 3 chữ số nên

$$25,61 \times 1\,000 = 25\,610$$

Câu 3. Đáp án đúng là: C

$$61,4 \times 10 = 614$$

$$4,16 \times 100 = 416$$

$$1,46 \times 1\,000 = 1\,460$$

$$61,4 \times 5 = 307$$

Dựa vào kết quả, ta thấy $1\,460$ là số lớn nhất nên $1,46 \times 1\,000$ có kết quả lớn nhất.

Câu 4. Đáp án đúng là: B

10 can như vậy chưa được số lít dầu là:

$$5,2 \times 10 = 52 \text{ (l)}$$

Đáp số: 52 lít

Câu 5. Đáp án đúng là: D

Bác Nam xay xát 100 kg thóc loại đó thì được số ki-lô-gam gạo là:

$$0,64 \times 100 = 64 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 64 kg

Câu 6. Đáp án đúng là: A

5 sọt nhu thé có tất cả số ki-lô-gam khoai lang là:

$$18,5 \times 5 = 92,5 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 92,5 kg

Câu 7. Đáp án đúng là: C

Chu vi mảnh vườn có dạng hình vuông là:

$$5,9 \times 4 = 23,6 \text{ (m)}$$

Câu 8. Đáp án đúng là: A

Con voi trưởng thành đó có cân nặng là:

$$0,12 \times 23 = 2,76 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: 2,76 tấn

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

Khi nhân một số thập phân với $10, 100, 1\,000\dots$ ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên phải $1, 2, 3\dots$ chữ số.

$$3,8 \times 10 = \mathbf{38}$$

$$5,894 \times 100 = \mathbf{589,4}$$

$$11,8 \times 100 = \mathbf{1\,180}$$

$$1,8723 \times 1\,000 = \mathbf{1\,872,3}$$

$$14,59 \times 10 = \mathbf{145,9}$$

$$34,12 \times 100 = \mathbf{3\,412}$$

$$17,65 \times 1\,000 = \mathbf{17\,650}$$

$$2,8 \times 1\,000 = \mathbf{2\,800}$$

Bài 2.

Khi nhân một số thập phân với một số tự nhiên, ta làm như sau:

- Thực hiện nhân như nhân hai số tự nhiên.
- Đếm xem phần thập phân của số thập phân có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

a)

$$\begin{array}{r} \times 8,13 \\ \hline 6 \\ \hline 4878 \end{array}$$

Sửa:

$$\begin{array}{r} \times 8,13 \\ \hline 6 \\ \hline 48,78 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} \times 5,27 \\ \hline 26 \\ \hline 3162 \\ 1054 \\ \hline 42,16 \end{array}$$

Sửa:

$$\begin{array}{r} \times 5,27 \\ \hline 26 \\ \hline 3162 \\ 1054 \\ \hline 137,02 \end{array}$$

Phép tính sai vì chưa có dấu phẩy tách phần nguyên và phần thập phân ở kết quả.

Phép tính sai vì chưa lùi kết quả của tích riêng thứ 2 sang trái 1 hàng.

Bài 3.

$$\boxed{78,16 + 43,59}$$

$$\boxed{35,82 - 13,9}$$

$$\begin{array}{r}
 78,16 \\
 + 43,59 \\
 \hline
 121,75
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 35,82 \\
 - 13,9 \\
 \hline
 21,92
 \end{array}$$

36,15 × 8

$$\begin{array}{r}
 \times 36,15 \\
 \hline
 8 \\
 \hline
 289,20
 \end{array}$$

12,37 × 16

$$\begin{array}{r}
 \times 12,37 \\
 \hline
 16 \\
 \hline
 7422 \\
 1237 \\
 \hline
 197,92
 \end{array}$$

Bài 4.

$$7 \times 6 = 42$$

$$32 \times 3 = 96$$

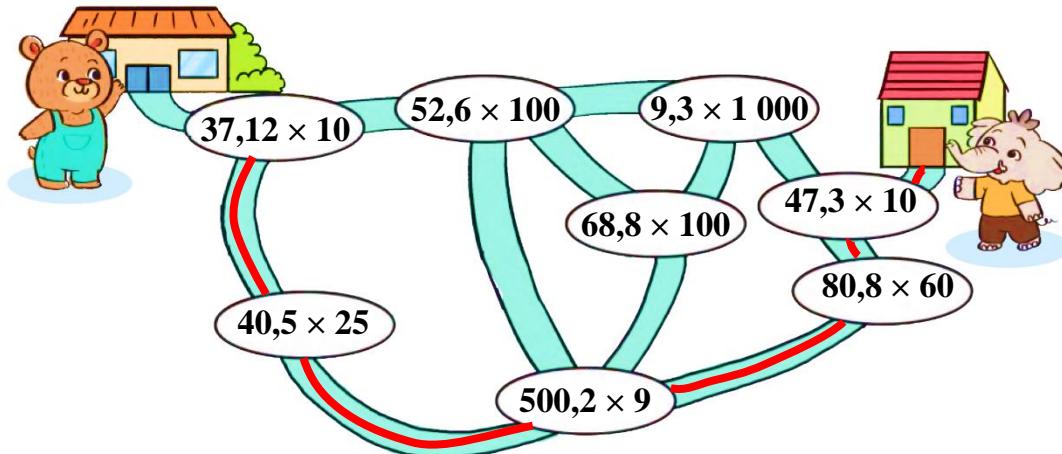
$$0,7 \times 6 = 4,2$$

$$3,2 \times 3 = 9,6$$

$$0,07 \times 6 = 0,42$$

$$0,32 \times 3 = 0,96$$

Bài 5. Gấu nâu phải đi qua các phép tính có kết quả bé hơn 5 000 để đến nhà bạn Voi. Hãy chỉ đường giúp bạn gấu nâu.



Lần lượt thực hiện các phép tính và so sánh các kết quả với 5 000.

$$37,12 \times 10 = 371,2 \quad 500,2 \times 9 = 4\ 501,8 \quad 68,8 \times 100 = 6\ 880$$

$$40,5 \times 25 = 1\ 012,5 \quad 80,8 \times 60 = 4\ 848 \quad 9,3 \times 1\ 000 = 9\ 300$$

$$52,6 \times 100 = 5\ 260 \quad 47,3 \times 10 = 473$$

⇒ Các phép tính đi theo đường màu đỏ thỏa mãn yêu cầu.

Bài 6.

Bài giải

Số toa dùng để chở hàng là:

$$25 - 15 + 1 = 11 \text{ (toa)}$$

Đoàn tàu chở tất cả số tấn hàng là:

$$12,6 \times 11 = 138,6 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: 138,6 tấn hàng

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 11



Mục tiêu:

- ✓ Nhận một số thập phân với một số thập phân
- ✓ Chia một số thập phân cho 10, 100, 1 000,...

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Kết quả của phép tính $3,18 \times 2,5$ là:

- A. 22,26 B. 7,95 C. 2,226 D. 0,795

Câu 2. Điền dấu thích hợp điền vào chỗ chấm:

$$12,25 \times 0,01 \dots 12,25 : 100$$

- A. = B. > C. <

Câu 3. Khi chuyển dấu phẩy của số 347,8 sang bên trái hai chữ số thì số đó đã giảm đi bao nhiêu lần?

- A. 10 lần B. 100 lần C. 1 000 lần D. 10 000 lần

Câu 4. Trong các phép tính sau, phép tính nào có kết quả bé nhất?

- A. $21,9 \times 1,5$ B. $392,1 : 10$ C. $8,25 \times 4,2$ D. $329,1 \times 0,1$

Câu 5. Cửa hàng có 156,2 kg gạo nếp. Người ta chia đều số gạo nếp đó vào 10 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo nếp?

- A. 1 562 kg B. 0,1562 kg C. 1,562 kg D. 15,62 kg

Câu 6. Một xe máy đi 100 km tiêu hao 2,5 lít xăng. Hỏi xe máy đó đi 10 km tiêu hao hết bao nhiêu lít xăng?

- A. 0,025 l B. 25 l C. 0,25 l D. 250 l

Câu 7. Một ô tô mỗi giờ đi được 64,2 km. Hỏi trong 1,5 giờ ô tô đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

- A. 96,3 km B. 65,7 km C. 93,6 km D. 67,5 km

Câu 8. Mua 5 m dây điện phải trả 40 000 đồng. Hỏi mua 6,5 m dây điện cùng loại phải trả bao nhiêu tiền?

- A. 260 000 đồng B. 25 000 đồng C. 206 000 đồng D. 52 000 đồng

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Tính nhẩm.

$$33,72 \times 10 = \dots\dots\dots\dots$$

$$75,19 \times 100 = \dots\dots\dots\dots$$

$$0,5 \times 0,3 = \dots\dots\dots\dots$$

$$2,8 \times 0,5 = \dots\dots\dots\dots$$

$$11,8 \times 0,1 = \dots\dots\dots\dots$$

$$17,65 \times 0,01 = \dots\dots\dots\dots$$

$$81,91 : 10 = \dots\dots\dots\dots$$

$$30,7 : 1\,000 = \dots\dots\dots\dots$$

Bài 2. Tìm lỗi sai trong mỗi phép tính sau và sửa lại cho đúng.

a)

Sửa:

$$\begin{array}{r} \times 6,07 \\ 0,03 \\ \hline 18,21 \end{array}$$

.....
.....
.....

b)

Sửa:

$$\begin{array}{r} \times 5,16 \\ 2,6 \\ \hline 3096 \\ 1032 \\ \hline 134,16 \end{array}$$

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 3. Đặt tính rồi tính.

$$5,8 \times 2,3$$

$$7,34 \times 3,8$$

$$2,57 \times 0,6$$

$$0,78 \times 0,52$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Tìm kết quả thích hợp với mỗi phép tính.



$$55 \times 0,47$$



$$0,55 \times 0,47$$



$$0,55 \times 4,7$$



$$550 \times 0,47$$



$$2,585$$



$$258,5$$



$$25,85$$



$$0,2585$$

Bài 5. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài là 15,5 m, chiều rộng kém chiều dài 7,3m. Người ta trồng dâu tây trên mảnh vườn đó, trung bình cứ 1 m^2 thì thu được 3 kg dâu tây. Hỏi trên mảnh vườn đó người ta thu được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam dâu tây?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6. Có 5 xe ô tô, mỗi xe chở 4,5 tấn gạo đến giúp đỡ đồng bào vùng bị lũ lụt. Dự kiến tất cả số gạo đó được chia đều cho 10 xã. Hỏi mỗi xã sẽ nhận được bao nhiêu tấn gạo?



Bài giải

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 11

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
B	A	B	A	D	C	A	D

Câu 1. Đáp án đúng là: B

Khi nhân một số thập phân với một số thập phân, ta làm như sau:

- Thực hiện nhân như nhân hai số tự nhiên.
- Đếm trong phần thập phân của cả hai thừa số có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

$$\begin{array}{r}
 3,18 \\
 \times \quad 2,5 \\
 \hline
 1590 \\
 636 \\
 \hline
 7,950
 \end{array}$$

Câu 2. Đáp án đúng là: A

Khi nhân một số thập phân với $0,1; 0,01; 0,001; \dots$ hoặc khi chia một số thập phân cho $10, 100, 1\,000, \dots$ ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một, hai, ba... chữ số.

$$12,25 \times 0,01 = 0,1225$$

$$12,25 : 100 = 0,1225$$

Câu 3. Đáp án đúng là: B

Khi chuyển dấu phẩy của số $347,8$ sang bên trái hai chữ số thì số đó đã được chia cho 100 nên giảm đi 100 lần.

Câu 4. Đáp án đúng là: A

$$21,9 \times 1,5 = 32,85$$

$$8,25 \times 4,2 = 34,65$$

$$392,1 : 10 = 39,21$$

$$329,1 \times 0,1 = 32,91$$

Vì $32,85 < 32,91 < 34,65 < 39,21$ nên phép tính có kết quả bé nhất là $21,9 \times 1,5$.

Câu 5. Đáp án đúng là: D

Mỗi túi có số ki-lô-gam gạo nếp là: $156,2 : 10 = 15,62$ (kg)

Câu 6. Đáp án đúng là: C

10 km kém 100 km số lần là:

$$100 : 10 = 10 \text{ (lần)}$$

Xe máy đó đi 10 km tiêu hết số lít xăng là:

$$2,5 : 10 = 0,25 \text{ (l)}$$

Đáp số: $0,25 \text{ l}$

Câu 7. Đáp án đúng là: A

Trong 1,5 giờ, ô tô đó đi được số ki-lô-mét là:

$$64,2 \times 1,5 = 96,3 \text{ (km)}$$

Đáp số: 96,3 km

Câu 8. Đáp án đúng là: D

Mua 1 m dây điện phải trả số tiền là:

$$40\,000 : 5 = 8\,000 \text{ (đồng)}$$

Mua 6,5 m dây điện cùng loại phải trả số tiền là:

$$8\,000 \times 6,5 = 52\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 52 000 đồng

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Áp dụng quy tắc khi nhân, chia số thập phân

$$33,72 \times 10 = 337,2$$

$$75,19 \times 100 = 7\,519$$

$$0,5 \times 0,3 = 0,15$$

$$2,8 \times 0,5 = 1,4$$

$$11,8 \times 0,1 = 1,18$$

$$17,65 \times 0,01 = 0,1765$$

$$81,91 : 10 = 8,191$$

$$30,7 : 1\,000 = 0,0307$$

Bài 2.

a)

$$\begin{array}{r} 6,07 \\ \times 0,03 \\ \hline 18,21 \end{array}$$

Sửa:

$$\begin{array}{r} 6,07 \\ \times 0,03 \\ \hline 0,1821 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 5,16 \\ \times 2,6 \\ \hline 3096 \\ 1032 \\ \hline 134,16 \end{array}$$

Sửa:

$$\begin{array}{r} 5,16 \\ \times 2,6 \\ \hline 3096 \\ 1032 \\ \hline 13,416 \end{array}$$

Phép tính sai vì phần thập phân ở cả hai thừa số có tất cả 4 chữ số nên ta phải tách ở tích ra 4 chữ số kể từ phải sang trái.

Phép tính sai vì phần thập phân ở cả hai thừa số có tất cả 3 chữ số nên ta phải tách ở tích ra 3 chữ số kể từ phải sang trái.

Bài 3.

$$5,8 \times 2,3$$

$$\begin{array}{r} \times 5,8 \\ \times 2,3 \\ \hline 174 \\ 116 \\ \hline 13,34 \end{array}$$

$$7,34 \times 3,8$$

$$\begin{array}{r} \times 7,34 \\ \times 3,8 \\ \hline 5872 \\ 2202 \\ \hline 27,892 \end{array}$$

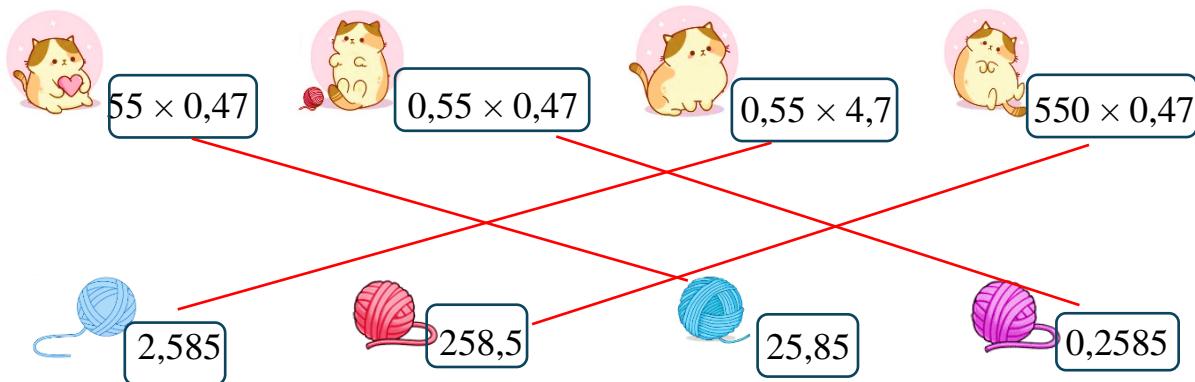
$$2,57 \times 0,6$$

$$\begin{array}{r} \times 2,57 \\ \times 0,6 \\ \hline 1,542 \end{array}$$

$$0,78 \times 0,52$$

$$\begin{array}{r} \times 0,78 \\ \times 0,52 \\ \hline 156 \\ 390 \\ \hline 0,4056 \end{array}$$

Bài 4.



Bài 5.

Bài giải

Chiều rộng dài số mét là:

$$15,5 - 7,3 = 8,2 \text{ (m)}$$

Diện tích của mảnh vườn đó là:

$$8,2 \times 15,5 = 127,1 \text{ (m}^2\text{)}$$

Trên mảnh vườn đó, người ta thu được tất cả số ki-lô-gam dâu tây là:

$$3 \times 127,1 = 381,3 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 381,3 kg dâu tây

Bài 6.

Bài giải

5 xe ô tô chở tất cả số tấn gạo là:

$$4,5 \times 5 = 22,5 \text{ (tấn)}$$

Mỗi xã sẽ nhận được số tấn gạo là:

$$22,5 : 10 = 2,25 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: 2,25 tấn

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 12



Mục tiêu:

- ✓ Chia một số thập phân cho một số tự nhiên
 - ✓ Chia một số thập phân cho một số thập phân

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Thương của 20 và 8 là:

- A. 0,4 B. 5,2 C. 4 D. 2,5

Câu 2. Biết $a = 0,7$. Giá trị của biểu thức $35 : a$ là:

- A. 0,5 B. 50 C. 0,05 D. 5

Câu 3. Tìm số trung bình cộng của 1,36; 5,2 và 3,7 là:

- A.** 4,32 **B.** 5,13 **C.** 3,42 **D.** 3,15

Câu 4. Phép tính nào dưới đây có thương bằng 6?

- A. 4,8 : 0,8 B. 0,48 : 8 C. 4,8 : 0,08 D. 0,48 : 0,8

Câu 5. Phép chia nào sau đây có thương nhở nhất?

- A.** 6,48 : 1,2 **B.** 25,2 : 6 **C.** 2 : 0,4 **D.** 18 : 4

Câu 6. Chia đều 21 yến gạo vào 6 bao. Hỏi mỗi bao chứa bao nhiêu yến gạo?

- A. 15 yên B. 5,2 yên C. 51 yên D. 3,5 yên

Câu 7. May mỗi bộ quần áo hết 2,8 m vải. Hỏi có 39,2 m vải thì may được bao nhiêu bộ quần áo?

- A. 12 bô B. 13 bô C. 14 bô D. 15 bô

Câu 8. Sau khi chế biến 46,8 kg nhᾶn tươi thành long nhᾶn, bác Hoa thu được số ki-lô-gam long nhᾶn giảm đi 9 lần so với số ki-lô-gam nhᾶn tươi. Hỏi bác Hoa đã thu được bao nhiêu ki-lô-gam long nhᾶn?

- A. 5,2 kg B. 37,8 kg C. 2,5 kg D. 38,7 kg

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Tính nhẩm.

$$89,23 : 0,1 = \dots\dots\dots$$

$$0,76 : 0,01 = \dots\dots\dots$$

$$0,684 : 0,001 = \dots\dots\dots$$

$$27,36 : 100 = \dots\dots\dots$$

$$19,74 \times 0,01 = \dots\dots\dots$$

$$29,32 \times 100 = \dots\dots\dots$$

Bài 2. Đặt tính rồi tính.

24,6 : 6

39,2 : 7

5,6 : 8

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

26 : 4

8,74 : 3,8

21,6 : 1,2

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8,4 : 0,4

12 : 1,5

9,1 : 0,35

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Viết các phân số sau dưới dạng số thập phân:

$$\frac{3}{4} = \dots\dots$$

$$\frac{7}{8} = \dots\dots$$

$$\frac{3}{2} = \dots\dots$$

$$\frac{6}{5} = \dots\dots$$

Bài 4. Tính giá trị của mỗi biểu thức sau.

a) $24,48 : 18 + 5,27$

$$= \dots\dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots\dots$$

b) $5,81 - 2,6 : 4$

$$= \dots\dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots\dots$$

Bài 5. Mẹ mua 1,5 kg táo hết 72 000 đồng. Sau đó mẹ mua thêm 1 kg táo cùng loại. Mẹ đã mua táo hết bao nhiêu tiền?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6. Người ta rót hết 38,4 lít dầu ăn vào các chai, mỗi chai chứa 0,8 lít dầu. Cứ 6 chai dầu lại xếp vào 1 hộp. Hỏi cần bao nhiêu hộp để đựng hết số dầu đó?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 12

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
D	B	C	A	B	D	C	A

Câu 1. Đáp án đúng là: D

Thực hiện phép chia $20 : 8 = 2,5$

$$\begin{array}{r} 20 \quad | \quad 8 \\ \underline{16} \quad | \quad 2,5 \\ 40 \\ \underline{40} \\ 0 \end{array}$$

Câu 2. Đáp án đúng là: B

Thực hiện phép chia $35 : 0,7 = 50$

$$\begin{array}{r} 350 \quad | \quad 0,7 \\ \underline{00} \quad | \quad 50 \\ 50 \\ 0 \end{array}$$

Câu 3. Đáp án đúng là: C

Trung bình cộng của 1,36; 5,2 và 3,7 là: $(1,36 + 5,2 + 3,7) : 3 = 3,42$

Câu 4. Đáp án đúng là: A

$$4,8 : 0,8 = 6 \qquad \qquad 4,8 : 0,08 = 60$$

$$0,48 : 8 = 0,06 \qquad \qquad 0,48 : 0,8 = 0,6$$

Câu 5. Đáp án đúng là: B

$$6,48 : 1,2 = 5,4 \qquad \qquad 2 : 0,4 = 5$$

$$25,2 : 6 = 4,2 \qquad \qquad 18 : 4 = 4,5$$

Vì $4,2 < 4,5 < 5 < 5,4$ nên phép chia $25,2 : 6$ có thương nhỏ nhất.

Câu 6. Đáp án đúng là: D

Mỗi bao chứa số yến gạo là:

$$21 : 6 = 3,5 \text{ (yến)}$$

Đáp số: 3,5 yến

Câu 7. Đáp án đúng là: C

Có 39,2 m vải thì may được số bộ quần áo là:

$$39,2 : 2,8 = 14 \text{ (bộ)}$$

Đáp số: 14 bộ

Câu 8. Đáp án đúng là: A

Bác Hoa đã thu được số ki-lô-gam long nhãn là: $46,8 : 9 = 5,2 \text{ (kg)}$

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

- Khi chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên phải một, hai, ba... chữ số.
- Khi nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001;... hoặc khi chia một số thập phân cho 10, 100, 1 000,... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một, hai, ba... chữ số.

$$89,23 : 0,1 = \mathbf{892,3}$$

$$0,76 : 0,01 = \mathbf{76}$$

$$0,684 : 0,001 = \mathbf{684}$$

$$27,36 : 100 = \mathbf{0,2736}$$

$$19,74 \times 0,01 = \mathbf{0,1974}$$

$$29,32 \times 100 = \mathbf{2\,932}$$

Bài 2.

$$\boxed{24,6 : 6}$$

$$\boxed{39,2 : 7}$$

$$\boxed{5,6 : 8}$$

$$\begin{array}{r} 24,6 \\ \hline 0 \end{array} \left| \begin{array}{r} 6 \\ 4,1 \\ \hline 0 \end{array} \right.$$

$$\begin{array}{r} 39,2 \\ \hline 4 \end{array} \left| \begin{array}{r} 7 \\ 5,6 \\ \hline 0 \end{array} \right.$$

$$\begin{array}{r} 5,6 \\ \hline 5 \end{array} \left| \begin{array}{r} 8 \\ 0,7 \\ \hline 0 \end{array} \right.$$

26 : 4

$$\begin{array}{r} 26 \\ \hline 20 \end{array} \left| \begin{array}{r} 4 \\ 6,5 \\ \hline 0 \end{array} \right.$$

8,74 : 3,8

$$\begin{array}{r} 8,74 \\ \hline 1 \end{array} \left| \begin{array}{r} 3,8 \\ 2,3 \\ \hline 0 \end{array} \right.$$

21,6 : 1,2

$$\begin{array}{r} 21,6 \\ \hline 9 \end{array} \left| \begin{array}{r} 1,2 \\ 18 \\ \hline 0 \end{array} \right.$$

8,4 : 0,4

$$\begin{array}{r} 8,4 \\ \hline 0 \end{array} \left| \begin{array}{r} 0,4 \\ 21 \\ \hline 0 \end{array} \right.$$

12 : 1,5

$$\begin{array}{r} 120 \\ \hline 0 \end{array} \left| \begin{array}{r} 1,5 \\ 8 \\ \hline \end{array} \right.$$

9,1 : 0,35

$$\begin{array}{r} 9,10 \\ \hline 2 \end{array} \left| \begin{array}{r} 0,35 \\ 26 \\ \hline 0 \end{array} \right.$$

Bài 3.

$$\frac{3}{4} = 3 : 4 = 0,75$$

$$\frac{7}{8} = 7 : 8 = 0,875$$

$$\frac{3}{2} = 3 : 2 = 1,5$$

$$\frac{6}{5} = 6 : 5 = 1,2$$

Bài 4. Tính giá trị của mỗi biểu thức theo quy tắc nhân chia trước, cộng trừ sau.

a) $24,48 : 18 + 5,27$

b) $5,81 - 2,6 : 4$

$$= 1,36 + 5,27$$

$$= 5,81 - 0,65$$

$$= 6,63$$

$$= 5,16$$

Bài 5.

Bài giải

Mẹ mua thêm 1 kg táo hết số tiền là:

$$72\ 000 : 1,5 = 48\ 000 \text{ (đồng)}$$

Mẹ mua táo hết số tiền là:

$$72\ 000 + 48\ 000 = 120\ 000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 120 000 đồng

Bài 6.

Bài giải

6 chai chứa số lít dầu là:

$$0,8 \times 6 = 4,8 \text{ (l)}$$

Cần số hộp để đựng số dầu đó là:

$$38,4 : 4,8 = 8 \text{ (hộp)}$$

Đáp số: 8 hộp

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 13



Mục tiêu:

- ✓ Viết các số đo đại lượng dưới dạng số thập phân
- ✓ Luyện tập chung

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

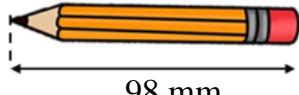
Câu 1. Chọn ý trả lời đúng.

$$1 \text{ m} = \text{?. km}, \quad 1 \text{ g} = \text{?. kg}, \quad 1 \text{ ml} = \text{?. l}$$

Số thích hợp điền vào ?. là:

- A. $\frac{1}{10}$ B. $\frac{1}{100}$ C. $\frac{1}{1000}$ D. $\frac{1}{10000}$

Câu 2. Độ dài của chiếc bút chì làcm. Số cần điền vào chỗ chấm là



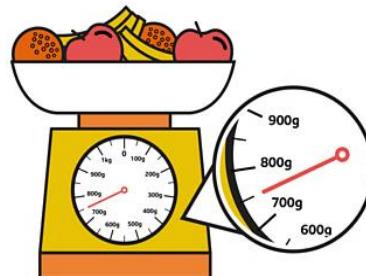
- A. 9,8 cm B. 0,98 cm C. 8,9 cm D. 980 cm

Câu 3. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 15 m vải. Ngày thứ hai cửa hàng bán được $1\ 680 \text{ cm}$ vải. Ngày thứ ba cửa hàng bán được $16\frac{5}{10} \text{ m}$ vải. Ngày thứ tư cửa hàng bán được 15,9 m vải. Ngày cửa hàng bán được nhiều vải nhất là:

- A. Ngày thứ nhất B. Ngày thứ hai C. Ngày thứ ba D. Ngày thứ tư

Câu 4. Các quả trên cân có khối lượng là:

- A. 700 g
B. 7,8 kg
C. 800 g
D. 0,75 kg



Câu 5. Mỗi ô tô chở lượng hàng hóa như hình vẽ. Hỏi ô tô nào chở nhẹ nhất?



D.



Câu 6. Chọn đáp án sai?

A. $5 \text{ m } 8 \text{ dm} = 5,8 \text{ m}$

B. $32 \text{ yến} = 3,2 \text{ tạ}$

C. $7 \text{ tấn } 129 \text{ kg} = 7,129 \text{ tấn}$
 m^2

D. $4 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = 4,5$

Câu 7. Diện tích vườn quốc gia Ba Vì là $10\ 814,6 \text{ ha}$. Hãy viết số đo diện tích khu rừng đó dưới dạng số đo có đơn vị là ki-lô-mét vuông.

- A. $1\ 081\ 460 \text{ km}^2$ B. $1081,46 \text{ km}^2$ C. $108,146 \text{ km}^2$ D. $10,8146 \text{ km}^2$

Câu 8. Phát biểu nào dưới đây **đúng**?

Hình A. $8 \text{ cm}^2 15 \text{ mm}^2$

Hình B.
 $7,95 \text{ cm}^2$

- A. Diện tích hình A bằng 815 cm^2 .
B. Diện tích hình B lớn hơn diện tích hình A.
C. Diện tích hình A lớn hơn diện tích hình B.
D. Diện tích hình A bằng diện tích hình B.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Chọn các đơn vị đo và mối quan hệ giữa hai đơn vị liền kề thích hợp.

$\text{m}^2, \text{dm}^2, \text{cm}^2, \text{mm}^2$

Hai đơn vị liền kề, đơn vị bé bằng $\frac{1}{10}$ (hay 0,1) đơn vị lớn.

Hai đơn vị liền kề, đơn vị bé bằng $\frac{1}{100}$ (hay 0,01) đơn vị lớn.

tấn, tạ, yên, kg

Bài 2. Số?

$$7,8 \text{ m} = \dots \text{ dm}$$

$$1,8 \text{ dm} = \dots \text{ m}$$

$$3,7 \text{ m} = \dots \text{ cm}$$

$$529 \text{ mm} = \dots \text{ m}$$

$$5,15 \text{ km} = \dots \text{ m}$$

$$84 \text{ m} = \dots \text{ km}$$

Bài 3. Số?

$$6,8 \text{ tấn} = \dots \text{ tạ}$$

$$247,8 \text{ g} = \dots \text{ kg}$$

$$0,9 \text{ tấn} = \dots \text{ yên}$$

$$19,55 \text{ kg} = \dots \text{ tạ}$$

$$3,14 \text{ tấn} = \dots \text{ kg}$$

$$78,6 \text{ kg} = \dots \text{ tấn}$$

Bài 4. Số?

$$2,78 \text{ m}^2 = \dots \text{ dm}^2$$

$$32,4 \text{ dm}^2 = \dots \text{ m}^2$$

$$9,1 \text{ m}^2 = \dots \text{ cm}^2$$

$$29\ 100 \text{ m}^2 = \dots \text{ ha}$$

$$1,2 \text{ km}^2 = \dots \text{ ha}$$

$$13 \text{ ha} = \dots \text{ km}^2$$

Bài 5. Số?

$$2 \text{ tấn } 150 \text{ kg} = \dots \text{ tấn}$$

$$17 \text{ m}^2 23 \text{ dm}^2 = \dots \text{ dm}^2$$

$$5 \text{ tạ } 26 \text{ kg} = \dots \text{ tạ}$$

$$8 \text{ cm}^2 2 \text{ mm}^2 = \dots \text{ cm}^2$$

$$3 \text{ kg } 95 \text{ g} = \dots \text{ kg}$$

$$16 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = \dots \text{ m}^2$$

Bài 6. Tính bằng cách thuận tiện.

a) $0,4 \times 7,2 \times 0,25$

$$= \dots$$

$$= \dots$$

$$= \dots$$

b) $1,6 \times 39,3 + 1,6 \times 60,7$

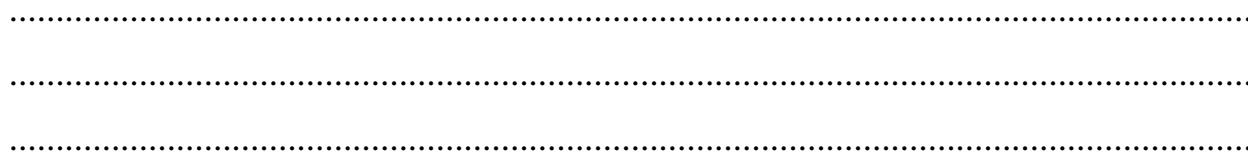
$$= \dots$$

$$= \dots$$

$$= \dots$$

Bài 7. Một xe máy 1 giờ đi được 40 km. Hỏi để đi được quãng đường 90 km người đó cần đi trong bao nhiêu giờ?

Bài giải



ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 13

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
C	A	B	D	C	D	C	C

Câu 1. Đáp án đúng là: C

$$1 \text{ m} = \frac{1}{1000} \text{ km}, \quad 1 \text{ g} = \frac{1}{1000} \text{ kg}, \quad 1 \text{ ml} = \frac{1}{1000} \text{ l}$$

Câu 2. Đáp án đúng là: A

Ta có: $98 \text{ mm} = 9,8 \text{ cm}$

Vậy độ dài của chiếc bút chì là $9,8 \text{ cm}$

Câu 3. Đáp án đúng là: B

$$\text{Đổi: } 1680 \text{ cm} = \frac{1680}{100} \text{ m} = 16,8 \text{ m}$$

$$16\frac{5}{10} \text{ m} = 16 \text{ m} + \frac{5}{10} \text{ m} = 16,5 \text{ m}$$

So sánh: $15 \text{ m} < 15,9 \text{ m} < 16,5 \text{ m} < 16,8 \text{ m}$

Vậy ngày thứ hai cửa hàng bán được nhiều vải nhất.

Câu 4. Đáp án đúng là: D

Khoảng cách giữa hai vạch chia nhỏ nhất là 50 g.

Kim chỉ vạch chính giữa của 700 g và 800 g.

$$\text{Kim chỉ } 750 \text{ g} = \frac{750}{1000} \text{ kg} = 0,75 \text{ kg}$$

Vậy các loại quả trên cân có khối lượng là 0,75 kg

Câu 5. Đáp án đúng là: C

Đổi 25 tạ = 2,5 tấn

15 tạ = 1,5 tấn

Ta có $1,2 \text{ tấn} < 1,5 \text{ tấn} < 2,1 \text{ tấn} < 2,5 \text{ tấn}$

Vậy ô tô chở nhẹ nhất là 1,2 tấn

Câu 6. Đáp án đúng là: D

$$\text{Ta có: } 4 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = 4 \text{ m}^2 + \frac{5}{100} \text{ m}^2 = 4 \text{ m}^2 + 0,05 \text{ m}^2 = 4,05 \text{ m}^2$$

Vậy đáp án sai là D

Câu 7. Đáp án đúng là: C

$$\text{Đổi } 10\ 814,6 \text{ ha} = \frac{10\ 814,6}{100} \text{ km}^2 = 108,146 \text{ km}^2$$

Vậy diện tích vườn quốc gia Ba Vì $108,146 \text{ km}^2$

Câu 8. Đáp án đúng là: C

Diện tích Hình A:

$$8 \text{ cm}^2 15 \text{ mm}^2 = 8 \text{ cm}^2 + \frac{15}{100} \text{ cm}^2 = 8 \text{ cm}^2 + 0,15 \text{ cm}^2 = 8,15 \text{ cm}^2$$

Diện tích Hình B: $7,95 \text{ cm}^2$

So sánh: $7,95 \text{ cm}^2 < 8,15 \text{ cm}^2$

Vậy diện tích hình A lớn hơn diện tích hình B.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

m^2, dm^2, cm^2, mm^2

Hai đơn vị liền kề, đơn vị bé bằng $\frac{1}{10}$ (hay 0,1) đơn vị lớn.

tấn, tạ, yên, kg

Hai đơn vị liền kề, đơn vị bé bằng $\frac{1}{100}$ (hay 0,01) đơn vị lớn.

Bài 2.

$$7,8 \text{ m} = 78 \text{ dm}$$

$$1,8 \text{ dm} = 0,18 \text{ m}$$

$$3,7 \text{ m} = 370 \text{ cm}$$

$$529 \text{ mm} = 0,529 \text{ m}$$

$$5,15 \text{ km} = 5\ 150 \text{ m}$$

$$84 \text{ m} = 0,084 \text{ km}$$

Giải thích chi tiết:

$$7,8 \text{ m} = 7,8 \times 10 \text{ dm} = 78 \text{ dm}$$

$$1,8 \text{ dm} = \frac{1,8}{10} \text{ m} = 0,18 \text{ m}$$

$$3,7 \text{ m} = 3,7 \times 100 \text{ cm} = 370 \text{ cm}$$

$$529 \text{ mm} = \frac{529}{1000} \text{ m} = 0,529 \text{ m}$$

$$5,15 \text{ km} = 5,15 \times 1\ 000 \text{ m} = 5\ 150 \text{ m}$$

$$84 \text{ m} = \frac{84}{1\ 000} \text{ km} = 0,084 \text{ km}$$

Bài 3.

$$6,8 \text{ tấn} = 68 \text{ tạ}$$

$$247,8 \text{ g} = 0,2478 \text{ kg}$$

$$0,9 \text{ tấn} = 90 \text{ yên}$$

$$19,55 \text{ kg} = 0,1955 \text{ tạ}$$

$$3,14 \text{ tấn} = 3\ 140 \text{ kg}$$

$$78,6 \text{ kg} = 0,0786 \text{ tấn}$$

Giải thích chi tiết:

$$6,8 \text{ tấn} = 6,8 \times 10 \text{ tạ} = 68 \text{ tạ}$$

$$0,9 \text{ tấn} = 0,9 \times 100 \text{ yên} = 90 \text{ yên}$$

$$3,14 \text{ tấn} = 3,14 \times 1000 \text{ kg} = 3140 \text{ kg}$$

$$247,8 \text{ g} = \frac{247,8}{1000} \text{ kg} = 0,2478 \text{ kg}$$

$$19,55 \text{ kg} = \frac{19,55}{100} \text{ tạ} = 0,1955 \text{ tạ}$$

$$78,6 \text{ kg} = \frac{78,6}{1000} \text{ tấn} = 0,0786 \text{ tấn}$$

Bài 4.

$$2,78 \text{ m}^2 = 278 \text{ dm}^2$$

$$32,4 \text{ dm}^2 = 0,324 \text{ m}^2$$

$$9,1 \text{ m}^2 = 91000 \text{ cm}^2$$

$$29100 \text{ m}^2 = 2,91 \text{ ha}$$

$$1,2 \text{ km}^2 = 120 \text{ ha}$$

$$13 \text{ ha} = 0,13 \text{ km}^2$$

Giải thích chi tiết:

$$2,78 \text{ m}^2 = 2,78 \times 100 \text{ dm}^2 = 278 \text{ dm}^2$$

$$32,4 \text{ dm}^2 = \frac{32,4}{100} \text{ m}^2 = 0,324 \text{ m}^2$$

$$9,1 \text{ m}^2 = 9,1 \times 10000 \text{ cm}^2 = 91000 \text{ cm}^2$$

$$1,2 \text{ km}^2 = 1,2 \times 100 \text{ ha} = 120 \text{ ha}$$

$$29100 \text{ m}^2 = \frac{29100}{10000} \text{ ha} = 2,91 \text{ ha}$$

$$13 \text{ ha} = \frac{13}{100} \text{ km}^2 = 0,13 \text{ km}^2$$

Bài 5.

$$2 \text{ tấn } 150 \text{ kg} = 2,15 \text{ tấn}$$

$$17 \text{ m}^2 23 \text{ dm}^2 = 1723 \text{ dm}^2$$

$$5 \text{ tạ } 26 \text{ kg} = 5,26 \text{ tạ}$$

$$8 \text{ cm}^2 2 \text{ mm}^2 = 8,02 \text{ cm}^2$$

$$3 \text{ kg } 95 \text{ g} = 3,095 \text{ kg}$$

$$16 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = 16,05 \text{ m}^2$$

Giải thích chi tiết:

$$2 \text{ tấn } 150 \text{ kg} = 2 \text{ tấn} + \frac{150}{1000} \text{ tấn} = 2 \text{ tấn} + 0,15 \text{ tấn} = 2,15 \text{ tấn}$$

$$5 \text{ tạ } 26 \text{ kg} = 5 \text{ tạ} + \frac{26}{100} \text{ tạ} = 5 \text{ tạ} + 0,26 \text{ tạ} = 5,26 \text{ tạ}$$

$$3 \text{ kg } 95 \text{ g} = 3 \text{ kg} + \frac{95}{1000} \text{ kg} = 3 \text{ kg} + 0,095 \text{ kg} = 3,095 \text{ kg}$$

$$17 \text{ m}^2 23 \text{ dm}^2 = 17 \times 100 \text{ dm}^2 + 23 \text{ dm}^2 = 1700 \text{ dm}^2 + 23 \text{ dm}^2 = 1723 \text{ dm}^2$$

$$8 \text{ cm}^2 2 \text{ mm}^2 = 8 \text{ cm}^2 + \frac{2}{100} \text{ cm}^2 = 8,02 \text{ cm}^2$$

$$16 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = 16 \text{ m}^2 + \frac{5}{100} \text{ m}^2 = 16,05 \text{ m}^2$$

Bài 6.

a) $0,4 \times 7,2 \times 0,25$

$$= (0,4 \times 0,25) \times 7,2$$

$$= 0,1 \times 7,2$$

$$= 0,72$$

b) $1,6 \times 39,3 + 1,6 \times 60,7$

$$= 1,6 \times (39,3 + 60,7)$$

$$= 1,6 \times 100$$

$$= 160$$

Bài 7.

Bài giải

Để đi được quãng đường 90 km người đó cần đi trong số giờ là:

$$90 : 40 = 2,25 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 2,25 giờ

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 14



Mục tiêu:

- ✓ Viết các số đo đại lượng dưới dạng số thập phân
- ✓ Tỉ số phần trăm
- ✓ Luyện tập chung

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Phép tính nào dưới đây có kết quả bằng 7.

- A. $4,2 : 0,06$ B. $4,2 : 0,6$ C. $0,42 : 6$ D. $0,42 : 0,06$

Câu 2. Giá trị của biểu thức $3,6 + 0,2 \times 0,5$ là:

- A. 3,7 B. 3,6 C. 0,37 D. 0,36

Câu 3. Mẹ đi chợ mua một quả bưởi nặng 1 kg 600 g và một quả dưa nặng 2 kg. Cả hai quả nặng số ki-lô-gam là

- A. 1,6 kg B. 1,8 kg
C. 3,6 kg D. 1,602 kg



Câu 4. Biết rằng cứ 6,3 m vải thì may được 2 bộ quần áo trẻ em. Hỏi muôn may 15 bộ quần áo như thế hết tất cả bao nhiêu mét vải?

- A. 3,15 B. 47,25
C. 94,5 D. 31,5



Câu 5. 65% được đọc là:

- A. Sáu năm phần trăm B. Sáu mươi lăm phần trăm
C. Sáu mươi năm một trăm D. Sáu mươi lăm phần trăm

Câu 6. Biểu diễn 40% dưới dạng phân số tối giản là:

A. $\frac{40}{100}$

B. $\frac{4}{10}$

C. $\frac{10}{25}$

D. $\frac{2}{5}$

Câu 7. Số học sinh nam chiếm 52% tổng số học sinh toàn trường, nghĩa là cứ 100 học sinh của trường thì có học sinh nam. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 52

B. 48

C. 100

D. 38

Câu 8. Một bãi gửi xe có 100 xe được gửi, trong đó có 62 xe máy. Tỉ số phần trăm của số xe máy và tổng số xe được gửi trong bãi gửi xe đó là:

A. 62

B. 38

C. 62%

D. 38 %

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính.

45,83 + 32,5

.....
.....
.....

23,8 – 15,64

.....
.....
.....

54,13 × 6

.....
.....
.....

38,25 : 2,5

.....
.....
.....

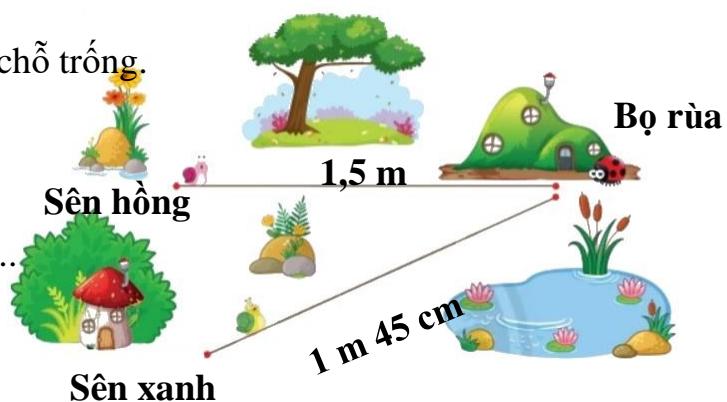
Bài 2.

a) • Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

1 m 45 cm = m

• Đoạn đường nào dài hơn?

.....



b) Các con vật có cân nặng như hình vẽ.



5 kg 25 g



6,085 kg



3 100 kg

• Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

$$5 \text{ kg } 25 \text{ g} = \dots \text{ kg};$$

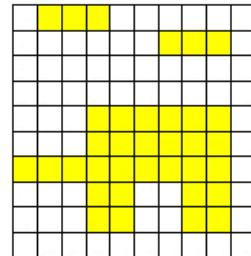
$$3 \text{ 100 g} = \dots \text{ kg}$$

• Viết tên các con vật theo thứ tự cân nặng từ nặng đến nhẹ.

.....

Bài 3. Số?

a) Tỉ số phần trăm của số ô vuông được tô màu và tổng số ô vuông là %.



b) Số ô không được tô màu chiếm % tổng số ô vuông.

Bài 4. a) Biểu diễn các phân số sau dưới dạng tỉ số phần trăm.

$$\frac{25}{250}$$

$$\frac{150}{300}$$

$$\frac{120}{1\,000}$$

$$\frac{35}{500}$$

.....

.....

.....

.....

b) Biểu diễn các tỉ số phần trăm sau dưới dạng phân số tối giản.

$$6\%$$

$$25\%$$

$$72\%$$

$$90\%$$

.....

.....

.....

.....

c) Biểu diễn các số thập phân sau dưới dạng tỉ số phần trăm.

$$0,18$$

$$0,09$$

$$0,045$$

$$13,2$$

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

a) Số sách giáo khoa chiếm 38% số sách trong thư viện, nghĩa là cứ 100 quyển sách trong thư viện thì có 38 quyển sách là sách giáo khoa.

b) 80% số trứng trong rổ là trứng gà, nghĩa là trong rổ có 80 quả trứng gà.

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ trống. Tại một nhà máy sản xuất bóng đèn, người ta kiểm tra 100 bóng thì có 6 bóng **không** đạt tiêu chuẩn.

a) Tỉ số phần trăm số bóng đèn **không** đạt tiêu chuẩn là %.

b) Tỉ số phần trăm số bóng đèn đạt tiêu chuẩn là %.

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 14

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
B	A	C	B	D	D	A	C

Câu 1. Đáp án đúng là: B

$$4,2 : 0,06 = 420 : 6 = 70$$

$$4,2 : 0,6 = 42 : 6 = 7$$

$$0,42 : 6 = 0,07$$

$$0,42 : 0,6 = 0,7$$

Vậy đáp án đúng là B

Câu 2. Đáp án đúng là: A

Thực hiện phép nhân trước, sau đó thực hiện phép cộng.

$$3,6 + 0,2 \times 0,5 = 3,6 + 0,1 = 3,7$$

Câu 3. Đáp án đúng là: C

$$\text{Đổi } 1 \text{ kg } 600 \text{ g} = 1 \text{ kg} + \frac{600}{1000} \text{ kg} = 1 \text{ kg} + 0,6 \text{ kg} = 1,6 \text{ kg}$$

Cả 2 quả nặng số kg là: $1,6 \text{ kg} + 2 \text{ kg} = 3,6 \text{ kg}$

Câu 4. Đáp án đúng là: B

15 bộ quần áo gấp 2 bộ quần áo số lần là:

$$15 : 2 = 7,5 \text{ (lần)}$$

Muốn may 15 bộ quần áo như thế cần số mét vải là:

$$6,3 \times 7,5 = 47,25 \text{ (m)}$$

Đáp số: 47,25 m

Câu 5. Đáp án đúng là: D

65% được đọc là Sáu mươi lăm phần trăm

Câu 6. Đáp án đúng là: D

$$\text{Ta có } 40\% = \frac{40}{100} = \frac{40:20}{100:20} = \frac{2}{5}$$

Câu 7. Đáp án đúng là: A

Số học sinh nam chiếm 52% tổng số học sinh toàn trường, nghĩa là cứ 100 học sinh của trường thì có **52** học sinh nam.

Câu 8. Đáp án đúng là: C

Tỉ số phần trăm của số xe máy và tổng số xe được gửi trong bãi gửi xe đó là:

$$\frac{62}{100} = 0,62 = 62\%$$

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

$$\begin{array}{r} + 45,83 \\ \underline{+ 32,5} \\ \hline 78,33 \end{array} \qquad \begin{array}{r} - 23,8 \\ \underline{- 15,64} \\ \hline 8,16 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 \times \quad 54,13 \\
 \quad \quad \quad 6 \\
 \hline
 324,78
 \end{array}
 \qquad
 \begin{array}{r}
 38,2,5 \Big| 2,5 \\
 \quad \quad \quad 25 \quad \Big| 15,3 \\
 \quad \quad \quad 132 \\
 \quad \quad \quad 125 \\
 \quad \quad \quad 75 \\
 \quad \quad \quad 75 \\
 \quad \quad \quad 0
 \end{array}$$

Bài 2. Em điền:

a) • $1 \text{ m } 45 \text{ cm} = 1,45 \text{ m}$

- Đoạn đường từ nhà Sên hồng đến nhà Bọ rùa dài hơn.

b) • $5 \text{ kg } 25 \text{ g} = 5,025 \text{ kg}; \quad 3 \text{ } 100 \text{ g} = 3,1 \text{ kg}$

- Tên các con vật theo thứ tự cân nặng từ nặng đến nhẹ: Chó, Thỏ, Nhím.

Giải thích chi tiết:

a) $1 \text{ m } 45 \text{ cm} = 1 \text{ m} + \frac{45}{100} \text{ m} = 1 \text{ m} + 0,45 \text{ m} = 1,45 \text{ m}$

So sánh $1,5 \text{ m} > 1,45 \text{ m}$

Vậy đoạn đường từ nhà Sên hồng đến nhà Bọ rùa dài hơn.

b) $5 \text{ kg } 25 \text{ g} = 5 \text{ kg} + \frac{25}{1000} \text{ kg} = 5 \text{ kg} + 0,025 \text{ kg} = 5,025 \text{ kg}$

$$3 \text{ } 100 \text{ g} = 3 \text{ kg} + 100 \text{ g} = 3 \text{ kg} + \frac{100}{1000} \text{ kg} = 3 \text{ kg} + 0,1 \text{ kg} = 3,1 \text{ kg}$$

So sánh $6,085 \text{ kg} > 5,025 \text{ kg} > 3,1 \text{ kg}$

Vậy tên các con vật theo thứ tự cân nặng từ nặng đến nhẹ: Chó, Thỏ, Nhím.

Bài 3.

a) Tỉ số phần trăm của số ô vuông được tô màu và tổng số ô vuông là 35%.

b) Số ô không được tô màu chiếm 65% tổng số ô vuông

Giải thích chi tiết:

a) Số ô vuông được tô màu là 35 ô vuông

Tổng số ô vuông là 100 ô vuông

Vậy Tỉ số phần trăm của số ô vuông được tô màu và tổng số ô vuông là

$$\frac{35}{100} = 35\%$$

b) Số ô vuông không được tô màu là 65 ô vuông

Tổng số ô vuông là 100 ô vuông

Vậy Số ô không được tô màu chiếm $\frac{65}{100} = 65\%$ tổng số ô vuông

Bài 4.

a) Biểu diễn các phân số sau dưới dạng tỉ số phần trăm.

$$\frac{25}{250}$$

10%

$$\frac{150}{300}$$

50%

$$\frac{120}{1\,000}$$

12%

$$\frac{35}{500}$$

7%

b) Biểu diễn các tỉ số phần trăm sau dưới dạng phân số.

$$6\%$$

$$\frac{3}{50}$$

$$25\%$$

$$\frac{1}{4}$$

$$72\%$$

$$\frac{18}{25}$$

$$90\%$$

$$\frac{9}{10}$$

c) Biểu diễn các số thập phân sau dưới dạng tỉ số phần trăm.

$$0,18$$

18 %

$$0,09$$

9 %

$$0,045$$

4,5 %

$$13,2$$

1 320 %

Giải thích chi tiết:

a) $\frac{25}{250} = \frac{1}{10} = \frac{10}{100} = 10\%;$

$$\frac{150}{300} = \frac{50}{100} = 50\%$$

$$\frac{120}{1\,000} = \frac{12}{100} = 12\%;$$

$$\frac{35}{500} = \frac{7}{100} = 7\%$$

$$\begin{array}{ll} \text{b)} 6\% = \frac{6}{100} = \frac{3}{50}; & 25\% = \frac{25}{100} = \frac{1}{4} \\[10pt] 72\% = \frac{72}{100} = \frac{18}{25}; & 90\% = \frac{90}{100} = \frac{9}{10} \\[10pt] \text{c)} 0,18 = \frac{18}{100} = 18\%; & 0,09 = \frac{9}{100} = 9\% \\[10pt] 0,045 = \frac{45}{1\,000} = \frac{4,5}{100} = 4,5\%; & 13,2 = \frac{132}{10} = \frac{1\,320}{100} = 1\,320\% \end{array}$$

Bài 5.

- a) Đúng
b) Sai vì chưa biết trong rổ có tổng bao nhiêu quả trứng.

Bài 6. Em điền:

- a) Tỉ số phần trăm số bóng đèn **không** đạt tiêu chuẩn là 6 %.
b) Tỉ số phần trăm số bóng đèn đạt tiêu chuẩn là 94 %.

Giải thích chi tiết:

- a) Số bóng đèn không đạt tiêu chuẩn là: 6 bóng đèn

Tỉ số phần trăm số bóng đèn **không** đạt tiêu chuẩn là $\frac{6}{100} = 6\%$.

- b) Số bóng đèn đạt tiêu chuẩn là:

$$100 - 6 = 94 \text{ (bóng đèn)}$$

Tỉ số phần trăm số bóng đèn đạt tiêu chuẩn là:

$$\frac{94}{100} = 94\%$$

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 15



Mục tiêu:

- ✓ Tìm tỉ số phần trăm của hai số
- ✓ Tìm giá trị phần trăm của một số cho trước

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

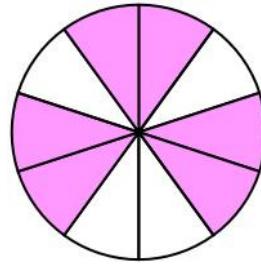
Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Tìm tỉ số phần trăm của 2 và 5

- A. 25% B. 40% C. 2,5% D. 4%

Câu 2. Sử dụng tỉ số phần trăm để biểu diễn phần đã được tô màu trong hình sau.

- A. 60% B. 40%
C. 4% D. 6%



Câu 3. Để tìm 35% của 60 ta làm như sau:

- A. Lấy 35 chia cho $\frac{60}{100}$ B. Lấy 35 nhân với $\frac{100}{60}$
C. Lấy 60 nhân với $\frac{35}{100}$ D. Lấy 60 nhân với $\frac{100}{35}$

Câu 4. 150% của 90 kg là:

- A. 135 kg B. 60 kg C. 153 kg D. 6 kg

Câu 5. Thùng thứ nhất có 80 lít dầu. Số dầu của thùng thứ hai bằng 62,5% số dầu của thùng thứ nhất. Vậy thùng thứ hai có số lít dầu là:

- A. 128 l B. 50 l C. 182 l D. 5 l

Câu 6. Trong 300 cây giống được cô Tâm mua về trồng thì có 8% cây giống không đạt chuẩn. Hỏi số cây giống không đạt chuẩn là bao nhiêu cây?

- A. 3 750 cây B. 276 cây C. 292 cây D. 24 cây

Câu 7. Trong 20 kg nước biển có 0,7 kg muối. Tỉ số phần trăm của lượng muối trong nước biển là:

- A. 0,035% B. 35% C. 28,57% D. 3,5%

Câu 8. Hướng ứng Tết trồng cây, nhà trường đã tổ chức một đợt trồng cây xung quanh trường. Theo kế hoạch, trong thời gian quy định thì nhà trường phải trồng được 500 cây. Đến hết thời gian quy định, nhà trường đã trồng được tất cả 590 cây. Hỏi đến hết thời gian quy định, nhà trường đã vượt kế hoạch bao nhiêu phần trăm?

- A. 118% B. 81% C. 18% D. 181%

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Tìm tỉ số phần trăm của:

a) 2 và 8:
b) 7 và 50:
c) 9,6 và 12:

Bài 2. Tính:

$$27\% + 12,5\% = \dots \quad 3,7\% \times 8 = \dots$$

$$52,4\% - 33\% = \dots \quad 49,8\% : 6 = \dots$$

Bài 3. Tỉ lệ đạm trong trứng gà là 16% (16 g/100 g), thịt lợn nạc là 19% (19 g/100g), cá chép là 17% (17 g/100 g) (theo <https://suckhoedoisong.vn>). Em hãy tính số gam đạm trong 300 g của mỗi loại thực phẩm trên.

Loại thực phẩm	Trứng gà	Thịt lợn nạc	Cá chép

Số gam đậm trong 300 g
------------------------	-------	-------	-------

Bài 4. Lớp 5A dự định tổ chức trò chơi dân gian khi đi dã ngoại. Lớp trưởng đã yêu cầu mỗi bạn chọn một trò chơi bằng cách ghi vào phiếu. Sau khi thu phiếu, tổng hợp kết quả lớp trưởng thu được bảng sau:

Trò chơi	Kéo co	Nhảy bao bô	Curop cờ	Bịt mắt bắt dê
Số bạn chọn	12	9	11	8

Tính tỉ số phần trăm mỗi loại trò chơi các bạn lớp 5A đã chọn và hoàn thành bảng sau:

Trò chơi	Kéo co	Nhảy bao bô	Curop cờ	Bịt mắt bắt dê
Tỉ số phần trăm	11	11	11	11

Bài 5. Tìm:

a) 70% của 350 kg

.....

.....

.....

b) 10% của 36,8 l

.....

.....

.....

c) 25% của 32 m

.....

.....

.....

d) 15,5% của 50 000 đồng

.....

.....

.....

Bài 6. Một trang trại nuôi 375 con dê và 225 con cừu. Tính tỉ số phần trăm của số cừu của trang trại đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....
.....
Bài 7. Một người gửi tiết kiệm 65 000 000 đồng, biết lãi suất tiết kiệm là 0,64% một năm. Hỏi sau một năm tổng số tiền gửi và số tiền lãi người đó nhận được là bao nhiêu?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 15

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
B	A	C	A	B	D	D	C

Câu 1. Đáp án đúng là: B

Tỉ số phần trăm của 2 và 5 là: $\frac{2}{5} = \frac{40}{100} = 40\%$

Câu 2. Đáp án đúng là: A

Số phần được tô màu là 6. Tổng số phần là 10

Tỉ số phần trăm biểu diễn phần đã được tô màu là: $\frac{6}{10} = \frac{60}{100} = 60\%$

Câu 3. Đáp án đúng là: C

Để tìm 35% của 60 ta lấy 60 nhân với $\frac{35}{100}$

Câu 4. Đáp án đúng là: A

150% của 90 kg là: $90 \times \frac{150}{100} = 135 \text{ kg}$

Câu 5. Đáp án đúng là: B

Thùng thứ hai có số lít dầu là: $80 \times \frac{62,5}{100} = 50 \text{ (l)}$

Câu 6. Đáp án đúng là: D

Số cây giống không đạt chuẩn là: $300 \times \frac{8}{100} = 24 \text{ (cây)}$

Câu 7. Đáp án đúng là: D

Tỉ số phần trăm của lượng muối trong nước biển là: $\frac{0,7}{20} = \frac{3,5}{100} = 3,5 \%$

Câu 8. Đáp án đúng là: C

Số cây nhà trường trồng vượt theo kế hoạch là:

$$590 - 500 = 90 \text{ (cây)}$$

Đến hết thời gian quy định, nhà trường đã vượt kế hoạch là:

$$\frac{90}{500} = 0,18 = 18\%$$

Đáp số: 18%

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

a) $\frac{2}{8} = \frac{1}{4} = \frac{25}{100} = 25\%$

b) $\frac{7}{50} = \frac{14}{100} = 14\%$

c) $\frac{9,6}{12} = \frac{9,6 : 0,12}{12 : 0,12} = \frac{80}{100} = 80\%$

Bài 2.

$$27\% + 12,5\% = 39,5\%$$

$$3,7\% \times 8 = 29,6\%$$

$$52,4\% - 33\% = 19,4\%$$

$$49,8\% : 6 = 8,3\%$$

Bài 3. Em điền:

Loại thực phẩm	Trứng gà	Thịt lợn nạc	Cá chép
Số gam đậm trong 300 g	48 g	57 g	51 g

Giải thích:

Số gam đậm trong 300 g của trứng gà là:

$$300 \times \frac{16}{100} = 48 \text{ (g)}$$

Số gam đậm trong 300 g của thịt lợn nạc là:

$$300 \times \frac{19}{100} = 57 \text{ (g)}$$

Số gam đậm trong 300 g của cá chép là:

$$300 \times \frac{17}{100} = 51 \text{ (g)}$$

Bài 4.

Trò chơi	Kéo co	Nhảy bao bô	Cướp cờ	Bịt mắt bắt dê
Tỉ số phần trăm	30%	22,5%	27,5%	20%

Giải thích chi tiết:

Tổng số học sinh của lớp 5A là:

$$12 + 9 + 11 + 8 = 40 \text{ (học sinh)}$$

Tỉ số phần trăm trò chơi kéo co các bạn lớp 5A đã chọn là:

$$\frac{12}{40} = 0,3 = 30\%$$

Tỉ số phần trăm trò chơi nhảy bao bô các bạn lớp 5A đã chọn là:

$$\frac{9}{40} = 0,225 = 22,5\%$$

Tỉ số phần trăm trò chơi cờ cờ các bạn lớp 5A đã chọn là:

$$\frac{11}{40} = 0,275 = 27,5\%$$

Tỉ số phần trăm trò chơi bịt mắt bắt dê các bạn lớp 5A đã chọn là:

$$\frac{8}{40} = 0,2 = 20\%$$

Bài 5.

a) 70% của 350 kg: $350 \times 70\% = 350 \times \frac{70}{100} = 245$ kg

b) 10% của 36,8 l: $36,8 \times 10\% = 36,8 \times \frac{10}{100} = 3,68$ l

c) 25% của 32 m: $32 \times 25\% = 32 \times \frac{25}{100} = 8$ m

d) 15,5% của 50 000 đồng: $50\,000 \times 15,5\% = 50\,000 \times \frac{15,5}{100} = 7\,750$ đồng

Bài 6.

Tổng số dê và cừu trang trại nuôi là:

$$375 + 225 = 600 \text{ (con)}$$

Tỉ số phần trăm của số cừu của trang trại là:

$$\frac{225}{600} = 0,375 = 37,5\%$$

Đáp số: 37,5%

Bài 7.

Số tiền lãi người đó nhận được sau 1 năm là:

$$65\ 000\ 000 \times \frac{0,64}{100} = 416\ 000 \text{ (đồng)}$$

Sau một năm tổng số tiền gửi và số tiền lãi người đó nhận được là:

$$65\ 000\ 000 + 416\ 000 = 65\ 416\ 000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 65 416 000 đồng

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 16



Mục tiêu:

- ✓ Sử dụng máy tính cầm tay
- ✓ Tỉ lệ bản đồ

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Phím để bật/tắt máy là:

- A. ON/C B. MRC C. CE D. M +

Câu 2. Phím để xóa số vừa nhập nếu nhập sai là:

- A. M - B. MRC C. CE D. M +

Câu 3. Phím để tính tỉ số phần trăm là:

- A. + B. = C. × D. %

Câu 4. Phím thể hiện kết quả phép tính trên màn hình là:

- A. + B. = C. × D. %

Câu 5. Trong các cách ghi sau, cách ghi đúng để ghi tỉ lệ bản đồ là:

- A. $1 + 10\,000$ B. $1 - 10\,000$ C. $1 \times 10\,000$ D. $1 : 10\,000$

Câu 6. Trên bản đồ tỉ lệ $\frac{1}{5000}$, độ dài 1 cm ứng với độ dài thật là:

- A. 5 m B. 50 m C. 500 m D. 5 000 m

Câu 7. Hình bên là bản vẽ của một ngôi nhà. Thực tế, ngôi nhà này cao 7 m 60 cm.

Tỉ lệ của bản vẽ đó là:



- A. $1 : 10$ B. $1 : 100$ C. $1 : 1\,000$ D. $1 : 10\,000$

Câu 8. Trên bản đồ tỉ lệ $1 : 10\,000$, quãng đường từ nhà Hà đến trường dài 20 cm.
Trên thực tế, quãng đường từ nhà Hà đến trường dài:

- A. 2 km B. 20 km C. 200 km D. 20 000 km

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Chọn cách bấm máy tính cầm tay phù hợp với mỗi phép tính.

1 246 + 368

2 2 6 8 1 : 3 7 =

6 932 – 548

1 2 4 6 + 3 6 8 =

5 839 × 46

6 9 3 2 – 5 4 8 =

22 681 : 37

5 8 3 9 × 4 6 =

Bài 2. Dùng máy tính cầm tay, thực hiện các phép tính và hoàn thành bảng sau.



Kết quả

236 187 + 578 361

.....



Kết quả

Tỉ số phần trăm
của 63 và 150

.....

37 619 × 58

.....

Tỉ số phần trăm
của 56 và 82

.....

$719\ 812 - 289\ 173$	Tỉ số phần trăm của 104 và 160
$645\ 311 : 23$	34% của 58
$349 \times 48 + 2\ 913$	18% của 110
$7\ 518 : 14 - 238$	44% của 175

Lưu ý:

- + Nếu phần thập phân của thương có nhiều chữ số thì chỉ lấy đến 4 chữ số.
- + Khi tìm tỉ số phần trăm của hai số, nếu phần thập phân của kết quả có nhiều chữ số thì chỉ lấy đến 2 chữ số.
- + Khi thực hiện tính biểu thức có nhiều phép tính, hãy kiểm tra xem máy tính của em có thể tự nhận ra thứ tự thực hiện các phép tính không nhé!

Bài 3. Quan sát hình vẽ sơ đồ nhà bạn Vân và cho biết ngôi nhà được vẽ với tỉ lệ nào? Tỉ lệ đó cho ta biết điều gì?

.....
.....
.....



Bài 4. Số?

Tỉ lệ 1 : 5 000

Tỉ lệ bản đồ	1 : 2 000	1 : 100 000
Độ dài trên bản đồ	5 cm cm	2 cm
Độ dài thật m	25 km	8 km

Bài 5. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 2 500 000, quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh – Quy Nhơn đo được 27 cm. Hỏi độ dài thật của quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh – Quy Nhơn là bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Bài 6. Quãng đường sắt Đà Nẵng – Nha Trang dài 500 km. Hỏi quãng đường đó hiển thị trên bản đồ tỉ lệ 1 : 2 000 000 có độ dài là bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 16

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
A	C	D	B	D	B	B	A

Câu 1. Đáp án đúng là: A

Phím để bật/tắt máy là:

ON/C

Câu 2. Đáp án đúng là: C

Phím để xóa số vừa nhập nếu nhập sai là 

Câu 3. Đáp án đúng là: D

Phím để tính tỉ số phần trăm là: 

Câu 4. Đáp án đúng là: B

Phím thể hiện kết quả phép tính trên màn hình là: 

Câu 5. Đáp án đúng là: D

Cách ghi đúng để ghi tỉ lệ bản đồ là: $1 : 10\,000$

Câu 6. Đáp án đúng là: B

Trên bản đồ tỉ lệ $\frac{1}{5\,000}$, độ dài 1 cm ứng với độ dài thật là:

$$1 \text{ cm} \times 5\,000 = 5\,000 \text{ cm} = 50 \text{ m}$$

Câu 7. Đáp án đúng là: B

$$\text{Đổi } 7 \text{ m } 60 \text{ cm} = 760 \text{ cm}$$

Chiều cao của ngôi nhà trên bản vẽ là:

$$54 + 22 = 76 \text{ mm} = 7,6 \text{ cm}$$

Tỉ lệ của bản vẽ là:

$$\frac{7,6}{760} = \frac{1}{100} = 1: 100$$

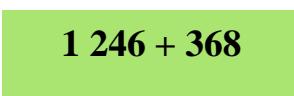
Câu 8. Đáp án đúng là: A

Trên thực tế, quãng đường từ nhà Hà đến trường là:

$$20 \text{ cm} \times 10\,000 = 200\,000 \text{ cm} = 2 \text{ km}$$

Phần II. TỰ LUẬN

Bài 1.


$$1\,246 + 368$$



2 2 6 8 1 : 3 7 =

$6\ 932 - 548$

$1 \ 2 \ 4 \ 6 + 3 \ 6 \ 8 =$

$5\ 839 \times 46$

$6 \ 9 \ 3 \ 2 - 5 \ 4 \ 8 =$

$22\ 681 : 37$

$5 \ 8 \ 3 \ 9 \times 4 \ 6 =$

Bài 2.



Kết quả

$236\ 187 + 578\ 361$

$814\ 548$

$37\ 619 \times 58$

$2\ 181\ 902$

$719\ 812 - 289\ 173$

$430\ 639$

$645\ 311 : 23$

$28\ 057$

$349 \times 48 + 2\ 913$

$19\ 665$

$7\ 518 : 14 - 238$

299



Kết quả

Tỉ số phần trăm
của 63 và 150

42%

Tỉ số phần trăm
của 56 và 82

$68,29\%$

Tỉ số phần trăm
của 104 và 160

65%

34% của 58

$19,72$

18% của 110

$19,8$

44% của 175

77

Bài 3.

Quan sát hình vẽ sơ đồ nhà bạn Vân, ngôi nhà được vẽ với tỉ lệ $1 : 5\ 000$

Tỉ lệ đó cho ta biết Nếu độ dài trên bản đồ là 1 cm thì độ dài thật tương ứng là:

$1\text{ cm} \times 5\ 000 = 5\ 000\text{ cm} = 50\text{ m}$

Bài 4.

Tỉ lệ bản đồ	1 : 2 000	1 : 100 000	1 : 400 000
Độ dài trên bản đồ	5 cm	25 cm	2 cm
Độ dài thật	100 m	25 km	8 km

Bài 5.

Bài giải

Độ dài thật của quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh – Quy Nhơn là:

$$27 \times 2\,500\,000 = 67\,500\,000 \text{ cm}$$

$$\text{Đổi } 67\,500\,000 \text{ cm} = 675 \text{ km}$$

Đáp số: 675 km

Bài 6.

Bài giải

$$\text{Đổi } 500 \text{ km} = 50\,000\,000 \text{ cm}$$

Quãng đường sắt Đà Nẵng – Nha Trang hiển thị trên bản đồ là:

$$50\,000\,000 : 2\,000\,000 = 25 (\text{cm})$$

Đáp số: 25 cm

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 17



Mục tiêu:

- ✓ Luyện tập chung
- ✓ Em ôn lại những gì đã học

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Tìm tổng của số thập phân lớn nhất và số thập phân bé nhất có thể lập được từ các thẻ sau.

2 8 5 ,

- A. 78,87 B. 62,82 C. 87,78 D. 82,62

Câu 2. Tìm số trung bình cộng của 4,85; 3,4; 7,5 là:

- A. 5,25 B. 15,75 C. 47,25 D. 7,875

Câu 3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 7,6 m và chiều rộng 5,8 m. Tính chu vi mảnh vườn đó?

- A. 44,08 m B. 26,8 m C. 40,48 m D. 28,6 m

Câu 4. Số thập phân thích hợp viết vào chỗ trống của $4 \text{ kg } 35 \text{ g} = \dots \text{kg}$ là:

- A. 4,035 B. 435 C. 0,435 D. 4,35

Câu 5. $26\% + 19,8\% = \dots$ Chữ số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 22,4 B. 22,4% C. 45,8 D. 45,8%

Câu 6. Tỉ số phần trăm của 0,56 kg và 3,2 kg là:

- A. 0,175 B. 17,5 C. 17,5% D. 17,5% kg

Câu 7. Một chiếc quạt có giá 450 000 đồng được hạ giá 15%. Hỏi giá chiếc quạt sau khi giảm là bao nhiêu tiền?

- A. 328 500 đồng B. 67 500 đồng C. 382 500 đồng D. 76 500
đồng

Câu 8. Khi làm hồng treo gió, người ta cứ phơi 10 kg quả hồng tươi thì thu được 1,8 kg quả hồng khô. Hỏi lượng nước trong quả hồng tươi đã mất đi là bao nhiêu phần trăm?

- A. 18% B. 28% C. 81% D. 82%

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. a) Đặt tính rồi tính.

$$39,48 + 18,3$$

.....
.....
.....

$$34,6 - 11,39$$

.....
.....
.....

$$41,27 \times 3,6$$

.....
.....
.....

$$35,6 : 2,5$$

.....
.....
.....
.....
.....

b) Tính bằng cách thuận tiện.

$$34,8 + 18,4 + 25,2 + 21,6$$

$$\begin{aligned} &= \\ &= \\ &= \end{aligned}$$

$$28,6 \times 5,2 + 71,4 \times 5,2$$

$$\begin{aligned} &= \\ &= \\ &= \end{aligned}$$

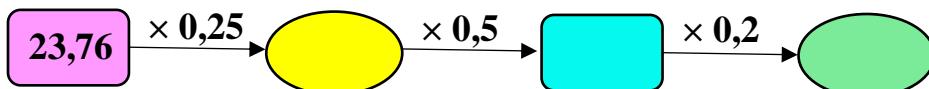
Bài 2.

a) Số?

$$: 100$$

$$\times 10$$

$$: 0,01$$



b) Dùng máy tính cầm tay, thực hiện các phép tính sau.

$$293\ 423 + 389\ 765 = \dots\dots\dots$$

$$23\ 876 \times 46 = \dots\dots\dots$$

$$614\ 721 - 238\ 975 = \dots\dots\dots$$

$$138\ 915 : 27 = \dots\dots\dots$$



Tỉ số phần trăm của 138 và 84 là

39% của 165 là

Bài 3. a) Viết các tỉ số phần trăm sau dưới dạng phân số và số thập phân.

$$28\% = \frac{\dots\dots}{\dots\dots} = \dots\dots$$

$$56\% = \frac{\dots\dots}{\dots\dots} = \dots\dots$$

$$150\% = \frac{\dots\dots}{\dots\dots} = \dots\dots$$

$$77\% = \frac{\dots\dots}{\dots\dots} = \dots\dots$$

b) Viết các phân số sau dưới dạng tỉ số phần trăm.

$$\frac{7}{10} = \dots\dots$$

$$\frac{9}{20} = \dots\dots$$

$$\frac{3}{5} = \dots\dots$$

c) Tính.

$$36\% \text{ của } 500 \text{ m là: } \dots\dots$$

$$0,6\% \text{ của } 50 \text{ l là: } \dots\dots$$

Bài 4. Một lớp học có 32 học sinh, trong đó có 15 bạn tham gia câu lạc bộ bơi lội, còn lại tham gia câu lạc bộ bóng rổ. Tính tỉ số phần trăm học sinh tham gia câu lạc bộ bóng rổ của lớp đó?

Bài giải

.....

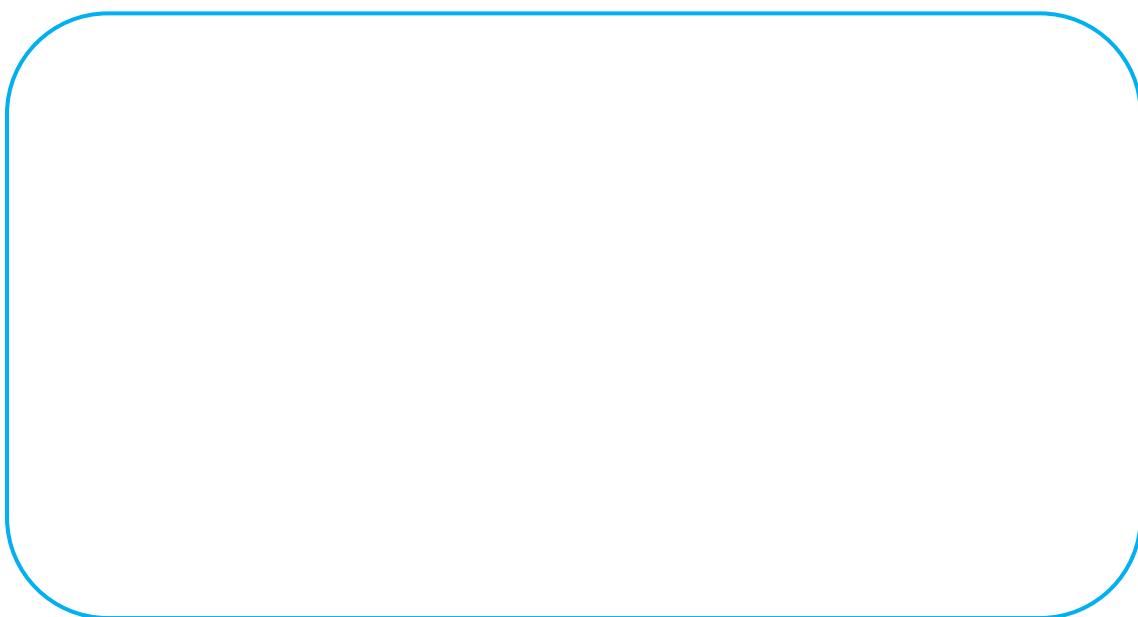
.....

.....

.....
.....
Bài 5. Giá hoa ngày 20 tháng 11 tăng 25% so với ngày thường. Hỏi nếu ngày thường cô Trang mua 60 000 đồng một bó hoa thì ngày 20 tháng 11 cô Trang mua một bó hoa như thế hết bao nhiêu tiền?

Bài giải
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6. Một mảnh vườn dạng hình chữ nhật có chu vi 70 m, chiều dài bằng $\frac{4}{3}$ chiều rộng. Hãy vẽ hình chữ nhật ABCD là hình ảnh thu nhỏ của mảnh vườn đó trên bản đồ tỉ lệ 1 : 500.



ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 17

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
C	A	B	A	D	C	C	D

Câu 1. Đáp án đúng là: C

Số thập phân lớn nhất lập được từ các thẻ là 85,2

Số thập phân bé nhất lập được từ các thẻ là 2,58

Tổng của số thập phân lớn nhất và số thập phân bé nhất có thể lập được từ các thẻ là: $85,2 + 2,58 = 87,78$

Câu 2. Đáp án đúng là: A

Trung bình cộng của 4,85; 3,4; 7,5 là:

$$(4,85 + 3,4 + 7,5) : 3 = 15,75 : 3 = 5,25$$

Câu 3. Đáp án đúng là: B

Chu vi mảnh vườn đó là:

$$(7,6 + 5,8) \times 2 = 13,4 \times 2 = 26,8 \text{ (m)}$$

Đáp số: 26,8 m

Câu 4. Đáp án đúng là: A

$$4 \text{ kg } 35 \text{ g} = 4 \text{ kg} + \frac{35}{1000} \text{ kg} = 4 \text{ kg} + 0,035 \text{ kg} = 4,035 \text{ kg}$$

Câu 5. Đáp án đúng là: D

$$26\% + 19,8\% = 45,8\%$$

Câu 6. Đáp án đúng là: C

Tỉ số phần trăm của 0,56 kg và 3,2 kg là:

$$0,56 : 3,2 = 0,175 = 17,5\%$$

Câu 7. Đáp án đúng là: C

Bài giải

15 % ứng với giá tiền là:

$$450\,000 \times \frac{15}{100} = 67\,500 \text{ (đồng)}$$

Giá chiếc quạt sau khi giảm là:

$$450\,000 - 67\,500 = 382\,500 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 382 500 đồng

Câu 8. Đáp án đúng là: D

Lượng nước trong quả hồng tươi đã mất đi là:

$$10 - 1,8 = 8,2 \text{ (kg)}$$

Lượng nước trong quả hồng tươi đã mất đi chiếm số phần trăm là:

$$8,2 : 10 = 0,82$$

$$0,82 = 82\%$$

Đáp số: 82%

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. a)

$$\boxed{39,48 + 18,3}$$

$$\begin{array}{r} 39,48 \\ + 18,3 \\ \hline 57,78 \end{array}$$

$$\boxed{34,6 - 11,39}$$

$$\begin{array}{r} 34,6 \\ - 11,39 \\ \hline 23,21 \end{array}$$

$$\boxed{41,27 \times 3,6}$$

$$\begin{array}{r} 41,27 \\ \times \quad 3,6 \\ \hline 24762 \\ 12381 \\ \hline 148,572 \end{array}$$

$$\boxed{35,6 : 2,5}$$

$$\begin{array}{r} 35,6 \Big| 2,5 \\ 106 \quad \Big| 14,24 \\ 60 \\ 100 \\ 0 \end{array}$$

b)

$$34,8 + 18,4 + 25,2 + 21,6$$

$$= (34,8 + 25,2) + (18,4 + 21,6)$$

$$= 60 + 40$$

$$= 100$$

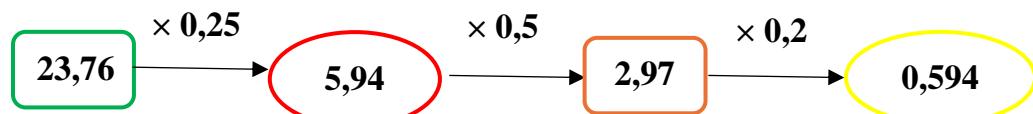
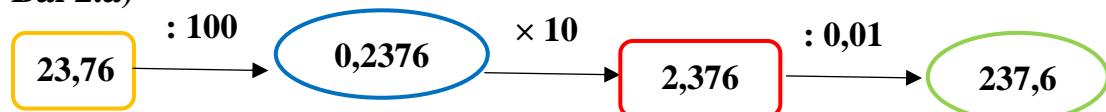
$$28,6 \times 5,2 + 71,4 \times 5,2$$

$$= 5,2 \times (28,6 + 71,4)$$

$$= 5,2 \times 100$$

$$= 520$$

Bài 2.a)



b)

$$293\ 423 + 389\ 765 = 683\ 188$$

$$23\ 876 \times 46 = 1\ 098\ 296$$

$$614\ 721 - 238\ 975 = 375\ 746$$

$$138\ 915 : 27 = 5\ 145$$

Tỉ số phần trăm của 138 và 84 là: 164,2857 %

39% của 165 là: 64,35 %

Bài 3. a)

$$28\% = \frac{28}{100} = 0,28$$

$$56\% = \frac{56}{100} = 0,56$$

$$150\% = \frac{150}{100} = 1,5$$

$$77\% = \frac{77}{100} = 0,77$$

b)

$$\frac{7}{10} = 70\%$$

$$\frac{9}{20} = 45\%$$

$$\frac{3}{5} = 60\%$$

c)

$$36\% \text{ của } 500 \text{ m là: } 180 \text{ m}$$

$$0,6\% \text{ của } 50 \text{ l là: } 0,3 \text{ l}$$

Giải thích chi tiết

b)

$$\frac{7}{10} = \frac{70}{100} = 70\%$$

$$\frac{9}{20} = \frac{45}{100} = 45\%$$

$$\frac{3}{5} = \frac{60}{100} = 60\%$$

c)

36% của 500 m là:

$$500 \times \frac{36}{100} = 180 \text{ m}$$

0,6% của 50 l là:

$$50 \times \frac{0,6}{100} = 0,3 \text{ l}$$

Bài 4.

Bài giải

Số học sinh tham gia câu lạc bộ bóng rổ của lớp đó là:

$$32 - 15 = 17 \text{ (học sinh)}$$

Tỉ số phần trăm học sinh tham gia câu lạc bộ bóng rổ của lớp đó là:

$$17 : 32 = 0,53125 = 53,125\%$$

Đáp số: 53,125%

Bài 5.

Bài giải

25% của 60 000 đồng ứng với giá tiền là:

$$60\,000 \times \frac{25}{100} = 15\,000 \text{ (đồng)}$$

Ngày 20 tháng 11 cô Trang mua bó hoa hết số tiền là:

$$60\,000 + 15\,000 = 75\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 75 000 đồng

Bài 6.

Bài giải

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

$$70 : 2 = 35 \text{ (m)}$$

Tổng số phần bằng nhau là:

$$4 + 3 = 7 \text{ (phần)}$$

Giá trị mỗi phần bằng nhau là

$$35 : 7 = 5 \text{ (m)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$4 \times 5 = 20 \text{ (m)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$3 \times 5 = 15 \text{ (m)}$$

$$\text{Đổi } 20 \text{ m} = 2000 \text{ cm}$$

$$15 \text{ m} = 1500 \text{ cm}$$

Chiều dài hình chữ nhật trên bản đồ tỉ lệ 1: 500 là:

$$2000 : 500 = 4 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật trên bản đồ tỉ lệ 1: 500 là:

$$1500 : 500 = 3 \text{ (cm)}$$

Học sinh tự vẽ hình chữ nhật ABCD vào vở với chiều dài 4 cm, chiều rộng 3 cm.

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 18



Mục tiêu:

- ✓ Em vui học Toán
- ✓ Ôn học kì I

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số gồm 6 triệu, 3 nghìn, 5 trăm và 8 đơn vị là:

- A. 6 003 508 B. 63 058 C. 6 300 508 D. 63 508

Câu 2. Phân số $\frac{3}{4}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 0,75 B. 7,50 C. 0,075 D. 0,570

Câu 3. Chữ số 2 trong số 39,827 có giá trị là

- A. 20 B. $\frac{2}{10}$ C. $\frac{2}{100}$ D. $\frac{2}{1000}$

Câu 4. Số thập phân 0,08 viết dưới dạng phân số tối giản là:

- A. $\frac{8}{100}$ B. $\frac{0,8}{1000}$ C. $\frac{0,08}{100}$ D. $\frac{2}{25}$

Câu 5. Một đoàn xe chở hàng, trong đó có 3 xe to, mỗi xe chở được 2 tấn 5 tạ hàng và 2 xe nhỏ mỗi xe chở được 1 tấn 5 tạ hàng. Trung bình mỗi xe chở được bao nhiêu tấn hàng?

- A. 3,5 tấn B. 2,2 tấn C. 5,3 tấn D. 2,1 tấn

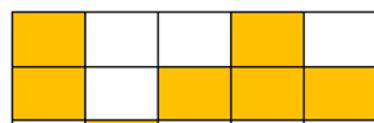
Câu 6. Bức tranh bạn Vân vẽ có diện tích khoảng:

- A. 1 km^2
B. 1 m^2
C. 1 ha
D. 1 cm^2



Câu 7. Phần tô màu chiếm bao nhiêu phần trăm hình dưới đây?

- A. 4% B. 60%
C. 40% D. $\frac{6}{10}\%$



Câu 8. Ở giữa một công viên hình chữ nhật diện tích 13,5 ha, người ta đào một hồ nước hình bán nguyệt, phần còn lại là khu vui chơi và trồng hoa. Diện tích khu vui chơi và vườn hoa gấp 4 lần diện tích hồ nước. Diện tích khu vui chơi và vườn hoa tính theo đơn vị mét vuông là:

- A. 108 000 m² B. 18 m² C. 180 000 m² D. 10,8 m²

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính.

9,47 + 25,8

.....
.....
.....

93,7 – 8,92

.....
.....
.....

63,8 × 0,52

.....
.....
.....
.....
.....
.....

0,912 : 1,6

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2. Bảng sau cho biết độ sâu nhất khi bơi lội của một số con vật.

Tên con vật	Chim cánh cụt hoàng đế	Cá nòng nọc	Rùa da	Bạch tuộc Đăm-bô (Dumbo)
Độ sâu (km)	0,275	7,7	1,2	7

Sắp xếp tên con vật theo thứ tự độ sâu tăng dần:

.....
.....

Bài 3. Đầu năm học, lớp 5A bầu lớp trưởng với ba bạn Ngân, Hoàng, Trang được đưa ra để lấy phiếu bầu của các bạn trong lớp. Số phiếu bầu của 3 bạn lần lượt là: 10 phiếu, 6 phiếu, 24 phiếu. Tính tỉ số phần trăm phiếu bầu của 3 bạn.

Bạn	Ngân	Hoàng	Trang
-----	------	-------	-------

Tỉ số phần trăm phiếu bầu
------------------------------	-------	-------	-------

Bài 4. Một thanh sắt dài 1,2 m nặng 18 kg. Hỏi thanh sắt nặng 7,2 m nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 000, quãng đường từ thành phố Kon Tum đến tỉnh Đăk Nông dài 31 cm. Hỏi độ dài thật của quãng đường từ thành phố Kon Tum đến tỉnh Đăk Nông là bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

Bài 6. Theo kế hoạch một đội trồng rừng phải trồng được 20 ha rừng trong tháng này. Đến hết tháng đội đã trồng được 22,5 ha. Hỏi đội trồng rừng đã thực hiện vượt mức kế hoạch bao nhiêu phần trăm?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 18

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
A	A	C	D	D	B	B	A

Câu 1. Đáp án đúng là: A

Số gồm 6 triệu, 3 nghìn, 5 trăm và 8 đơn vị là: 6 003 508

Câu 2. Đáp án đúng là: A

Phân số $\frac{3}{4}$ được viết dưới dạng số thập phân là: $\frac{3}{4} = \frac{75}{100} = 0,75$

Câu 3. Đáp án đúng là: C

Chữ số 2 trong số 39,827 có giá trị là $\frac{2}{100}$

Câu 4. Đáp án đúng là: D

Số thập phân 0,08 viết dưới dạng phân số tối giản là

$$0,08 = \frac{8}{100} = \frac{2}{25}$$

Câu 5. Đáp án đúng là: D

$$\text{Đổi } 2 \text{ tấn } 5 \text{ tạ} = 2,5 \text{ tấn}$$

$$1 \text{ tấn } 5 \text{ tạ} = 1,5 \text{ tấn}$$

3 xe to chở được số tấn hàng là:

$$2,5 \times 3 = 7,5 \text{ (tấn)}$$

2 xe nhỏ chở được số tấn hàng là:

$$1,5 \times 2 = 3 \text{ (tấn)}$$

Trung bình mỗi xe chở được số tấn hàng là:

$$(7,5 + 3) : 5 = 2,1 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: 2,1 tấn

Câu 6. Đáp án đúng là: B

Bức tranh bạn Vân vẽ có diện tích khoảng: 1 m^2

Câu 7. Đáp án đúng là: B

Số ô vuông tô màu là: 6 ô vuông

Tổng số ô vuông là: 10 ô vuông

Phần tô màu chiếm: $\frac{6}{10} = 60\%$

Câu 8. Đáp án đúng là: A

$$\text{Đổi } 13,5 \text{ ha} = 135\,000 \text{ m}^2$$

Tổng số phần bằng nhau là:

$$4 + 1 = 5 \text{ (phần)}$$

Giá trị mỗi phần bằng nhau hay diện tích hồ nước là

$$135\,000 : 5 = 27\,000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích khu vui chơi và vườn hoa là:

$$27\,000 \times 4 = 108\,000 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{Đáp số: } 108\,000 \text{ m}^2$$

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

$$9,47 + 25,8$$

$$\begin{array}{r} 9,47 \\ + 25,8 \\ \hline 35,27 \end{array}$$

$$93,7 - 8,92$$

$$\begin{array}{r} 93,7 \\ - 8,92 \\ \hline 84,78 \end{array}$$

$$63,8 \times 0,52$$

$$\begin{array}{r} 63,8 \\ \times 0,52 \\ \hline 1276 \\ 3190 \\ \hline 33,176 \end{array}$$

$$0,912 : 1,6$$

$$\begin{array}{r} 0,912 \Big| 1,6 \\ 91 \quad \Big| 0,57 \\ \hline 112 \\ 112 \\ \hline 0 \end{array}$$

Bài 2.

Tên con vật	Chim cánh cụt hoàng đế	Cá nòng nọc	Rùa da	Bạch tuộc Đăm-bô (Dumbo)
-------------	---------------------------	-------------	--------	-----------------------------

Độ sâu (km)	0,275	7,7	1,2	7
-------------	-------	-----	-----	---

Ta có: $0,275 \text{ km} < 1,2 \text{ km} < 7 \text{ km} < 7,7 \text{ km}$

Vậy sắp xếp tên con vật theo thứ tự từ độ sâu tăng dần là:

Chim cánh cụt hoàng đế < Rùa da < Bạch tuộc Đầm-bô < Cá nòng nọc

Bài 3.

Bạn	Ngân	Hoàng	Trang
Tỉ số phần trăm phiếu bầu	25 %	15 %	60 %

Tổng số học sinh lớp 5A là:

$$10 + 6 + 24 = 40 \text{ (học sinh)}$$

Tỉ số phần trăm phiếu bầu của bạn Ngân là:

$$10 : 40 = 0,25 = 25\%$$

Tỉ số phần trăm phiếu bầu của bạn Hoàng là:

$$6 : 40 = 0,15 = 15\%$$

Tỉ số phần trăm phiếu bầu của bạn Trang là:

$$24 : 40 = 0,6 = 60\%$$

Bài 4.

Bài giải

7,2 m gấp 1,2 m số lần là:

$$7,2 : 1,2 = 6 \text{ (lần)}$$

Thanh sắt dài 7,2 m nặng số kg là:

$$18 \times 6 = 108 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 108 kg

Bài 5.

Bài giải

Độ dài thật của quãng đường từ Thành phố Kon Tum đến tỉnh Đăk Nông là:

$$31 \times 1\ 000\ 000 = 31\ 000\ 000 \text{ cm}$$

$$\text{Đổi } 31\ 000\ 000 = 310 \text{ (km)}$$

Đáp số: 310 km

Bài 6.

Bài giải

Đội trồng rừng đã trồng vượt số ha rừng là:

$$22,5 - 20 = 2,5 \text{ (ha)}$$

Đội trồng rừng đã thực hiện vượt mức kế hoạch số phần trăm là:

$$2,5 : 20 = 0,125 = 12,5\%$$

Dáp sô: 12,5%